BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Văn bản số 12676 /SXD-KTVLXD ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)		
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Sắt - thép:												
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	CB 240	Pomina	Việt Nam		Tại kho hàng phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa		16.182	16.182	16.182
		Sắt 10	kg		CB 400						16.285	16.285	16.285
		Sắt 12	kg		CB 400						16.234	16.234	16.234
		Sắt 14	kg		CB 400						16.437	16.437	16.437
		Sắt 16	kg		CB 400						16.437	16.437	16.437
		Sắt 18	kg		CB 400						16.437	16.437	16.437
		Sắt 20	kg		CB 400						16.480	16.480	16.480
		Sắt 22	kg		CB 400						16.480	16.480	16.480
		Sắt 10	kg		SD 295						16.335	16.335	16.335
		Sắt 12	kg		CB 300						16.234	16.234	16.234
		Sắt 14	kg		CB 300						16.437	16.437	16.437
		Sắt 16	kg		CB 300						16.437	16.437	16.437
		Sắt 18	kg		CB 300						16.437	16.437	16.437
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB 240	Hòa Phát	Việt Nam				15.545	15.545	15.545
		Sắt 10	kg	ASTMA615/ A615M-18	GR 40						15.979	15.979	15.979
		Sắt 12	kg	TCVN 1651-2:2018	CB 300						15.775	15.775	15.775
		Sắt 14	kg		CB 300						15.775	15.775	15.775
		Sắt 16	kg	ASTMA615/ A615M-20	GR 40						15.775	15.775	15.775
		Sắt 18	kg	TCVN 1651-2:2018	CB 300						15.775	15.775	15.775
		Đinh 5 phân	kg				Việt Nam				19.091	19.091	19.091
		Kẽm buộc 1 ly	kg								18.182	18.182	18.182
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	kg	ASTM A500/A 500M -20 Grade A	Cây 6m	Hoa Sen	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng hàng hoá	Tại kho hàng xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	kg		Cây 6m						21.145	21.145	21.145
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	kg	ASTM-A500	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam				21.245	21.245	21.245

		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	kg	ASTM-A500 standard-Grade A	Cây 6m		Nam				21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	kg		Cây 6m						21.245	21.245	21.245
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép Nhà Bè - VNSTEEL		Đủ khả năng cung ứng hàng hoá; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17.520	17.620	17.520
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		50x50x(3÷6)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		60x60x(4÷6)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		65x65x(5÷6)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		70x70x(5÷7)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		75x75x(6÷9)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		50x50x(3÷6)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		60x60x(4÷6)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		65x65x(5÷6)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		70x70x(5÷7)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		75x75x(6÷9)x12m						17.120	17.220	17.120
2	Xi măng												
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	TCVN	50kg/bao	Vicem	Việt		Tại kho Cam Ranh,	Báo giá của Công ty TNHH TM-	1.472.000	1.472.000	1.472.000

		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	6260:2020	50kg/bao	Vicem	Nam		tỉnh Khánh Hòa	TNHH TM-DV Minh Châu	1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Tại kho Tháp Chàm, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn								1.712.963	1.712.963	1.712.963
		Xi măng Long Sơn Bền Sunfat (PCB40-MS)	tấn								1.944.444	1.944.444	1.944.444
		Xi măng Thăng Long PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Xi măng PCB 40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 1 tấn trở lên	Trên phương tiện bên mua, tại Công ty (đ/c: Lô CN7, KCN Ninh Thủy, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Xuân Thành Khánh Hòa	1.812.593	1.812.593	1.812.593
		Xi măng PCB 40 Kaito, Himars	tấn		±50kg/bao						1.817.593	1.817.593	1.817.593
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao						1.797.593	1.797.593	1.797.593
		Xi măng Kim đỉnh PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Xi măng Kim đỉnh PCB 30	tấn		50kg/bao						1.407.407	1.407.407	1.407.407
		Xi măng Vicem Hà tiên PCB 40	tấn		50kg/bao	Hà Tiên			Tại trạm nghiền Cam		1.611.111	1.611.111	1.611.111

		XM Vicem Hà tiên đa dụng PCB 40	tấn		50kg/bao	Hà Tiên			Ranh, Khánh Hoà		1.601.852	1.601.852	1.601.852
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho thôn Phước Khánh, xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình	1.638.889	1.638.889	1.638.889
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC					1.620.370	1.620.370	1.620.370
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình					1.620.370	1.620.370	1.620.370
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại Dương					1.620.370	1.620.370	1.620.370
		Xi măng Hoàng Long PCB 40	tấn		bao 50 kg						1.620.370	1.620.370	1.620.370
3	Cát xây dựng												
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m^3	TCVN 9205:2012	Cát rửa (cát thô) loại 1	Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 10.000m^3 / tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	261.818	261.818	261.818
			m^3		Cát rửa (cát thô) loại 2			KNCƯ: 10.000m^3 / tháng			232.727	232.727	232.727
			m^3		Cát rửa (cát thô)	METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc	KNCƯ: 4.000m^3/ tháng			285.000	285.000	285.000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m^3	TCVN 7572-2:2006	Cát mịn và cát thô	Ninh Long	Mỏ Phú Thuận 3, 4, xã Mỹ Sơn	KNCƯ: 3.000 m^3/ tháng	Giá bán trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long	260.000	260.000	260.000
		Cát nghiền cho bê tông và vữa loại 1	m^3	TCVN	Cát thô, mođun độ lớn 3,2	An Khánh	Mỏ đá Đông Nam núi Chà Bang, thuộc Thôn	KNCƯ 9.000-	Giá trên	Báo giá của Công ty CPXD An	400.000	400.000	400.000

		Cát nghiền cho bê tông và vữa loại 2	m^3	9205:2012	Cát thô, modun độ lớn 2,6	Ninh Thuận	Phước Lập Tam Lang, xã Thuận Nam	10.000 m^3/ tháng	xe tại mỏ	CI XD An Khánh Ninh Thuận	372.727	372.727	372.727
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m^3	TCVN 9205: 2012	Cát thô và cát mịn; modun cấp hạt 1.8mm – 3.3mm; Hàm lượng hạt sét <=2%	Nam Khánh	Mỏ đá Mavieck 4, xã Phước Dinh	KNCƯ 15.000 m^3/ tháng	Giá trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty CPĐTTM& XD Nam Khánh	370.000	370.000	370.000
4	Vật liệu san lấp												
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m^3			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 6.000 m^3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	139.091	139.091	139.091
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m^3			Hố Sâu	Mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh	KNCƯ: 2.000m^3/ tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố Sâu	120.000	120.000	120.000
		Đất san lấp	m^3			Quang Trung Phát	Mỏ VLSL Núi Chồng, xã Phước Hải	KNCƯ: 12.000m^3 /tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát	82.818	82.818	82.818
		Đất san lấp	m^3			Huy An	Mỏ Núi Ngỗng, phường Đô Vinh	KNCƯ: 5.000m^3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Huy An	90.909	90.909	90.909

		Đất san lấp	m^3			Vạn Phú Thịnh	Mỏ VLSL núi Sô Ngang 2, xã Mỹ Sơn	KNCƯ: 30.000-60.000m^3 /tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá Của Công ty TNHH Đầu tư Vạn Phú Thịnh	86.666	86.666	86.666
5	Đá, gạch các loại												
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m^3	TCVN 7570:2006	10x22mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	KNCƯ 20.000m^3 / tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	318.182	318.182	318.182
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m^3		10x19mm			KNCƯ 3.000m^3/ tháng			345.455	345.455	345.455
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m^3		10x16mm			KNCƯ 2.000m^3/ tháng			372.727	372.727	372.727
		Đá 2x4	m^3		20x40mm			KNCƯ 5.000m^3/ tháng			295.455	295.455	295.455
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m^3	TCCS 04:2022/VNRA	2,5x5cm			KNCƯ 6.000m^3/ tháng			390.909	390.909	390.909
		Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006	40x60mm			KNCƯ 3.000m^3/ tháng			268.182	268.182	268.182
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm			KNCƯ 15.000m^3 / tháng			277.273	277.273	277.273
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m^3		Dmax=37,5mm			KNCƯ 15.000m^3 / tháng			268.182	268.182	268.182
		Đá mi 3x8mm	m^3	TCVN 7570:2006	3x8mm			KNCƯ 3.000m^3/ tháng			277.273	277.273	277.273
		Đá mi bụi	m^3					KNCƯ 15.000m^3 / tháng			250.000	250.000	250.000
		Đá loca quy cách	m^3					KNCƯ 3.000m^3/ tháng			218.182	218.182	218.182

	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m^3	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 10.000m^3 / tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	398.182	398.182	398.182
		Đá VSI 19-25	m^3					KNCƯ: 10.000m^3 / tháng			361.364	361.364	361.364
		Đá VSI 0-5	m^3					KNCƯ: 4.000m^3/ tháng			225.455	225.455	225.455
	Đá thông thường	Đá 1x2	m^3					KNCƯ: 28.000m^3 / tháng			375.000	375.000	375.000
		Đá 2x4	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			338.455	338.455	338.455
		Đá 4x6	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			317.045	317.045	317.045
		Đá hộc	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			189.091	189.091	189.091
		Đá bụi	m^3					KNCƯ: 6.000m^3/ tháng			225.455	225.455	225.455
		Đá Dmax 25	m^3	TCVN 8859:2023				KNCƯ: 14.000m^3 / tháng			262.500	262.500	262.500
		Đá Dmax 37.5	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			247.500	247.500	247.500
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-10 (không dùng cho bê tông mác 250 trở lên)	m^3	TCVN				KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			177.273	177.273	177.273
		Đá 1x2	m^3					KNCƯ: 16.000m^3 / tháng			300.000	300.000	300.000
		Đá 2x4	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			278.727	278.727	278.727

	Đá thông thường	Đá 4x6	m^3	7570:2006		METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc	KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			281.818	281.818	281.818
		Đá hộc	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			174.545	174.545	174.545
		Đá bụi	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			189.091	189.091	189.091
		Đá Dmax 25 (loại 1)	m^3	TCVN 8859:2023				KNCƯ: 10.000m^3 / tháng			285.750	285.750	285.750
		Đá Dmax 25 (loại 2)	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			210.000	210.000	210.000
		Đá Dmax 37.5	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			195.000	195.000	195.000
		Đá 1x2 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	Kích thước 5-20mm	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Tây Cô Lô, Kà Rôm, Công Hải	KNCƯ 9.000 m^3/tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	358.600	358.600	358.600
		Đá 10x25	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước 10-40mm			KNCƯ 12.000 m^3/tháng			300.000	300.000	300.000
		Đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25			KNCƯ 4.500 m^3/tháng			313.500	313.500	313.500
		Đá dăm loại II	m^3		Dmax 37.5			KNCƯ 4.500 m^3/tháng			288.200	288.200	288.200
		Đá 1 x 2	m^3	TCVN 7570:2006	(10x25)mm	Hố Sâu	Mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên, xã	KNCƯ: 6.000m^3/ tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố	330.000	330.000	330.000
		Đá 2 x 4	m^3		(20x40)mm			KNCƯ: 1.500m^3/ tháng			310.000	310.000	310.000
		Đá 0,5 x 1	m^3		(5x10)mm			KNCƯ: 2.250m^3/ tháng			255.000	255.000	255.000

		Đá cấp phối	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25		Đại Lãnh	KNCƯ: 2.250m^3/ tháng	mỏ	Sâu	250.000	250.000	250.000
			m^3		Dmax 37,5			KNCƯ: 1.500m^3/ tháng			235.000	235.000	235.000
		Đá 1x2 loại 1	m^3	TCVN 7570:2006	Đá xanh 5mm-20mm	Cô Lô Ninh Thuận	Mỏ đá Cô Lô, thôn Suối Vang, xã Công Hải	KNCƯ 6.000m^3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Cô Lô Ninh Thuận	422.727	422.727	422.727
		Đá 1x2 loại 2	m^3		Đá xanh vàng 5mm-20mm			KNCƯ 2.000m^3/ tháng			380.455	380.455	380.455
		Đá 2x4 loại 1	m^3		Đá xanh 10mm-40mm			KNCƯ 6.000m^3/ tháng			380.455	380.455	380.455
		Đá 2x4 loại 2	m^3		Đá xanh vàng 10mm-40mm			KNCƯ 2.000m^3/ tháng			267.727	267.727	267.727
		Đá 4x6	m^3		20mm-70mm			KNCƯ 1.500m^3/ tháng			267.727	267.727	267.727
		Đá mi sàng (đá mi sạch)	m^3		50-10mm			KNCƯ 2.000m^3/ tháng			315.000	315.000	315.000
		Đá mi bụi	m^3	TCVN 9205:2012	0mm-5mm			KNCƯ 3.000m^3/ tháng			225.000	225.000	225.000
		Đá cấp phối loại 1	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25mm			KNCƯ 5.000m^3/ tháng			234.545	234.545	234.545
		Đá cấp phối loại 2	m^3		Dmax 37,5mm			KNCƯ 5.000m^3/ tháng			218.909	218.909	218.909
		Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	10-20mm		Mỏ đá Đông Nam núi Chà Bang,	KNCƯ 20.000-30.000m^3 / tháng		Báo giá của	327.273	327.273	327.273
		Đá 1x2 (qua cone VSI)	m^3		10-20mm			KNCƯ 10.000-15.000m^3 / tháng			381.818	381.818	381.818

		Đá 2x4	m^3	7570:2006	20-40mm	An Khánh Ninh Thuận	thuộc Thôn Phước Lập Tam Lang, xã Thuận Nam	KNCƯ 9.000-10.000m^3 / tháng	Giá trên xe tại mỏ	Công ty CPXD An Khánh Ninh Thuận	300.000	300.000	300.000
		Đá mi sàng	m^3		3-12mm			KNCƯ 10.000m^3 / tháng			227.273	227.273	227.273
		CP đá dăm loại 1	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25mm			KNCƯ 10.000-12.000m^3 / tháng			254.545	254.545	254.545
		CP đá dăm loại 2	m^3		Dmax 37,5mm						236.364	236.364	236.364
		Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	(5-20) mm	Đường Sắt Phía Nam	Mỏ đá giác Lan, QL1A, xã Công Hải	KNCƯ 30.000m^3 / tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Đường Sắt Phía Nam	370.909	370.909	370.909
		Đá 0,5x1	m^3		(5-10) mm			KNCƯ 10.000m^3 / tháng			320.000	320.000	320.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25mm			KNCƯ 2.000m^3/ tháng			189.818	189.818	189.818
			m^2		Đá thô - (10x10x2)cm						170.000	170.000	170.000
			m^2		Đá thô - (20x20x2)cm						170.000	170.000	170.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (20x20x2)cm						190.000	190.000	190.000
			m^2		Đá thô - (10x10x3)cm						250.000	250.000	250.000
			m^2		Đá thô - (20x20x3)cm						250.000	250.000	250.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (20x20x3)cm						270.000	270.000	270.000
			m^2		Đá thô - (10x10x4)cm						330.000	330.000	330.000
			m^2		Đá thô - (20x20x4)cm						330.000	330.000	330.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (20x20x4)cm						350.000	350.000	350.000
			m^2		Đá thô - (10x10x5)cm						400.000	400.000	400.000
			m^2		Đá thô - (20x20x5)cm						400.000	400.000	400.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (20x20x5)cm						420.000	420.000	420.000
			m^2		Đá thô - (10x10x6)cm						480.000	480.000	480.000
			m^2		Đá thô - (20x20x6)cm						480.000	480.000	480.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (20x20x6)cm						500.000	500.000	500.000

	Đá ốp lát tự nhiên	Đá granite màu xám hồng nhạt	m^2	TCVN 4732: 2016	Đá thô - (30x60x2)cm	Nam Khánh	Mỏ đá Mavieck 4, xã Phước Dinh	KNCƯ các loại: 83.000 m^2/tháng	Giá trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty CPĐTTM& XD Nam Khánh	160.000	160.000	160.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (30x60x2)cm						180.000	180.000	180.000
			m^2		Đá thô - (30x60x3)cm						200.000	200.000	200.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (30x60x3)cm						220.000	220.000	220.000
			m^2		Đá thô - (30x60x4)cm						300.000	300.000	300.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (30x60x4)cm						320.000	320.000	320.000
			m^2		Đá thô - (30x60x5)cm						370.000	370.000	370.000
			m^2		Đá mài bóng/ khò - (30x60x5)cm						390.000	390.000	390.000
			m^2		Đá mài bóng - (60x60x2)cm						180.000	180.000	180.000
			m^2		Đá mài bóng - (80x80x2)cm						240.000	240.000	240.000
			m^2		Đá mài bóng – (100x100x2)cm						275.000	275.000	275.000
			m^2		Đá thô (60x60x2)cm						155.000	155.000	155.000
			m^2		Đá thô (80x80x2)cm						210.000	210.000	210.000
			m^2		Đá thô (100x100x2)cm						250.000	250.000	250.000
			m^3		Đá khối loại A (đồng đều màu sắc) >0,4 m^3						2.400.000	2.400.000	2.400.000
			m^3		Đá khối loại B (Không đồng đều màu sắc) >0,4 m^3						1.600.000	1.600.000	1.600.000
			m^3		Đá bó vỉa (vát/bo 1 cạnh)						6.000.000	6.000.000	6.000.000
			m^3		Đá cắt hộp – (trang trí, bia mộ)						6.500.000	6.500.000	6.500.000
			m^3		Đá cắt chi tiết – (trang trí, bia mộ)						8.000.000	8.000.000	8.000.000
	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm		Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.528	1.528	1.528
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm						1.111	1.111	1.111
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm						1.759	1.759	1.759
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm						1.574	1.574	1.574
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x90x190mm		Xí nghiệp		Giá trên phương		4.491	4.491	4.491
			viên		390x190x190mm						6.667	6.667	6.667

	GẠCH KHÔNG NUNG		viên	TCVN 6477:2016	390x140x190mm		nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh		tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp		5.278	5.278	5.278
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm						1.204	1.204	1.204
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm						6.296	6.296	6.296
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm						1.250	1.250	1.250
	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m^2	TCVN 13113:2020	100x200; Nhóm BIIa						200.000	200.000	200.000
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m^2		200x200; Nhóm BIII						198.148	198.148	198.148
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m^2		250x400; Nhóm BIII						162.037	162.037	162.037
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m^2		250x400; Nhóm BIII						172.222	172.222	172.222
		Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOUD006, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 306DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060ROXY001, 3060ROXY005,	m^2		300x600; Nhóm BIII						238.889	238.889	238.889

		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE003, 3060ROXY003,	m^2	300x600; Nhóm BIa				244.444	244.444	244.444
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+	m^2	400x800; Nhóm BIII				250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m^2	400x800; Nhóm BIII				275.000	275.000	275.000

		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+	m^2	TCVN 13113:2020	400x800; Nhóm BIII					297.222	297.222	297.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001, 2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m^2		200x200; Nhóm BIa					284.259	284.259	284.259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m^2		200x200; Nhóm BIa					375.000	375.000	375.000

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m^2	200x200; Nhóm BIa				653.704	653.704	653.704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m^2	300x600; Nhóm BIII				220.370	220.370	220.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006	m^2	300x600; Nhóm BIa				200.000	200.000	200.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m^2	300x600; Nhóm BIa				230.556	230.556	230.556

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m^2	300x600; Nhóm BIa				230.556	230.556	230.556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001	m^2	300x600; Nhóm BIa				253.704	253.704	253.704

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON 004, 3060HOANGLIENSON 008, 3060HOANGLIENSON 009,3060HOANGLIENS ON010, 3060HOANGLIENSON 011, 3060HOANGLIENSON 016	m^2	TCVN 13113:2020	300x600; Nhóm BIa					265.741	265.741	265.741
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006,	m^2		300x600;Nhóm BIa					359.259	359.259	359.259

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m^2		300x600; Nhóm BIa				347.222	347.222	347.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m^2		300x600; Nhóm BIa				395.370	395.370	395.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m^2		300x600; Nhóm BIa				295.370	295.370	295.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m^2		150x300; Nhóm BIa				289.815	289.815	289.815
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002	m^2		300x300; Nhóm BIa				210.185	210.185	210.185
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011	m^2		300x300; Nhóm BIa				230.556	230.556	230.556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	m^2		400x400; Nhóm BIa				196.296	196.296	196.296

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m^2		400x400; Nhóm BIa				215.741	215.741	215.741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m^2		400x400; Nhóm BIa				217.593	217.593	217.593
	Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+	m^2		400x800; Nhóm BIII				326.852	326.852	326.852
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m^2		400x400; Nhóm BIa				230.556	230.556	230.556

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m^2		200x800; Nhóm BIa					416.667	416.667	416.667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+,	m^2		400x800; Nhóm BIa					329.630	329.630	329.630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005,	m^2		400x800; Nhóm BIa					327.778	327.778	327.778
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA004-H+, 4080SAPA006-H+,	m^2		400x800; Nhóm BIa					313.889	313.889	313.889
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003, 4080GECKO004	m^2		400x800; Nhóm BIa					362.963	362.963	362.963
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060STONE005-FP	m^2	TCVN 13113:2020	600x600; Nhóm BIa					220.370	220.370	220.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY004,	m^2		600x600; Nhóm BIa					230.556	230.556	230.556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m^2		600x600; Nhóm BIa					377.000	377.000	377.000

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP,	m^2	600x600; Nhóm BIa				242.593	242.593	242.593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP,	m^2	600x600; Nhóm BIa				242.593	242.593	242.593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m^2	600x600; Nhóm BIa				233.333	233.333	233.333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m^2	600x600; Nhóm BIa				253.704	253.704	253.704

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+,	m^2		600x600; Nhóm BIa	Đồng Tâm	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	247.222	247.222	247.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON005-FP	m^2		600x600; Nhóm BIa						257.407	257.407	257.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013	m^2		600x600; Nhóm BIa						265.741	265.741	265.741
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP 6060TRUONGSON004-FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP	m^2		600x600; Nhóm BIa						266.667	266.667	266.667

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP	m^2	600x600; Nhóm BIa				278.704	278.704	278.704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m^2	600x600; Nhóm BIa				285.185	285.185	285.185
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+	m^2	600x600; Nhóm BIa				300.000	300.000	300.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m^2	600x600; Nhóm BIa				317.593	317.593	317.593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m^2	600x600; Nhóm BIa				309.259	309.259	309.259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034	m^2	600x600; Nhóm BIa				308.333	308.333	308.333

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m^2	TCVN 13113:2020	600x600; Nhóm BIa					339.815	339.815	339.815
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m^2		600x600; Nhóm BIa					345.370	345.370	345.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006,	m^2		600x600; Nhóm BIa					368.519	368.519	368.519
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m^2		600x600; Nhóm BIa					329.630	329.630	329.630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m^2		600x600; Nhóm BIa					405.556	405.556	405.556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m^2		800x800; Nhóm BIa					313.889	313.889	313.889

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				329.630	329.630	329.630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+,+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				347.222	347.222	347.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+,	m^2	800x800; Nhóm BIa				379.630	379.630	379.630

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				382.407	382.407	382.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100	m^2	800x800; Nhóm BIa				359.259	359.259	359.259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				386.111	386.111	386.111

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+ 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+,	m^2	800x800; Nhóm BIa				362.963	362.963	362.963
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				396.296	396.296	396.296

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+	m^2		800x800; Nhóm BIa				399.074	399.074	399.074
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m^2		800x800; Nhóm BIa				456.481	456.481	456.481
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m^2		800x800; Nhóm BIa				428.704	428.704	428.704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m^2	TCVN 13113:2020	800x800; Nhóm BIa				475.000	475.000	475.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+,	m^2		800x800; Nhóm BIa				450.000	450.000	450.000
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001	m^2		800x800; Nhóm BIa				644.444	644.444	644.444
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m^2		1000x1000; Nhóm BIa				495.370	495.370	495.370

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m^2	1000x1000; Nhóm Bia				520.370	520.370	520.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m^2	1000x1000; Nhóm BIa				545.370	545.370	545.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m^2	1000x1000; Nhóm BIa				572.222	572.222	572.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m^2	1000x1000; Nhóm BIa				662.037	662.037	662.037
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m^2	1000x1000; Nhóm BIa				660.185	660.185	660.185
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m^2	200x1200; Nhóm BIa				600.926	600.926	600.926
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m^2	600x1200; Nhóm BIa				495.370	495.370	495.370

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa					530.556	530.556	530.556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT002-FP-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa					558.333	558.333	558.333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m^2		600x1200; Nhóm Bia					546.296	546.296	546.296
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+,	m^2	TCVN 13113:2020	600x1200; Nhóm Bia					666.667	666.667	666.667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa					692.593	692.593	692.593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIaNG004FP-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa					727.778	727.778	727.778

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIaNG005-FP-H+, 60120LANGBIaNG006-FP-H+, 60120LANGBIaNG007-FP-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa					916.667	916.667	916.667
	Ngói gốm tráng men	Ngói lợp lớn Titan	viên	TCVN 9133:2011	300x405					32.870	32.870	32.870
		Ngói rìa Titan	viên							38.889	38.889	38.889
		Tấm chặn cuối rìa Titan	viên							25.926	25.926	25.926
		Ngói nóc có gờ Titan	viên							41.667	41.667	41.667
		Tấm chặn cuối nóc Titan	viên							37.315	37.315	37.315
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	viên							333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc chữ T Titan	viên							333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc tư Titan	viên							425.926	425.926	425.926
		Ngói lợp lớn Alpha	viên							42.593	42.593	42.593
		Ngói rìa Alpha	viên							38.889	38.889	38.889
		Tấm chặn cuối rìa Alpha	viên							25.926	25.926	25.926
		Ngói nóc có gờ Alpha	viên							41.667	41.667	41.667
		Tấm chặn cuối nóc Alpha	viên							37.315	37.315	37.315
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	viên							333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc chữ T Alpha	viên							333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc tư Alpha	viên							425.926	425.926	425.926
	Keo dán gạch	Keo dán gạch ốp tường	bao		25kg					258.000	258.000	258.000
		Keo dán gạch lát sàn	bao		25kg					217.000	217.000	217.000
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi	bao		25kg					525.000	525.000	525.000
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt	bao		25kg					875.000	875.000	875.000
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		1kg					42.870	42.870	42.870
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		5kg					185.278	185.278	185.278

	Bột chà ron	Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008	1kg						50.741	50.741	50.741
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		5kg						218.426	218.426	218.426
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		1kg						60.370	60.370	60.370
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		5kg						271.111	271.111	271.111
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		1kg						28.611	28.611	28.611
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		5kg						123.519	123.519	123.519
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		1kg						33.796	33.796	33.796
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		5kg						145.556	145.556	145.556
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		1kg						40.278	40.278	40.278
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		5kg						180.741	180.741	180.741
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		300x600mm						214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		300x600mm						214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		300x600mm						289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		600x600mm						220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		600x600mm						220.400	224.400	220.400

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2	TCVN 13113:2020	600x600mm	Thạch Bàn	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bàn	289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		400x800mm						305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		400x800mm						305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		800x800mm						305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		800x800mm						305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		800x800mm						370.370	370.370	370.370
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2		300x600mm						333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2		600x600mm						333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2		600x600mm						333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2		400x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2		400x800mm						425.926	425.926	425.926

		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2	800x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2	800x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2	195x1200mm						509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2	195x1200mm						509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2	600x1200mm						365.000	365.000	365.000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2	600x1200mm						365.000	365.000	365.000
	Gạch Men	Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m^2	300*600						203.704	203.704	203.704
		Gạch Giả Cổ: G38521, 38528, 38529,38548; G38028, 38029, 38048; G38628, 38629, 38638	m^2	300*300						209.150	209.150	209.150
		Gạch Giả Cổ: G38025, 38525, 38625	m^2	300*300						225.490	225.490	225.490
		Gạch Giả Cổ: G38522, 38622, 38624	m^2	300*300						214.597	214.597	214.597
		Gạch Park way: G63028, 63029, 63048,	m^2	300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Park way: G63025	m^2	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Park way: G68028, 68029, 68048	m^2	600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Park way: G68025	m^2	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m^2	300*600						290.850	290.850	290.850

	Gạch Thạch Anh Đồng Chất	Gạch Bush Hammer G63522	m^2	300*600					301.743	301.743	301.743
		Gạch Bush Hammer G63525	m^2	300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m^2	600*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Bush Hammer G68522	m^2	600*600					301.743	301.743	301.743
		Gạch Bush Hammer G68525	m^2	600*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G63521RD, 63528RD, 63529RD, 63548RD	m^2	600*600					301.743	301.743	301.743
		Gạch Slate: G63425	m^2	300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Slate: G63428,63429	m^2	300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Slate: G63428RD,63429RD	m^2	300*600					301.743	301.743	301.743
		Gạch Terrazzo Stone: G63F32, 63F34, 63F35, 63F37	m^2	300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Terrazzo Stone: G68F32, 68F34, 68F35, 68F37	m^2	300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND38933ND, 38934ND 38939ND	m^2	300*300					209.150	209.150	209.150
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF,38C68JF	m^2	300*300					198.257	198.257	198.257
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m^2	300*300					203.704	203.704	203.704

	Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M 39042M	m^2	300*300					209.150	209.150	209.150
	Gạch Hạt Mè: G49005, 49034	m^2	400*400					214.597	214.597	214.597
	Gạch Hạt Mè: G68034	m^2	300*600					279.956	279.956	279.956
	Gạch Hạt Mè: G68005	m^2	600*600					269.063	269.063	269.063
	Gạch Hạt Mè: G88005, 88034	m^2	800*800					301.743	301.743	301.743
	Gạch Hạt Mè: G88004	m^2	800*800					312.636	312.636	312.636
	Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P67702N	m^2	600*600					301.743	301.743	301.743
	Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P87702N	m^2	800*800					356.209	356.209	356.209
	Gạch Bóng Kiếng Imperial: P67762N,67842N, 67862N	m^2	800*800					312.636	312.636	312.636
	Gạch Bóng Kiếng Imperial: P87862N	m^2	800*800					356.209	356.209	356.209
	Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P67542N	m^2	600*600					301.743	301.743	301.743
	Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P87542N	m^2	800*800					345.316	345.316	345.316
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67615N	m^2	600*600					323.530	323.530	323.530
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67625N	m^2	600*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87615N	m^2	800*800					367.103	367.103	367.103
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87625N	m^2	800*800					345.316	345.316	345.316
	Gạch Dày 20mm: G63528DD-20mm 63529DD-20 mm G68528DD-20mm 68529DD-20mm	m^2	300*600					497.821	497.821	497.821
	Gạch Dày 20mm: G 12528JDD-20mm, 12529 JDD-20mm	m^2	600*1200					552.288	552.288	552.288

	Gạch Marble Art: G63915, 63918; G63L01JF,63L08JF63L09JF	m^2	300*600					279.956	279.956	279.956
	Gạch Marble Art: G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF68L09JF	m^2	600*600					279.956	279.956	279.956
	Gạch Tràng An: G63220J,63224J 63227J	m^2	600*600					263.617	263.617	263.617
	Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP68237J, 68258J, 68259J, 68264J, 68268J	m^2	600*600					247.277	247.277	247.277
	Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP88237J, 88258J 88259J, 88264J 88268J	m^2	600*600					279.956	279.956	279.956
	Gạch Super Black: G63039	m^2	600*600					312.636	312.636	312.636
	Gạch Super Black: G68039	m^2	600*600					312.636	312.636	312.636
	Gạch Super Black: GP63039	m^2	600*600					323.530	323.530	323.530
	Gạch Super Black: GP68039	m^2	600*600					323.530	323.530	323.530
	Gạch Super White: G63035, G68035	m^2	300*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch Super White: GP63035JF, GP68035JF	m^2	300*600					258.170	258.170	258.170
	Gạch Super White GP63000JW, GP68000JW	m^2	600*600					312.636	312.636	312.636
	Gạch Super White GP88035	m^2	800*800					367.103	367.103	367.103
	Gạch Super White GP12035	m^2	600*1200					421.569	421.569	421.569
	Gạch Kimberlile: G 63845J, 63848J	m^2	300*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch Kimberlile: G 68845J, 68848J	m^2	600*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch Kimberlile: G12845J	m^2	600*1200					410.675	410.675	410.675
	Gạch Kimberlile: G12848J	m^2	600*1200					388.889	388.889	388.889

	Gạch Thạch Anh	Gạch Kimberlile: GP12845J	m^2	TCVN 13113:2020	600*1200	TAICERA	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty CPCN Gốm Sứ TAICERA - Chi nhánh Nha Trang	421.569	421.569	421.569
		Gạch Kimberlile: GP12848J	m^2		600*1200						399.782	399.782	399.782
		Gạch Transform: G63763J, G68763J	m^2		300*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Transform: G63764J, 63768J 63769J G68764J, 687688J, 68769J	m^2		300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Transform: G63763JND	m^2		300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Transform: G63764JND, 63769JND	m^2		300*600						301.743	301.743	301.743
		Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m^2		600*600						290.850	290.850	290.850
		Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m^2		600*600						290.850	290.850	290.850
		Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m^2		600*1200						388.889	388.889	388.889
		Gạch Praise: G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m^2		300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Praise: G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m^2		600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Nature: G63818J, 63819J	m^2		300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Nature:G68818J, 68819J	m^2		600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Cement: G63P22JM, 63P23JM,63P27JM 63P28JM	m^2		600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Cement: G68P22JM, 68P23JM, 68P27JM 68P28JM	m^2		600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Cement: G88P22JM, 88P23JM, 88P27JM 88P28JM	m^2		600*600						323.530	323.530	323.530

	Gạch Cement: G12P22JM, 12P23JM,12P27JM 12P28JM	m^2	600*600					388.889	388.889	388.889
	Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM,63P39JM	m^2	600*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J68P38JM,68P39JM	m^2	600*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM,88P39JM	m^2	600*600					323.530	323.530	323.530
	Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J12P38JM,12P39JM	m^2	600*600					388.889	388.889	388.889
	Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW, 63P07JW G63P12JW 63P13JW 63P17JW	m^2	600*600					312.636	312.636	312.636
	Gạch Portland stone: G63P08JM G63P18JM	m^2	600*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW G68P12JW 68P13JW 68P17JW	m^2	600*600					312.636	312.636	312.636
	Gạch Portland stone: G68P08JM G68P18JM	m^2	600*600					290.850	290.850	290.850
	Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW	m^2	600*600					356.209	356.209	356.209
	Gạch Portland stone: G88P18JM	m^2	600*600					323.530	323.530	323.530
	Gạch Portland stone: G12P02JW 12P03JW 12P07JW G12P12JW 12P13JW,12P17JW	m^2	600*600					421.569	421.569	421.569
	Gạch Portland stone: G12P08JM G12P18IM	m^2	600*600					388.889	388.889	388.889
	Gạch Travertine: G12321J,12323J 12821J,12823J	m^2	600*600					421.569	421.569	421.569

		Gạch Marvel (Bóng): GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m^2	600*600					367.103	367.103	367.103
		Gạch Marvel (Bóng): GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m^2	600*600					421.569	421.569	421.569
		Gạch Marvel: G88L10JW-CA 88L13JW-CA 88L18JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m^2	600*600					367.103	367.103	367.103
		Gạch Marvel: G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m^2	600*600					377.995	377.995	377.995
		Gạch Marvel: G12L10JW-CA 12L13JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m^2	600*600					432.462	432.462	432.462
		Gạch Marvel: G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m^2	600*600					443.356	443.356	443.356
		Gạch Ốp Tường: GP63033JF	m^2	300*600					258.170	258.170	258.170
		Gạch Dark Snow Onix: GP88730J, 88732J	m^2	600*600					367.103	367.103	367.103
		Gạch Dark Snow Onix: GP12730J, 12732J, 12735J	m^2	600*600					421.569	421.569	421.569
		Gạch Onix: GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m^2	300*600					367.103	367.103	367.103
		Gạch Onix: GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m^2	300*600					421.569	421.569	421.569
		Gạch Mekong: GP63085JF	m^2	300*600					258.170	258.170	258.170

	Gạch Thạch Anh Bóng Toàn Phần	Gạch Mekong: GP68085JW	m^2	300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Mekong: GP88085J	m^2	800*800					367.103	367.103	367.103
		Gạch Mekong: GP12085J	m^2	600*1200					421.569	421.569	421.569
		Gạch Trường Sa: GP88022J	m^2	800*800					367.103	367.103	367.103
		Gạch Trường Sa: GP12022J	m^2	600*1200					421.569	421.569	421.569
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m^2	800*800					367.103	367.103	367.103
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m^2	800*800					421.569	421.569	421.569
		Gạch Marble: GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW	m^2	800*800					367.103	367.103	367.103
		Gạch Marble: GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW	m^2	800*800					421.569	421.569	421.569
	Gạch Vân Gỗ	Gạch Versailles: G68L21JF-CA 68L23JF-CA	m^2	600*148					279.956	279.956	279.956
		Gạch Oak: G12L02JF-CA 12L03JF-CA, 12L04JF-CA, 12L32JF-CA	m^2	600*148					367.103	367.103	367.103
		Gạch Herringbone: G12L22JF-CA 12L24JF-CA	m^2	600*148					367.103	367.103	367.103
	Gạch Trang Trí	Gạch Mosaic: MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m^2	600*600					432.462	432.462	432.462
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m^2	800*800					432.462	432.462	432.462
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m^2	800*800					432.462	432.462	432.462
		Gạch Mosaic: MS019019-T005M	m^2	600*600					443.356	443.356	443.356

		Gạch Mosaic: MS048048-V011M, MS048048-V012M	m^2		800*800						410.675	410.675	410.675
		Gạch Mosaic: MS073083-L018MJ MS073083-L019MJ	m^2		600*600						465.142	465.142	465.142
	Gạch bê tông	Gạch 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016 , TCVN 6355-4:2009	Kích thước: 190x90x90 mm, mác gạch 7,5	Kim Môn	Việt Nam	Thanh toán theo thoả thuận giữa 2 bên	Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy (Lô A29-A30 cụm CN vừa và nhỏ, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hoà)	Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Kim Môn	2.407	2.407	2.407
			viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2.278	2.278	2.278
		Gạch đặc	viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2.278	2.278	2.278
			viên		Kích thước: 180x80x40 mm, mác gạch 7,5						1.509	1.509	1.509
			viên		Kích thước: 200x100x60 mm, mác gạch 7,5						2.630	2.630	2.630
			viên		Kích thước: 190x90x45 mm, mác gạch 7,5						2.176	2.176	2.176
		Gạch 6 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x190 mm, mác gạch 7,5						14.074	14.074	14.074
		Gạch 3 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x90 mm, mác gạch 7,5						8.454	8.454	8.454
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	80x80x180mm	Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng và vị trí địa lý	Giá tại bãi (đ/c: thôn Tân Hiệp, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	1.900	1.900	1.900
			viên		90x90x190mm						2.150	2.150	2.150
		Gạch thẻ	viên		40x80x180mm						1.300	1.300	1.300
			viên		45x90x190mm						1.650	1.650	1.650
		Gạch block 4 lỗ	viên		80x80x180mm.						1.850	1.850	1.850
			viên		90x90x190mm						2.100	2.100	2.100
		Gạch block T10 (M75)	viên		90x190x390mm						7.100	7.100	7.100
		Gạch block T20(M75)	viên		190x190x390mm						14.200	14.200	14.200
		Gạch Terazo	viên	TCVN 7744 : 2013	400x400x32mm						17.500	17.500	17.500
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	180x80x40 mm; M75	Thuận Phát	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy (Thôn Ha, xã	Báo giá của Công ty Cổ phần VLXD Thuận Phát	1.300	1.300	1.300
		Gạch thẻ đặc	viên		180x80x80 mm; M75						1.720	1.720	1.720
		Gạch 2 lỗ	viên		390x190x190 mm; M50						9.100	9.100	9.100
		Gạch block 3 lỗ	viên		390x190x90 mm; M50						6.550	6.550	6.550
			viên		390x190x90 mm; M75						7.000	7.000	7.000
			viên		390x190x190 mm; M50						13.000	13.000	13.000
			viên		390x190x190 mm; M75						14.000	14.000	14.000
		Gạch 4 lỗ	viên		180x80x80 mm; M50						1.680	1.680	1.680

	Gạch 4 lỗ	viên	180x80x80 mm; M75			Diên Lâm, tỉnh Khánh		1.780	1.780	1.780
		viên	190x90x90 mm; M50					1.980	1.980	1.980
		viên	190x90x90 mm; M50					2.080	2.080	2.080
	Gạch ốp lát ép bán khô thanh gỗ men matt, nhóm BIIb	m^2	KT150x800mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2					292.433	292.433	292.433
	Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), nhóm BIIb	m^2	KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					184.822	184.822	184.822
	Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày định hình), nhóm BIIb	m^2	KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					187.267	187.267	187.267
	Gạch ốp lát ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), nhóm BIIb	m^2	KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					194.822	194.822	194.822
	Gạch ốp lát ceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng), nhóm BIIb	m^2	KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					210.156	210.156	210.156
	Gạch ốp lát ceramic gạch bông xương trắng (men matt), nhóm BIIb	m^2	KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					220.156	220.156	220.156
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm, nhóm BIa	m^2	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					282.044	282.044	282.044
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano đầu viền, nhóm BIa	m^2	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					293.961	293.961	293.961
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm BIa	m^2	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					339.794	339.794	339.794
	Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm BIa	m^2	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					294.114	294.114	294.114

		Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viền, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					305.878	305.878	305.878
		Gạch ốp lát Porcelain matt điểm trang trí, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					349.878	349.878	349.878
		Gạch ốp lát Semi Porcelain màu đậm + nhạt, nhóm BIb	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					214.007	214.007	214.007
		Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viền, nhóm BIb	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					218.081	218.081	218.081
		Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm BIb	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					220.119	220.119	220.119
		Gạch ốp lát Porcerlain nano màu sáng + màu đậm, nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					259.739	259.739	259.739
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					286.322	286.322	286.322
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					310.156	310.156	310.156
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt), nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					318.711	318.711	318.711
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcerlain men matt, nhóm BIa	m^2	TCVN 13113:2020	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					271.808	271.808	271.808
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain, nhóm Bib	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2					218.081	218.081	218.081

		Gạch ốp lát ceramic, nhóm BIIb	m^2	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2							181.415	181.415	181.415
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							332.194	332.194	332.194
		Gạch ốp lát Porcerlain điểm men kim cương, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							372.069	372.069	372.069
		Gạch ốp lát Porcerlain men matt màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							352.475	352.475	352.475
		Gạch ốp lát Porcerlain điểm men matt, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							383.069	383.069	383.069
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương viên viền, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							342.850	342.850	342.850
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain màu nhạt + màu đậm, nhóm BIb	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							250.674	250.674	250.674
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain đầu viền, nhóm BIb	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							254.748	254.748	254.748
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain điểm trang trí, nhóm BIb	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							256.785	256.785	256.785
		Gạch ốp lát Granite, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần CMC		395.304	395.304	395.304
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2							312.485	312.485	312.485

		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2					319.383	319.383	319.383
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2					360.496	360.496	360.496
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2					383.871	383.871	383.871
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain, nhóm BIb	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2					250.674	250.674	250.674
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương, nhóm BIa	m^2	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2					444.447	444.447	444.447
		Gạch ốp lát Porcerlain men matt, nhóm BIa	m^2	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2					434.058	434.058	434.058
		Gạch ốp lát Porcerlain Carving, nhóm BIa	m^2	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2					454.378	454.378	454.378
		Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm BIa	m^2	KT1000x1000mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2					520.060	520.060	520.060
		Ngói lợp ceramic tráng men	viên	Loại 2 đinh vít: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên	Loại 2 đinh vít: RF07, GR03 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên	Loại 2 đinh vít: RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880

	Ngói gốm tráng men		viên	TCVN 9133: 2011	Loại 2 đinh vít: RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF08, TRT04 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
		Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp	viên		Loại 1 đinh ví): RF102N, RFR102 (màu xanh dương) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF103N, RFR103 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (màu tím than) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF105N, RFR105 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
		Ngói bò úp nóc	viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					54.925	54.925	54.925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1					54.925	54.925	54.925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					54.925	54.925	54.925

			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC08 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1						56.520	56.520	56.520
		Ngói úp rìa	viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC08 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.100	54.100	54.100
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng			Hoàng Gia	Việt Nam		Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	121.000	121.000	121.000
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng								125.000	125.000	125.000
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng								121.000	121.000	121.000
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m^2								115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m^2								115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng								177.000	177.000	177.000
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m^2								118.000	118.000	118.000
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m^2		150x150mm (Hộp = 06 viên = 0.14m2)						403.000	403.000	403.000

		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m^2		150x160mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					167.000	167.000	167.000
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m^2		150x180mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					193.000	193.000	193.000
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m^2		200x200mm (Hộp =6 viên = 0.24m2)					265.000	265.000	265.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m^2		150x600mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Prime Yên Bình				160.000	160.000	160.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m^2		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)					215.000	215.000	215.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m^2		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)					225.000	225.000	225.000
		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m^2	TCVN 7745:2007	150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)					190.000	190.000	190.000
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m^2		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					135.000	135.000	135.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)					120.000	120.000	120.000
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m^2		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					150.000	150.000	150.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)					170.000	170.000	170.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m^2		300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Prime Đại việt				219.000	219.000	219.000

	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				168.000	168.000	168.000
	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m^2		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)				195.000	195.000	195.000
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m^2	TCVN 7745:2008	200x400mm (Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Prime Vĩnh Phúc			131.000	131.000	131.000
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m^2		250x50mm (Hộp = 8 viên = 1m2)				140.000	140.000	140.000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				135.000	135.000	135.000
	Gạch lát Ceramic in thường	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				100.000	100.000	100.000
	Gạch lát Ceramic in thường	m^2		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m2)				110.000	110.000	110.000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m^2		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m2)				115.000	115.000	115.000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				135.000	135.000	135.000
	Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Prime Phổ Yên			160.000	160.000	160.000
	Gạch lát bán sứ in KTS	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				160.000	160.000	160.000
	Gạch Porcelain in KTS Men matt	m^2		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)				300.000	300.000	300.000
	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m^2		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)				305.000	305.000	305.000
	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m^2		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)				335.000	335.000	335.000
	Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m^2		200x1200mm (Hộp = 06 viên = 1.44m2)				475.000	475.000	475.000

	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m^2	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	TCVN 7745:2009	Prime Tiền Phong	Việt Nam			205.000	205.000	205.000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)						215.000	215.000	215.000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m^2	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)						245.000	245.000	245.000
		Gạch Porcelain in KTS.	m^2	300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m2)						335.000	335.000	335.000
		Gạch Porcelain in KTS.	m^2	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)						340.000	340.000	340.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m^2	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)						375.000	375.000	375.000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)						415.000	415.000	415.000
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m^2	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)						465.000	465.000	465.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m^2	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						175.000	175.000	175.000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						195.000	195.000	195.000
		Gạch Granite in KTS	m^2	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						290.000	290.000	290.000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m^2	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						265.000	265.000	265.000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m^2	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						265.000	265.000	265.000
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m^2	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						265.000	265.000	265.000
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m^2	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						265.000	265.000	265.000

	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				285.000	285.000	285.000
	Gạch Porcelain in KTS	m^2		600x900mm (Hộp = 3 viên = 1.62m2)				315.000	315.000	315.000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				265.000	265.000	265.000
	Gạch Porcelain in KTS	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				315.000	315.000	315.000
	Gạch Granite in KTS	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				365.000	365.000	365.000
	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				335.000	335.000	335.000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				315.000	315.000	315.000
	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				335.000	335.000	335.000
	Gạch Porcelain in KTS	m^2		800x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.92m2)				645.000	645.000	645.000
	Gạch Porcelain in KTS	m^2		1000x100mm (Hộp = 02 viên = 2m2)				585.000	585.000	585.000
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m^2	TCVN 7745:2009	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)				110.020	110.020	110.020
	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2		250x400mm (Hộp = 10 viên = 1.00m2)				99.600	99.600	99.600
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2		300x450mm (Hộp = 7 viên = 0.945m2)				122.200	122.200	122.200
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				145.400	145.400	145.400
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)				144.200	144.200	144.200

		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Prime Đại Lộc				115.200	115.200	115.200
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)					107.300	107.300	107.300
		Gạch ceramic không mài cạnh	m^2		500x500mm (Hộp = 6 viên = 1.50m2)					124.300	124.300	124.300
		Gạch bán sứ , nhóm BIb	m^2	TCVN 7745:2009	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)					167.100	167.100	167.100
		Gạch bán sứ , nhóm BIb	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)					176.200	176.200	176.200
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2	TCVN 7745:2009	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)					164.021	164.021	164.021
		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	bộ		390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc			3.935.185	3.935.185	3.935.185
		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	bộ		710x390x730 - 1 bộ/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam			3.935.185	3.935.185	3.935.185
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp					3.842.593	3.842.593	3.842.593
		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp					3.194.444	3.194.444	3.194.444
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x375x720 - 1 bộ/ Hộp					4.212.963	4.212.963	4.212.963
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		690x400x690 - 1 bộ/ Hộp					4.212.963	4.212.963	4.212.963

	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x400x665 - 1 bộ/ Hộp				Đến chân công trinh, chưa bao gồm phí xuống hàng	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME	4.212.963	4.212.963	4.212.963
	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	TCVN 12649:2020	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan				6.481.481	6.481.481	6.481.481
	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ		400x725x755 - 1 bộ/ Hộp						6.944.444	6.944.444	6.944.444
	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	bộ		815x670x370 - 1 bộ/ Hộp						1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	bộ		725x375x790 - 1 bộ/ Hộp	Hảo Cảnh	Việt Nam				1.805.556	1.805.556	1.805.556

		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	bộ		735x378x772 - 1 bộ/ Hộp					1.805.556	1.805.556	1.805.556
		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan			2.962.963	2.962.963	2.962.963
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc		175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp					601.852	601.852	601.852
		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc		295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp					509.259	509.259	509.259
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc		510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp					694.444	694.444	694.444
		Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc		240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp					648.148	648.148	648.148
		Chậu rửa treo tường P05-003WH	chiếc		565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp					694.444	694.444	694.444
		Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc		670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp					703.704	703.704	703.704
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp					601.852	601.852	601.852
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp					601.852	601.852	601.852
		Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc		360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam			509.259	509.259	509.259
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp					694.444	694.444	694.444
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp					694.444	694.444	694.444
		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc		285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp					648.148	648.148	648.148
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc		440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp					787.037	787.037	787.037

		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc		282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp					740.741	740.741	740.741
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	chiếc		105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp					1.017.593	1.017.593	1.017.593
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc		460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp					1.017.593	1.017.593	1.017.593
		Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	chiếc	TCVN 12648:2020	550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan			1.759.259	1.759.259	1.759.259
		Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	chiếc		555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp					1.666.667	1.666.667	1.666.667
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc		550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp					740.741	740.741	740.741
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	cái		730 x 1700 x 405 - Cái/Thùng					11.574.074	11.574.074	11.574.074
		Tiểu nam P31-001 WH	bộ		560x270x340 - Cái/Thùng	Hảo Cảnh				879.630	879.630	879.630
		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	chiếc		29x19cm - 1Chiếc/ Hộp					590.909	590.909	590.909
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	chiếc		13x14cm - 1Chiếc/ Hộp					1.136.364	1.136.364	1.136.364
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	bộ		160x120mm - 1 bộ/ Hộp					1.681.818	1.681.818	1.681.818
		Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	bộ		300x140mm - 1 bộ/ Hộp					2.409.091	2.409.091	2.409.091
		Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	bộ		150x130mm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam			1.772.727	1.772.727	1.772.727

	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	bộ		30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp				2.824.074	2.824.074	2.824.074
	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	bộ		17×14 cm - 1 bộ/ Hộp				1.890.909	1.890.909	1.890.909
	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	bộ		15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp				1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	bộ		14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp				1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	bộ		1 bộ/ Hộp				1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		2.037.037	2.037.037	2.037.037
	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	bộ		1 bộ/ Hộp				2.777.778	2.777.778	2.777.778
	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	bộ		1 bộ/ Hộp				2.129.630	2.129.630	2.129.630
	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ		1 bộ/ Hộp				2.314.815	2.314.815	2.314.815
	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ		860x500x165 - 1 bộ/ Hộp				8.454.545	8.454.545	8.454.545
	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ		1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam		1.409.091	1.409.091	1.409.091
	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ		90×140cm - 1 bộ/ Hộp				1.445.455	1.445.455	1.445.455
	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ		105×135 cm - 1 bộ/ Hộp				1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ		950x380mm - 1 bộ/ Hộp				4.227.273	4.227.273	4.227.273
	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ		1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp				5.409.091	5.409.091	5.409.091
	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ		1280x370mm - 1 bộ/ Hộp				4.318.182	4.318.182	4.318.182
	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ		1205x340mm - 1 bộ/ Hộp				4.772.727	4.772.727	4.772.727

		Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan			6.018.519	6.018.519	6.018.519
		Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	bộ		1 bộ/ Hộp					8.611.111	8.611.111	8.611.111
		Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					907.407	907.407	907.407
		Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ		1 bộ/ Hộp					2.398.148	2.398.148	2.398.148
		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ		1 bộ/ Hộp					2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	bộ		1 bộ/ Hộp					2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc		12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam			345.455	345.455	345.455
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc		12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp					324.074	324.074	324.074
		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					527.778	527.778	527.778
		Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					563.636	563.636	563.636
		Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					109.091	109.091	109.091
		Treo giấy vệ sinh CT0273(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					709.091	709.091	709.091
		Treo giấy vệ sinh CT0261	bộ		1 bộ/ Hộp					845.455	845.455	845.455
		Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp	SIAM SANITA				1.181.818	1.181.818	1.181.818

		Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	RY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan				1.545.455	1.545.455	1.545.455
		Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	bộ		1 bộ/ Hộp						1.272.727	1.272.727	1.272.727
		Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liêu: SUS 304 không gỉ	bộ		1 bộ/ Hộp						620.370	620.370	620.370
		Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	bộ		1 bộ/ Hộp						231.481	231.481	231.481
		Gạch AAC, cường độ nén B3 (500kg/m^3)	m^3		KT 600 x 200 x 50						2.363.000	2.423.000	2.423.000
			m^3		KT 600 x 200 x 75						2.250.000	2.310.000	2.310.000
			m^3		KT 600 x 200 x 100						2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m^3		KT 600 x 200 x 150						2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m^3		KT 600 x 200 x 200						2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m^3		KT 1200x600x100;150						2.375.000	2.435.000	2.435.000
		Gạch AAC, cường độ nén B4 (600kg/m^3)	m^3		KT 600 x 200 x 50						2.545.000	2.605.000	2.605.000
			m^3		KT 600 x 200 x 75						2.431.000	2.491.000	2.491.000
			m^3		KT 600 x 200 x 100						2.306.000	2.366.000	2.366.000
			m^3		KT 600 x 200 x 150						2.306.000	2.366.000	2.366.000
			m^3		KT 600 x 200 x 200						2.306.000	2.366.000	2.366.000
			m^3		KT 1200x600x100;150						2.578.000	2.638.000	2.638.000
			m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 75mm						3.282.000	3.342.000	3.342.000
			m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 100mm						3.077.000	3.137.000	3.137.000
			m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 150mm						3.077.000	3.137.000	3.137.000
			m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 200mm						3.077.000	3.137.000	3.137.000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm						3.418.000	3.478.000	3.478.000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm						3.213.000	3.273.000	3.273.000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm						3.213.000	3.273.000	3.273.000

	Bê tông khí chưng áp	Tấm Panel ALC3 có lõi, một lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m^3)	m^3	TCVN 12867:2020	Dài trên 1400 - 1800 x 600 x dày 200mm	Bitco Bình Định	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng, các đk khác theo thỏa thuận theo hợp đồng	Đến chân công trình, không bao gồm chi phí hạ hàng	Báo giá của Công ty Cổ phần đầu tư BITCO Bình Định	3.213.000	3.273.000	3.273.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm						3.554.000	3.614.000	3.614.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm						3.350.000	3.410.000	3.410.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm						3.350.000	3.410.000	3.410.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm						3.350.000	3.410.000	3.410.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm						4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm						4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm						4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm						4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm						4.484.000	4.544.000	4.544.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm						4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm						4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm						4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m^3		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 75mm						5.085.000	5.145.000	5.145.000
			m^3		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm						4.778.000	4.838.000	4.838.000
			m^3		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm						4.778.000	4.838.000	4.838.000
			m^3		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm						4.778.000	4.838.000	4.838.000
			m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 75mm						4.370.000	4.430.000	4.430.000
			m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 100mm						4.268.000	4.328.000	4.328.000
			m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 150mm						4.053.000	4.113.000	4.113.000
			m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 200mm						3.848.000	3.908.000	3.908.000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm						4.597.000	4.657.000	4.657.000

		Tấm Panel ALC3 có lõi, hai lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m^3)	m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm					4.495.000	4.555.000	4.555.000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm					4.280.000	4.340.000	4.340.000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm					4.075.000	4.135.000	4.135.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm					4.825.000	4.885.000	4.885.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm					4.722.000	4.782.000	4.782.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm					4.506.000	4.566.000	4.566.000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm					4.300.000	4.360.000	4.360.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm					5.538.000	5.598.000	5.598.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm					4.812.000	4.872.000	4.872.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm					4.812.000	4.872.000	4.872.000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm					4.495.000	4.555.000	4.555.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm					5.765.000	5.825.000	5.825.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm					5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm					5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm					4.722.000	4.782.000	4.782.000
			m^3		Dài trên3200 - 4200 x 600, dày 100mm					6.240.000	6.300.000	6.300.000
			m^3		Dài trên3200 - 4200 x 600, dày 150mm					6.037.000	6.097.000	6.097.000
			m^3		Dài trên3200 - 4200 x 600, dày 200mm					5.345.000	5.405.000	5.405.000
6	Vật liệu lợp											
		ZACS lạnh CN INOK 450	kg	AS1397,TCVN 13027, TCCS 02:2023/NSBV	5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm					37.909	37.909	37.909

		ZACS màu phong thủy Hoa Cương CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	kg	AS 1397, TCVN 13027, AS/NZS 2728, TCVN 7471, TCCS 01:2023/NSBV	4,5 dem Nâu Đất (3,75 kg) AZ100	NS BlueScope	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng	Tại kho hàng xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	45.364	45.364	45.364
			kg		5,0 dem Nâu Đất (4,20kg) AZ100						44.909	44.909	44.909
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	kg	TCVN 13027, TCVN 7471, TCCS 03:2023/NSBV	4,5 dem Xanh Rêu (3,90 kg) AZ70						34.909	34.909	34.909
			kg		5,0 dem Xanh Rêu (4,20 kg) AZ70						34.182	34.182	34.182
		Tôn lạnh màu Đông Á	kg	TDA-MOD (G550-TDA)	4,5 dem (3,75 kg/m)	Đông Á					31.091	31.091	31.091
		Gia công Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m								18.182	18.182	18.182
		Gia công nóc 1 sóng giữa	md								1.818	1.818	1.818
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	đường								9.091	9.091	9.091
		Gia công chấn vòm (m)	md								2.727	2.727	2.727
		Tôn lạnh	kg	TDA-MOD	4,0 dem (3,15 kg/m) Đông Á AZ75	Đông Á	Việt Nam				30.636	30.636	30.636
			kg		4,5 dem (3,63 kg/m) Đông Á AZ75						29.273	29.273	29.273
			kg	TCCS 02:2017	5,0 dem (4,43 kg/m) Hoa Sen AZ100	Hoa Sen					29.091	29.091	29.091
			kg	JIS G 3321:2017	5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70	Tân Phước Khanh					27.636	27.636	27.636
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	kg	AS1397 G450 Z80 Follow JIS G3302	C 80 (45 * 80)	Đông Á					24.545	24.545	24.545
			kg		C 100 (45 * 100)						24.182	24.182	24.182
			kg		C 100 (50 * 100)						23.909	23.909	23.909
			kg		C 125 (45 * 125)						23.636	23.636	23.636
			kg		C 125 (65 * 125)						23.091	23.091	23.091
			kg		C 150 (45 * 150)						23.273	23.273	23.273
			kg		C 150 (65 * 150)						22.727	22.727	22.727
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS	Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm	NS BlueScope					152.727	152.727	152.727
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						196.364	196.364	196.364
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm						198.182	198.182	198.182
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						240.000	240.000	240.000

		Thanh kèo Zacs C 10078	cây	10:2024/NSBV	Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						315.455	315.455	315.455
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						85.455	85.455	85.455
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						163.636	163.636	163.636
	Tấm lợp, vật liệu bao che	Tấm nhựa Polycarbonate Asialite dạng đặc, trong suốt (Nhựa kính cường lực)	m^2	TCVN 10103:2013	dày 3mm	Top Asia	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần ĐT&SX TOP ASIA	480.000	480.000	480.000
			m^2		dày 4mm						639.000	639.000	639.000
			m^2		dày 5mm						800.000	800.000	800.000
			m^2		dày 6mm						1.051.000	1.051.000	1.051.000
			m^2		dày 8mm						1.400.000	1.400.000	1.400.000
			m^2		dày 10mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
			m^2		dày 12mm						2.182.000	2.182.000	2.182.000
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại												
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						671.296	671.296	671.296
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg						507.407	507.407	507.407
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg						496.296	496.296	496.296
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg						3.842.593	3.842.593	3.842.593
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg						3.655.556	3.655.556	3.655.556
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg						4.250.000	4.250.000	4.250.000
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg						5.185.185	5.185.185	5.185.185
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg						678.704	678.704	678.704
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg						1.144.444	1.144.444	1.144.444
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg						867.593	867.593	867.593
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018	Bộ 10kg						990.741	990.741	990.741
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024	Lon 1L						350.000	350.000	350.000
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023	Thùng 5L						1.458.333	1.458.333	1.458.333

		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:2018	Bộ 5kg						2.085.185	2.085.185	2.085.185
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	TCCS74:2018	Bộ 5kg						2.375.000	2.375.000	2.375.000
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS71:2018	Bộ 5kg						2.085.185	2.085.185	2.085.185
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	TCCS73:2018	Bộ 5kg						2.375.000	2.375.000	2.375.000
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	TCCS106:2018	Bộ 5kg						1.198.148	1.198.148	1.198.148
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít						7.770.370	7.770.370	7.770.370
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018	Thùng 5kg						1.770.370	1.770.370	1.770.370
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	TCCS65:2018	Thùng 20kg						5.018.519	5.018.519	5.018.519
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 16 lít						3.043.519	3.043.519	3.043.519
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít						3.937.963	3.937.963	3.937.963
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng		Thùng 16 lít						2.110.185	2.110.185	2.110.185
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 18 lít						8.724.074	8.724.074	8.724.074
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 18 lít						7.138.889	7.138.889	7.138.889
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng		Thùng 16 lít						5.118.519	5.118.519	5.118.519
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít						3.550.000	3.550.000	3.550.000
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít						3.112.037	3.112.037	3.112.037
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon		Lon 1kg					Đến chân công trinh	600.000	600.000	600.000
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng		Thùng 16 lít						4.782.407	4.782.407	4.782.407

		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Báo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	5.060.185	5.060.185	5.060.185
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít					1.171.296	1.171.296	1.171.296
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng		Thùng 16 lít					2.001.852	2.001.852	2.001.852
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít					1.981.481	1.981.481	1.981.481
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít					2.821.296	2.821.296	2.821.296
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 16 lít					1.533.333	1.533.333	1.533.333
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng		Thùng 4.5 lít					2.387.963	2.387.963	2.387.963
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	thùng		Thùng 4,5 lít					2.819.444	2.819.444	2.819.444
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng		Thùng 16 lít					5.287.037	5.287.037	5.287.037
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít					3.273.148	3.273.148	3.273.148
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng		Thùng 16 lít					2.245.370	2.245.370	2.245.370
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít					1.917.593	1.917.593	1.917.593
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít					1.459.259	1.459.259	1.459.259
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít					2.800.926	2.800.926	2.800.926
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít					5.211.111	5.211.111	5.211.111
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít					4.182.407	4.182.407	4.182.407
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít					3.362.037	3.362.037	3.362.037
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít					3.339.815	3.339.815	3.339.815
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít					4.498.148	4.498.148	4.498.148
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg					7.380.556	7.380.556	7.380.556

		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	TCCS84:2018	Thùng 25kg				8.680.556	8.680.556	8.680.556
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg				10.340.741	10.340.741	10.340.741
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				11.415.741	11.415.741	11.415.741
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2018	Thùng 25kg				6.060.185	6.060.185	6.060.185
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg				7.316.667	7.316.667	7.316.667
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg				10.145.370	10.145.370	10.145.370
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25 kg				2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	can	TCCS83:2018 /KOVANANOPRO	Can 24 kg				2.352.000	2.352.000	2.352.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS82:2018 /KOVANANOPRO	Bao 25 kg				625.000	625.000	625.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS81:2018 /KOVANANOPRO	Bao 25 kg				935.000	935.000	935.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg			Đến chân công trình (áp dụng cho	1.125.000	1.125.000	1.125.000

		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25 kg				đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		3.287.500	3.287.500	3.287.500
		Hạt phản quang	bao	TCCS 267:2025/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg						615.000	615.000	615.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 82:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg						650.000	650.000	650.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 81:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg						972.500	972.500	972.500
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 103:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg						1.162.500	1.162.500	1.162.500
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít						397.000	397.000	397.000
			thùng		22.5 lít						1.224.000	1.224.000	1.224.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lon		6 lít						700.000	700.000	700.000
			thùng		22.5 lít						2.199.000	2.199.000	2.199.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít						627.000	627.000	627.000
			thùng		22.5 lít						2.194.000	2.194.000	2.194.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon		5.5 lít						1.088.000	1.088.000	1.088.000
			thùng		21.5 lít						3.402.000	3.402.000	3.402.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp		1.1 lít						447.000	447.000	447.000
			lon		5.5 lít						1.673.000	1.673.000	1.673.000
			thùng		19 lít						5.479.000	5.479.000	5.479.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	hộp		1.1 lít						535.000	535.000	535.000
			lon		5.5 lít						2.067.000	2.067.000	2.067.000
			thùng		19 lít						7.022.000	7.022.000	7.022.000
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít						590.000	590.000	590.000
			lon		5.5 lít						2.517.000	2.517.000	2.517.000

	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon		6 lít	Sơn Hà Nội		Thanh toán ngay	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	828.000	828.000	828.000
			thùng		22 lít						2.197.000	2.197.000	2.197.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít						1.030.000	1.030.000	1.030.000
			thùng		21 lít						3.306.000	3.306.000	3.306.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít						606.000	606.000	606.000
			lon		5.3 lít						2.384.000	2.384.000	2.384.000
			thùng		19 lít						7.334.000	7.334.000	7.334.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	hộp		1.1 lít						619.000	619.000	619.000
			lon		5.3 lít						2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít						626.000	626.000	626.000
			lon		5.5 lít						2.686.000	2.686.000	2.686.000
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít						604.000	604.000	604.000
			thùng		22.5 lít						2.117.000	2.117.000	2.117.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon		6 lít						787.000	787.000	787.000
			thùng		22.5 lít						2.752.000	2.752.000	2.752.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		5.5 lít						1.090.000	1.090.000	1.090.000
			thùng		20.5 lít						3.634.000	3.634.000	3.634.000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon		1.1 lít						587.000	587.000	587.000
			thùng		5 lít						2.344.000	2.344.000	2.344.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít						1.052.000	1.052.000	1.052.000
			thùng		19 lít						3.370.000	3.370.000	3.370.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon		5 lít						1.320.000	1.320.000	1.320.000
			thùng		19 lít						4.234.000	4.234.000	4.234.000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít						938.000	938.000	938.000
	Sơn nhủ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít						499.000	499.000	499.000
			lon		5.5 lít						2.241.000	2.241.000	2.241.000

	Bột trét	Bột trét nội thất-SEALING	bao	TCVN7239:2014	40 kg						410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất-UNBROKEN	bao								491.000	491.000	491.000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao						31.100	31.100	31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao						33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao						46.500	46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng						153.000	153.000	153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng						190.500	190.500	190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ						212.000	212.000	212.000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao						25.000	25.000	25.000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86.000	86.000	86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178.500	178.500	178.500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414.100	414.100	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203.700	203.700	203.700
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ						81.200	81.200	81.200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470.500	470.500	470.500
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						5.755.300	5.755.300	5.755.300

		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ	18 lít/thùng					2.855.000	2.855.000	2.855.000
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao					597.000	597.000	597.000
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng					2.792.800	2.792.800	2.792.800
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ	18 lít/thùng					1.786.500	1.786.500	1.786.500
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao					451.000	451.000	451.000
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao					331.000	331.000	331.000
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao					414.000	414.000	414.000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao					494.000	494.000	494.000
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp					75.500	75.500	75.500
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng					1.782.000	1.782.000	1.782.000
			lon		05 lít/lon					534.000	534.000	534.000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon					973.000	973.000	973.000
		Sơn nước ngoại thất FA ngoài CT	thùng		18 lít/thùng					4.330.000	4.330.000	4.330.000
			lon		05 lít/lon					1.266.500	1.266.500	1.266.500
			lon		01 lít/lon					302.000	302.000	302.000
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng					2.590.000	2.590.000	2.590.000
			lon		05 lít/lon					867.500	867.500	867.500
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao					285.500	285.500	285.500
		Mykolor Touch Ilka Finish Sơn nước nội thất	lít		15L/thùng					127.418	127.418	127.418
		Mykolor Touch Cleankot Sơn nội thất sạch mới	lít		18L/thùng					202.418	202.418	202.418
		Mykolor Touch Neo-Matte For Interior Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	lít		18L/thùng					284.727	284.727	284.727
		Mykolor Touch Semigloss Finish Interior Sơn nước nội thất bóng Semi	lít		15L/thùng					270.218	270.218	270.218

	Sơn phủ	Mykolor Touch Shiny Finish Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	15L/thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Đối với gốc màu đậm A, D thêm tinh màu 10%-15% giá trị đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	293.673	293.673	293.673
		Mykolor Touch Semigloss Finish Sơn nước ngoại thất bóng Semi	lít		15L/thùng						377.727	377.727	377.727
		Mykolor Touch Water Seal T1000 Sơn chống thấm màng dẻo chuyên dụng, trực tiếp tường	lít		15L/thùng						271.964	271.964	271.964
		Mykolor Touch Terraced House Edition For Exterior Sơn chống thấm cao cấp nhà liền kề ngoại thất màu ghi	lít		15L/thùng						220.909	220.909	220.909
		Mykolor Walcare Matt For Interior Sơn nội thất dự án mờ sang trọng	lít		18L/thùng						50.058	50.058	50.058
		Mykolor Walcare Low - Sheen For Interior Sơn nội thất dự án bóng nhẹ cao cấp	lít		18L/thùng						97.279	97.279	97.279
		Mykolor Walcare Matt For Exterior Sơn ngoại thất dự án mịn màng quý phái	lít		18L/thùng						97.279	97.279	97.279
		Mykolor Walcare Semigloss For Exterior Sơn ngoại thất dự án bóng đẳng cấp	lít		18L/thùng						145.168	145.168	145.168
	Sơn lót	Mykolor Touch Alkali Seal For Interior Sơn lót chống kiềm nội thất	lít		18L/thùng						189.709	189.709	189.709
		Mykolor Touch Alkali Seal For Exterior Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít		18L/thùng						265.036	265.036	265.036

	Sơn lót	Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior Sơn lót chống kiềm nội thất cho dự án	lít		18L/thùng						57.400	57.400	57.400
		Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior Sơn lót chống kiềm ngoại thất cho dự án	lít		18L/thùng						98.531	98.531	98.531
	Sơn phủ	Mykolor Nana Bronze For Interior Sơn Nội Thất Cao Cấp Mờ Sang Trọng	lít	TCVN 8652:2020	15L/thùng	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam	Đối với gốc màu đậm A, D thêm tinh màu 10%-15% giá trị đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&DV Minh Lý	126.273	126.273	126.273
		Mykolor Nana Silver For Interior Sơn Nội Thất Cao Cấp Bền Đẹp	lít		18L/thùng						200.673	200.673	200.673
		Mykolor Nana Titan For Interior Sơn Nội Thất Cao Cấp Bóng, Lau Chùi Hiệu Quả	lít		18L/thùng						267.436	267.436	267.436
		Mykolor Nana Ceiling For Interior Sơn Nội Thất Siêu Trắng Trần	lít		18L/thùng						198.055	198.055	198.055
		Mykolor Nana Silver For Exterior Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bền Đẹp	lít		15L/thùng						290.727	290.727	290.727
		Mykolor Nana Titan For Exterior Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bóng, Lau Chùi Hiệu Quả	lít		18L/thùng						374.018	374.018	374.018
		Mykolor Nana HardSeal N01 Sơn Chống Thấm Trực Tiếp Tường Cao Cấp	lít		15L/thùng						271.964	271.964	271.964
		Mykolor Nana TownHouse Element For Exterior Sơn Chống Thấm Nhà Liền Kề Màu Ghi Ngoại Thất Cao Cấp	lít		15L/thùng						223.724	223.724	223.724

	Sơn lót	Mykolor Nana Sealer For Interior Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất Cao Cấp	lít		18L/thùng						193.691	193.691	193.691
		Mykolor Nana Sealer For Exterior Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp	lít		18L/thùng						270.436	270.436	270.436
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon	JOTUN	Việt Nam				676.000	676.000	676.000
			lít		5 lít/lon						3.315.000	3.315.000	3.315.000
			lít		15 lít/thùng						8.995.000	8.995.000	8.995.000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon						634.000	634.000	634.000
			lít		5 lít/lon						3.088.000	3.088.000	3.088.000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon						523.000	523.000	523.000
			lít		5 lít/lon						2.514.000	2.514.000	2.514.000
			lít		15 lít/thùng						7.356.000	7.356.000	7.356.000
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon						2.694.000	2.694.000	2.694.000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon						500.000	500.000	500.000
			lít		5 lít/lon						2.495.000	2.495.000	2.495.000
			lít		15 lít/thùng						7.296.000	7.296.000	7.296.000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon						1.681.000	1.681.000	1.681.000
			lít		17 lít/thùng						5.625.000	5.625.000	5.625.000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon						981.000	981.000	981.000
			lít		17 lít/thùng						3.093.000	3.093.000	3.093.000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon						1.444.000	1.444.000	1.444.000
			kg		20 kg/thùng						4.583.000	4.583.000	4.583.000
	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon						528.000	528.000	528.000
			lít		5 lít/lon						2.259.000	2.259.000	2.259.000
			lít		15 lít/thùng						6.713.000	6.713.000	6.713.000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon						463.000	463.000	463.000
			lít		5 lít/lon						1.963.000	1.963.000	1.963.000
			lít		15 lít/thùng						5.838.000	5.838.000	5.838.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon						394.000	394.000	394.000
			lít		5 lít/lon						1.681.000	1.681.000	1.681.000
			lít		15 lít/thùng						4.801.000	4.801.000	4.801.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon						394.000	394.000	394.000
			lít		5 lít/lon						1.681.000	1.681.000	1.681.000
			lít		15 lít/thùng						4.801.000	4.801.000	4.801.000
		ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon						315.000	315.000	315.000
			lít		5 lít/lon						1.356.000	1.356.000	1.356.000
			lít		17 lít/thùng						3.894.000	3.894.000	3.894.000
		ESSENCE Che phủ tối đa mờ	lít		1 lít/lon						315.000	315.000	315.000
			lít		5 lít/lon						1.356.000	1.356.000	1.356.000
			lít		17 lít/thùng						3.894.000	3.894.000	3.894.000

		ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon						264.000	264.000	264.000
			lít		5 lít/lon						1.148.000	1.148.000	1.148.000
			lít		17 lít/thùng						3.602.000	3.602.000	3.602.000
		JOTAPLAST	lít		5 lít/lon						560.000	560.000	560.000
			lít		17 lít/thùng						1.630.000	1.630.000	1.630.000
		MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon						1.125.000	1.125.000	1.125.000
			lít		17 lít/thùng						3.435.000	3.435.000	3.435.000
		ESSENCE Sơn lót chống kiềm	lít		5 lít/lon						1.051.000	1.051.000	1.051.000
			lít		17 lít/thùng						3.361.000	3.361.000	3.361.000
	Sơn lót nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon						1.546.000	1.546.000	1.546.000
			lít		17 lít/thùng						4.875.000	4.875.000	4.875.000
		JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon						1.435.000	1.435.000	1.435.000
			lít		17 lít/thùng						4.537.000	4.537.000	4.537.000
		TOUGH SHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon						1.130.000	1.130.000	1.130.000
			lít		17 lít/thùng						3.616.000	3.616.000	3.616.000
	Bột trét (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội thất)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						361.000	361.000	361.000
		JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao						477.000	477.000	477.000
		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao						495.000	495.000	495.000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (Sơn ngoại thất công nghệ mới - thách thức thời tiết)	lít		1 lít/lon						591.000	591.000	591.000
			lít		5 lít/lon						2.758.000	2.758.000	2.758.000
		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		1 lít/lon						495.000	495.000	495.000
			lít		5 lít/lon						2.064.000	2.064.000	2.064.000
			lít		18 lít/thùng						6.931.000	6.931.000	6.931.000
		SPEC WALLI PERFECTY (Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)	lít		1 lít/lon						387.000	387.000	387.000
			lít		5 lít/lon						1.689.000	1.689.000	1.689.000
			lít		18 lít/thùng						5.705.000	5.705.000	5.705.000
		SPEC WALLI WATER BORNE (Sơn chống thấm cao cấp)	lít		3,1 lít/lon						1.300.000	1.300.000	1.300.000
			lít		17,5 lít/thùng						5.337.000	5.337.000	5.337.000

	(SPEC WALLI)	SPEC WALLI WATER BORNE W01 (Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		3,1 lít/lon	4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH Lộc Phát DK	1.334.300	1.334.300	1.334.300
			lít		17,5 lít/thùng						5.927.900	5.927.900	5.927.900
		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		3,5 lít/lon						1.344.200	1.344.200	1.344.200
			lít		15 lít/thùng						4.583.700	4.583.700	4.583.700
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	TCCS 991.10-1:2017	0,875 lít/lon						344.000	344.000	344.000
			lít		4,375 lít/lon						1.548.000	1.548.000	1.548.000
			lít		18 lít/thùng						5.227.000	5.227.000	5.227.000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		1 lít/lon						356.000	356.000	356.000
			lít		5 lít/lon						1.671.000	1.671.000	1.671.000
			lít		18 lít/thùng						5.254.000	5.254.000	5.254.000
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		1 lít/lon						206.000	206.000	206.000
			lít		5 lít/lon						895.000	895.000	895.000
			lít		18 lít/thùng						2.546.000	2.546.000	2.546.000
	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	TCCS 202.10:2019	4,375 lít/lon						1.994.000	1.994.000	1.994.000
			lít		18 lít/thùng						5.915.000	5.915.000	5.915.000
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	TCCS 846.10-1:2016	4,375 lít/lon						1.899.000	1.899.000	1.899.000
			lít		18 lít/thùng						5.339.000	5.339.000	5.339.000
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	TCCS	4,375 lít/lon						1.427.000	1.427.000	1.427.000
			lít		17 lít/thùng						4.928.000	4.928.000	4.928.000
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10-1:2016	4,375 lít/lon						1.439.000	1.439.000	1.439.000
			lít		18 lít/thùng						3.887.000	3.887.000	3.887.000

	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10-1:2016	40 kg/bao						385.000	385.000	385.000
		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	kg	TCCS 845.10-1:2016	40 kg/bao						479.000	479.000	479.000
	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10-3:2014	40 kg/bao						330.000	330.000	330.000
		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10-3:2014	40 kg/bao						370.000	370.000	370.000
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất (VIKOS)	VIKOS GOLD.EXT Sơn mịn ngoại thất	lít	TCVN 7239: 2014	1 lít/lon	Sơn Vikos Việt Nam	Việt Nam				208.000	208.000	208.000
			lít		5 lít/lon						975.000	975.000	975.000
			lít		18 lít/thùng						3.122.000	3.122.000	3.122.000
		VIKOS SHIELD MAX EXT Sơn bóng mờ ngoại thất	lít		1 lít/lon						430.000	430.000	430.000
			lít		5 lít/lon						2.092.000	2.092.000	2.092.000
			lít		18 lít/thùng						6.293.000	6.293.000	6.293.000
		NANO GOLD SHIELD EXT Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít		1 lít/lon						482.000	482.000	482.000
			lít		5 lít/lon						2.486.000	2.486.000	2.486.000
			lít		15 lít/thùng						7.237.000	7.237.000	7.237.000
		AKALI PRIMER. Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất	lít		5 lít/lon						1.276.000	1.276.000	1.276.000
			lít		17 lít /thùng						4.084.000	4.084.000	4.084.000
	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất (VIKOS)	VIIKOS INT Sơn nội thất cao cấp	kg		5 lít/lon						444.000	444.000	444.000
			kg		17 lít /thùng						1.440.000	1.440.000	1.440.000
		VIKOS FAMI INT Sơn mịn nội thất cao cấp	lít		5 lít/lon						634.000	634.000	634.000
			lít		18 lít/thùng						2.144.000	2.144.000	2.144.000
		VIKOS EASY CLEAN WASH INT Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít		1 lít/lon						215.000	215.000	215.000
			lít		5 lít/lon						1.160.000	1.160.000	1.160.000
			lít		18 lít/thùng						3.639.000	3.639.000	3.639.000
		PUTTY INTERIOR Bột bả cao cấp nội thất	kg		40 kg/bao						370.000	370.000	370.000

	Bột trét (VIKOS)	PUTTY INTERIOR & EXTERIOR Bột bả cao cấp nội & ngoại thất	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						403.000	403.000	403.000
	Sơn phủ nội thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A500	lít								66.444	66.444	66.444
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng khuẩn	lít								241.944	241.944	241.944
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít								234.500	234.500	234.500
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất kháng khuẩn	lít								98.944	98.944	98.944
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A390	lít								48.278	48.278	48.278
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít								111.556	111.556	111.556
		Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít								86.111	86.111	86.111
	Sơn phủ ngoại thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E700	lít								156.889	156.889	156.889
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít								286.556	286.556	286.556
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít								322.000	322.000	322.000
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít								274.944	274.944	274.944

		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít					312.833	312.833	312.833
		DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E500	lít					91.722	91.722	91.722
	Sơn lót	DULUX PROFESSIONAL Sơn lót nội thất A500	lít					91.944	91.944	91.944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít					161.222	161.222	161.222
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E700	lít					132.389	132.389	132.389
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E500	lít					97.424	97.424	97.424
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND Sơn lót A1000	lít					159.778	159.778	159.778
		DULUX PROFESSIONAL A300 Sơn lót nội thất	lít					59.222	59.222	59.222
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng	lít					245.480	245.480	245.480
		MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà	lít					33.944	33.944	33.944
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ	lít					64.940	64.940	64.940
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ	lít					235.775	235.775	235.775

		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng	lít						270.764	270.764	270.764
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ	lít						257.225	257.225	257.225
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít						72.828	72.828	72.828
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt bóng	lít						139.833	139.833	139.833
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt mờ	lít	TCVN 8652:2020					132.785	132.785	132.785
		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt mờ	lít						93.912	93.912	93.912
		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt bóng	lít						98.445	98.445	98.445
		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX	lít						44.744	44.744	44.744
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt bóng	lít						113.800	113.800	113.800
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt mờ	lít					Báo giá của	109.467	109.467	109.467

		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít		Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	384.000	384.000	384.000
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít							342.000	342.000	342.000
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít							342.000	342.000	342.000
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ	lít							89.488	89.488	89.488
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất	lít							172.000	172.000	172.000
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất	lít							180.000	180.000	180.000
		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít							384.000	384.000	384.000
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít							98.532	98.532	98.532
		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít							274.000	274.000	274.000

		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít					274.000	274.000	274.000
		MAXILITE Sơn lót ngoài trời	lít					102.284	102.284	102.284
		DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít					166.000	166.000	166.000
		MAXILITE Sơn lót trong nhà	lít					63.693	63.693	63.693
		DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lít					183.000	183.000	183.000
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER	lít					125.027	125.027	125.027
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE	lít					116.000	116.000	116.000
		Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN	lít					104.000	104.000	104.000
		Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - siêu trắng - MT	lít					64.680	64.680	64.680
		Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - Láng mịn tối ưu Bề mặt mờ - M16	lít					64.680	64.680	64.680
		Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - Láng mịn tối ưu Bề mặt bóng mờ - M16B	lít					64.680	64.680	64.680
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - Màu bền đẹp Bề mặt mờ - M60	lít					95.700	95.700	95.700

		Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - Màu bền đẹp Bề mặt bóng mờ - M60B	lít								95.700	95.700	95.700
	Sơn ALKYD - Sơn dầu	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít	TCVN 5739:2020							106.380	106.380	106.380
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít								140.880	140.880	140.880
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít								111.840	111.840	111.840
	Bột bả tường góc xi măng Poóc Lăng	Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014							11.000	11.000	11.000
		Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg								12.150	12.150	12.150
		Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg								8.800	8.800	8.800
		Bột trét tường PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg								12.550	12.550	12.550
		Bột trét tường cao cấp nội và ngoại thất DULUX A502 - 29133	kg								12.000	12.000	12.000
		Bột trét tường cao cấp nội thất DULUX - B347	kg								9.200	9.200	9.200
		Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE TỪ DULUX - A502 - 29137	kg								7.700	7.700	7.700
	Chống thấm	Chất chống thấm DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017							88.740	88.740	88.740

	Sơn phủ nội thất	OEXPO ZOCO INTERIOR FOR INT	thùng	TCVN 9404:2012	18 lít	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của CÔNG TY TNHH TM&XD Nguyễn Văn Trãi	2.255.000	2.255.000	2.255.000
			thùng		5 lít						815.000	815.000	815.000
	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO ZOCO WEATHERGUARD	thùng		18 lít						4.595.000	4.595.000	4.595.000
			thùng		5 lít						1.445.000	1.445.000	1.445.000
	Sơn lót chống kiềm	OEXPO ZOCO PRIMER FOR INT	thùng		18 lít						3.250.000	3.250.000	3.250.000
			thùng		5 lít						1.100.000	1.100.000	1.100.000
		OEXPO ZOCO PRIMER FOR EXT	thùng		18 lít						4.355.000	4.355.000	4.355.000
			thùng		5 lít						1.365.000	1.365.000	1.365.000
	Bột trét	OEXPO ZOCO FOR INT	bao	TCVN 7239:2014	40kg						465.000	465.000	465.000
		OEXPO ZOCO FOR EXT	bao								495.000	495.000	495.000
		TOA 7IN1 bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lon		1L						570.370	570.370	570.370
			lon		5L						2.527.778	2.527.778	2.527.778
			thùng		15L						6.848.148	6.848.148	6.848.148
		SUPERSHIELD siêu bóng Sơn nước ngoại thất siêu	lon		1L						715.741	715.741	715.741
			lon		5L						3.213.889	3.213.889	3.213.889
			thùng		15L						9.129.630	9.129.630	9.129.630
		SUPERSHIELD bóng mờ Sơn nước ngoại thất siêu	lon		1L						693.519	693.519	693.519
			lon		5L						3.120.370	3.120.370	3.120.370
			thùng		15L						8.870.370	8.870.370	8.870.370
		TOA NANOSHIELD bóng Sơn nước ngoại thất cao	lon		1L						686.111	686.111	686.111
			lon		5L						2.872.222	2.872.222	2.872.222
			thùng		15L						7.332.407	7.332.407	7.332.407
		TOA NANOSHIELD bóng mờ Sơn nước ngoại thất cao	lon		1L						589.815	589.815	589.815
			lon		5L						2.480.556	2.480.556	2.480.556
			thùng		15L						6.330.556	6.330.556	6.330.556
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO siêu bóng Sơn nước ngoại thất	lon		1L						445.370	445.370	445.370
			lon		5L						1.758.333	1.758.333	1.758.333
			thùng		15L						4.814.815	4.814.815	4.814.815
			thùng		18L						5.250.926	5.250.926	5.250.926
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn nước ngoại thất	lon		1L						420.370	420.370	420.370
			lon		5L						1.672.222	1.672.222	1.672.222
			thùng		15L						4.483.333	4.483.333	4.483.333
			thùng		18L						5.000.000	5.000.000	5.000.000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD Sơn nước ngoại thất	lon		1L						295.370	295.370	295.370
			lon		5L						1.151.852	1.151.852	1.151.852
			thùng		15L						3.065.741	3.065.741	3.065.741
			thùng		18L						3.300.926	3.300.926	3.300.926
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT Sơn nước ngoại thất	lon		5L						843.519	843.519	843.519
			thùng		15L						1.989.815	1.989.815	1.989.815
			thùng		18L						2.310.185	2.310.185	2.310.185
		TOA GOLD EMULSION	lon		875ML						430.556	430.556	430.556

		Sơn nước nhũ vàng cao cấp	lon		5L			2.359.259	2.359.259	2.359.259
		TOA WATERBLOCK COLOR	lon		6Kg			1.357.407	1.357.407	1.357.407
			thùng	TCVN 8652:2020	20Kg			4.398.148	4.398.148	4.398.148
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ bóng mờ Sơn nước nội thất siêu cao cấp	lon		1L			492.593	492.593	492.593
			lon		5L			2.071.296	2.071.296	2.071.296
			thùng		15L			5.701.852	5.701.852	5.701.852
		TOA NANOCLEAN siêu bóng Sơn nước nội thất cao cấp	lon		1L			504.630	504.630	504.630
			lon		5L			2.115.741	2.115.741	2.115.741
			thùng		15L			5.806.481	5.806.481	5.806.481
			lon		1L			472.222	472.222	472.222
			lon		5L			1.962.963	1.962.963	1.962.963
			thùng		15L			5.379.630	5.379.630	5.379.630
		TOA thoải mái lau chùi siêu bóng Sơn nước nội thất cao cấp	lon		1L			303.704	303.704	303.704
			lon		5L			1.363.889	1.363.889	1.363.889
			thùng		15L			3.641.667	3.641.667	3.641.667
		TOA thoải mái lau chùi bóng mờ Sơn nước nội thất cao cấp	lon		1L			299.074	299.074	299.074
			lon		5L			1.181.481	1.181.481	1.181.481
			thùng		15L			3.038.889	3.038.889	3.038.889
		TOA 4 SEASONS TOP SILK bóng mờ Sơn nước nội thất	lon		1L			279.630	279.630	279.630
			lon		5L			1.064.815	1.064.815	1.064.815
			thùng		15L			2.859.259	2.859.259	2.859.259
			thùng		18L			3.175.926	3.175.926	3.175.926
		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nước nội thất	lon		1L			233.333	233.333	233.333
			lon		5L			874.074	874.074	874.074
			thùng		15L			2.400.926	2.400.926	2.400.926
			thùng		18L			2.647.222	2.647.222	2.647.222
		TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL Sơn nước nội thất	thùng		18L			1.900.000	1.900.000	1.900.000
		SUPERTECH PRO nội thất Sơn nước nội thất	lon		5L			583.333	583.333	583.333
			thùng		15L			1.390.741	1.390.741	1.390.741
			thùng		18L			1.731.481	1.731.481	1.731.481
		HOMECOTE nội thất Sơn nước nội thất	lon		5L			427.778	427.778	427.778
			thùng		17L			1.201.852	1.201.852	1.201.852
		NITTO EXTRA Sơn nước nội thất	lon	TCCS 03-2009/TOA	4L			325.926	325.926	325.926
			thùng		17L			1.074.074	1.074.074	1.074.074
		SUPERTECH PRO nội thất siêu trắng	lon		5L			583.333	583.333	583.333
			thùng		15L			1.390.741	1.390.741	1.390.741

	Sơn nước nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	18L			1.731.481	1.731.481	1.731.481
	SUPERSHIELD SUPER SEALER Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lon		5L			1.658.333	1.658.333	1.658.333
		thùng		15L			4.783.333	4.783.333	4.783.333
		thùng		18L			5.109.259	5.109.259	5.109.259
	TOA NANOSHIELD SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lon		5L			1.496.296	1.496.296	1.496.296
		thùng		15L			4.097.222	4.097.222	4.097.222
		thùng		18L			4.457.407	4.457.407	4.457.407
	TOA NANOCLEAN PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lon		5L			1.058.333	1.058.333	1.058.333
		thùng		15L			2.990.741	2.990.741	2.990.741
		thùng		18L			3.253.704	3.253.704	3.253.704
	TOA 4 SEASONS SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lon		5L			1.104.630	1.104.630	1.104.630
		thùng		15L			3.185.185	3.185.185	3.185.185
		thùng		18L			3.469.444	3.469.444	3.469.444
	SUPERTECH PRO PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất	lon		5L			477.778	477.778	477.778
		thùng		15L			1.361.111	1.361.111	1.361.111
		thùng		18L			1.473.148	1.473.148	1.473.148
	TOA HYDRO QUICK PRIMER Sơn lót đa năng cao cấp	lon		5L			1.507.407	1.507.407	1.507.407
		thùng		15L			4.048.148	4.048.148	4.048.148
		thùng		18L			4.400.926	4.400.926	4.400.926
	SUPERTECH PRO SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lon		5L			660.185	660.185	660.185
		thùng		15L			1.900.000	1.900.000	1.900.000
		thùng		18L			2.127.778	2.127.778	2.127.778
	HOMECOTE PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	TCCS 06: 2021/TOA	18L			1.200.000	1.200.000	1.200.000
	TOA DECOR PENETRATING PRIMER Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 03: 2018/TOA	18L			2.420.000	2.420.000	2.420.000
	TOA DECOR STONE Sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 01: 2018/TOA	25Kg			2.860.000	2.860.000	2.860.000

	Sơn	TOA DECOR CLEARCOAT Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 02: 2018/TOA	18L	Sơn TOA Việt Nam		Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	3.300.000	3.300.000	3.300.000
		SƠN GAI TOA WALLTEX	thùng	TCCS 11: 2020/TOA	25Kg							2.380.000	2.380.000	2.380.000
		Sơn dầu bóng cao cấp con vịt (Màu thường)	lon	TCVN 5730: 2020	375ML							53.704	53.704	53.704
			lon		800ML							101.852	101.852	101.852
			lon		3L							337.037	337.037	337.037
			lon		17.5L							1.861.111	1.861.111	1.861.111
		Sơn dầu bóng cao cấp con vịt (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	lon		375ML							57.407	57.407	57.407
			lon		800ML							109.259	109.259	109.259
			lon		3L							366.667	366.667	366.667
			thùng		17.5L							2.017.593	2.017.593	2.017.593
		Sơn dầu bóng cao cấp HOMECOTE (Màu thường)	lon		375ML							53.704	53.704	53.704
			lon		800ML							101.852	101.852	101.852
			lon		3L							337.037	337.037	337.037
			thùng		17.5L							1.861.111	1.861.111	1.861.111
		Sơn dầu bóng cao cấp HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	lon		375ML							57.407	57.407	57.407
			lon		800ML							109.259	109.259	109.259
			lon		3L							366.667	366.667	366.667
			thùng		17.5L							2.017.593	2.017.593	2.017.593
		Sơn lót chống rỉ đỏ con vịt khô nhanh	lon		800ML							76.852	76.852	76.852
			lon		3L							257.407	257.407	257.407
			thùng		17.5L							1.343.519	1.343.519	1.343.519
		Sơn lót chống rỉ xám con vịt khô nhanh	lon		800ML							76.852	76.852	76.852
			lon		3L							257.407	257.407	257.407
			thùng		17.5L							1.343.519	1.343.519	1.343.519
		Sơn lót chống rỉ đỏ HOMECOTE khô nhanh	lon		800ML							76.852	76.852	76.852
			lon		3L							257.407	257.407	257.407
			thùng		17.5L							1.343.519	1.343.519	1.343.519
		Sơn lót chống rỉ xám HOMECOTE khô nhanh	lon		800ML							76.852	76.852	76.852
			lon		3L							257.407	257.407	257.407
			thùng		17.5L							1.343.519	1.343.519	1.343.519

		Sơn lót EPOXY SHARK, Phần A	lon		Combo 1L			430.000	430.000	430.000
		Sơn lót EPOXY SHARK, Phần B	lon		Combo 4L			1.473.000	1.473.000	1.473.000
		EPOGUARD VARNISH, PART A Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	thùng		16L			9.800.000	9.800.000	9.800.000
		EPOGUARD VARNISH, PART B Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lon		4L			2.125.000	2.125.000	2.125.000
		EPOGUARD PRIMER, PART A Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	thùng		16L			4.575.000	4.575.000	4.575.000
		EPOGUARD PRIMER, PART B Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lon		4L			1.550.000	1.550.000	1.550.000
		RUSTTECH, PART A Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	thùng	TCVN 9014:2011	16L			8.395.000	8.395.000	8.395.000
		RUSTTECH, PART B Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lon		4L			2.305.000	2.305.000	2.305.000
		EPOGUARD ENAMEL, PART A Sơn phủ epoxy 02 thành phần	thùng		16L			9.800.000	9.800.000	9.800.000
		EPOGUARD ENAMEL, PART B Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lon		4L			2.125.000	2.125.000	2.125.000

		EPOGUARD QD PRIMER Sơn lót và/hoặc sơn trung gian EPOXY hai thành phần có hàm lượng rắn cao (part A)	thùng		15L			4.825.000	4.825.000	4.825.000
		EPOGUARD QD PRIMER Sơn lót và/hoặc sơn trung gian EPOXY hai thành phần có hàm lượng rắn cao (part B)	lon		5L			2.350.000	2.350.000	2.350.000
		TOPGUARD, PART A Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	thùng	TCVN 9013:2011	16L			9.875.000	9.875.000	9.875.000
		TOPGUARD, PART B Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lon		4L			1.940.000	1.940.000	1.940.000
		TOA 2 trong 1 Sơn lót và phủ ACRYLIC khô nhanh (Màu thường)	lon	TCCS 01:2019/TOA	375G			75.926	75.926	75.926
			lon		800G			142.593	142.593	142.593
			lon		3Kg			503.704	503.704	503.704
			thùng		17.5L			2.880.556	2.880.556	2.880.556
		TOA 2 TRONG 1 Sơn lót và phủ ACRYLIC khô nhanh (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911)	lon		375G			83.333	83.333	83.333
			lon		800G			168.519	168.519	168.519
			lon		3Kg			566.667	566.667	566.667
			thùng		17,5L			3.189.815	3.189.815	3.189.815
		Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu thường)	lon		800ML			109.259	109.259	109.259
			lon		2,5L			309.259	309.259	309.259
		Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, 00445)	lon		800ML			119.444	119.444	119.444
			lon		2,5L			346.296	346.296	346.296
		TOA GOLD LACQUER Sơn thơm nhũ vàng cao cấp (AU7900)	lon	JIS 5531: 2003	875ML			595.370	595.370	595.370
			lon		5L			3.272.222	3.272.222	3.272.222

	Bột trét	TOA PRO PUTTY Bột trét cao cấp ngoại thất	thùng	TCVN 7239: 2014	25Kg						538.889	538.889	538.889
		HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR Bột trét HOMECOTE nội & ngoại thất	bao		40Kg						417.593	417.593	417.593
		HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR Bột trét HOMECOTE nội thất	bao		40Kg						329.630	329.630	329.630
		TOA WALL MASTIC EXTERIOR Bột trét TOA cao cấp ngoại thất	bao		40Kg						544.444	544.444	544.444
			bao		40Kg						452.778	452.778	452.778
		SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR Bột trét SUPERTECH PRO ngoại thất	bao		40Kg						390.000	390.000	390.000
			bao		40Kg						350.000	350.000	350.000
	Chống thấm	TOA 258-P CEMENT MEMBRANE, Phần A TOA 258_P CEMENT MEMBRANE, Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	bộ	BS EN 14891:2017	Bộ 20kg Phần A: lon 5kg Phần B: bao 15kg						1.074.074	1.074.074	1.074.074
	Bột bả	Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015	40 kg						231.481	231.481	231.481
		Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao		40 kg						328.704	328.704	328.704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao		40 kg						375.000	375.000	375.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015	17,5 lít						1.906.481	1.906.481	1.906.481
		Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng		17,5 lít						1.249.074	1.249.074	1.249.074
		Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng		17,5 lít						610.185	610.185	610.185

	Sơn nội thất	Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít	Maxim Á Châu	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán tại kho (Cụm CN Hố Nai 3, Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Maxim Á Châu	887.963	887.963	887.963
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						1.971.296	1.971.296	1.971.296
		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL GLOW	thùng		17,5 lít						2.684.259	2.684.259	2.684.259
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít						3.860.185	3.860.185	3.860.185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						1.915.741	1.915.741	1.915.741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						2.897.222	2.897.222	2.897.222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít						3.823.148	3.823.148	3.823.148
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng		17,5 lít						5.091.667	5.091.667	5.091.667
	Chống thấm	Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng		17,5 lít						2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng	BS EN 14891:2017	17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Jotaplast 5L	thùng								560.185	560.185	560.185
		Jotaplast 17L	thùng								1.629.630	1.629.630	1.629.630
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng								273.000	273.000	273.000
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng								1.179.000	1.179.000	1.179.000
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng								3.703.000	3.703.000	3.703.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng								1.155.000	1.155.000	1.155.000

		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng							3.545.000	3.545.000	3.545.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng							325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng							1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng							4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng							325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng							1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng							4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng							405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng							1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng							405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng							1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng							4.940.000	4.940.000	4.940.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng							475.000	475.000	475.000
	Sơn Jotun	Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng	TCVN 7239:2014		JOTUN	Na Uy		Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	2.020.000	2.020.000	2.020.000
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng							2.695.000	2.695.000	2.695.000
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng							0	0	0
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng							500.000	500.000	500.000
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng							2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng							7.295.000	7.295.000	7.295.000
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng							525.000	525.000	525.000
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng							2.515.000	2.515.000	2.515.000
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng							635.000	635.000	635.000

		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng								3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Essence chống kiềm 5L	thùng								1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Essence chống kiềm 17L	thùng								3.456.000	3.456.000	3.456.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng								1.488.000	1.488.000	1.488.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng							Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	4.712.000	4.712.000	4.712.000
		Tough Shiedld Max 5	thùng								1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Tough Shiedld Max 17	thùng								4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng								180.000	180.000	180.000
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng								555.000	555.000	555.000
		Tough Shield 5L	thùng								1.160.000	1.160.000	1.160.000
		Tough Shield 17L	thùng								3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao								370.000	370.000	370.000
		Bột jotun ngoài	bao								490.000	490.000	490.000
		Bột jotun trong & ngoài	bao								510.000	510.000	510.000
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng								507.000	507.000	507.000
		Kenny In trong nhà 15L	thùng								1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng								199.000	199.000	199.000
		Kenny light trong nhà 5L	thùng								730.000	730.000	730.000
		Kenny light trong nhà 15L	thùng								1.884.000	1.884.000	1.884.000
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng								276.000	276.000	276.000
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng								1.262.000	1.262.000	1.262.000
		Kenny plus exterior 1L	thùng								227.000	227.000	227.000
		Kenny plus exterior 5L	thùng								867.000	867.000	867.000
		Kenny plus exterior 15L	thùng								2.453.000	2.453.000	2.453.000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng								319.000	319.000	319.000
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng							Bao vận chuyển	1.508.000	1.508.000	1.508.000

		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng						chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		4.754.000	4.754.000	4.754.000
		Kenny primer 5L	thùng								907.000	907.000	907.000
		Kenny primer 18L	thùng			KENNY	Việt Nam				2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Kenny sealer 5L	thùng								779.000	779.000	779.000
		Kenny sealer 18L	thùng								2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng								1.013.000	1.013.000	1.013.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng								3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng								1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng								3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng								198.000	198.000	198.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng								686.000	686.000	686.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng								3.336.000	3.336.000	3.336.000
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao								270.000	270.000	270.000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao								300.000	300.000	300.000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao								400.000	400.000	400.000
8	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo dùng cho hệ thống cấp, thoát nước												
		Ống HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920	7.920	7.920
		Ống HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318	9.318	9.318
		Ống HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505	9.505	9.505
		Ống HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m								14.070	14.070	14.070
		Ống HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m								13.512	13.512	13.512
		Ống HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m								19.288	19.288	19.288

		Ống HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m				23.202	23.202	23.202
		Ống HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m				15.748	15.748	15.748
		Ống HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m				17.052	17.052	17.052
		Ống HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m				20.593	20.593	20.593
		Ống HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m				29.912	29.912	29.912
		Ống HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m				35.502	35.502	35.502
		Ống HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m				22.270	22.270	22.270
		Ống HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m				26.463	26.463	26.463
		Ống HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m				31.588	31.588	31.588
		Ống HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m				46.405	46.405	46.405
		Ống HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m				54.884	54.884	54.884
		Ống HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m				34.757	34.757	34.757
		Ống HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m				41.093	41.093	41.093
		Ống HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m				50.505	50.505	50.505
		Ống HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m				72.962	72.962	72.962
		Ống HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m				87.405	87.405	87.405
		Ống HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m				47.336	47.336	47.336
		Ống HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m				58.425	58.425	58.425
		Ống HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m				72.030	72.030	72.030
		Ống HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m				103.618	103.618	103.618
		Ống HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m				123.745	123.745	123.745
		Ống HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m				77.620	77.620	77.620

		Ống HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m				92.250	92.250	92.250
		Ống HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m				102.220	102.220	102.220
		Ống HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m				148.345	148.345	148.345
		Ống HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m				177.605	177.605	177.605
		Ống HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m				97.273	97.273	97.273
		Ống HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m				120.364	120.364	120.364
		Ống HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m				148.182	148.182	148.182
		Ống HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m				216.273	216.273	216.273
		Ống HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m				257.117	257.117	257.117
		Ống HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m				123.302	123.302	123.302
		Ống HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m				152.880	152.880	152.880
		Ống HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m				186.912	186.912	186.912
		Ống HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m				276.360	276.360	276.360
		Ống HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m				329.548	329.548	329.548
		Ống HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m				157.909	157.909	157.909
		Ống HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m				190.388	190.388	190.388
		Ống HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m				233.329	233.329	233.329
		Ống HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m				342.643	342.643	342.643
		Ống HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m				412.134	412.134	412.134
		Ống HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m				206.909	206.909	206.909
		Ống HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m				249.989	249.989	249.989
		Ống HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m				306.651	306.651	306.651

		Ống HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m								453.117	453.117	453.117
		Ống HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m								540.603	540.603	540.603
		Ống HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m								258.545	258.545	258.545
		Ống HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m								314.758	314.758	314.758
		Ống HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m								386.031	386.031	386.031
		Ống HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m								570.003	570.003	570.003
		Ống HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m								683.506	683.506	683.506
		Ống HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m								321.091	321.091	321.091
		Ống HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m								392.089	392.089	392.089
		Ống HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m								483.763	483.763	483.763
		Ống HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m								713.172	713.172	713.172
		Ống HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m								850.372	850.372	850.372
		Ống HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m								394.762	394.762	394.762
		Ống HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m	TCVN7305:2008/ISO 4427:2019		Super Trường Phát		Việt Nam		Đến chân công trinh	493.742	493.742	493.742
		Ống HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m								594.592	594.592	594.592
		Ống HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m								871.932	871.932	871.932
		Ống HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m								1.051.718	1.051.718	1.051.718
		Ống HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m								499.000	499.000	499.000
		Ống HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m								602.522	602.522	602.522
		Ống HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m								736.692	736.692	736.692
		Ống HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m								1.084.771	1.084.771	1.084.771
		Ống HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m								1.297.877	1.297.877	1.297.877

		Ống HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m				618.818	618.818	618.818
		Ống HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m				768.455	768.455	768.455
		Ống HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m				917.903	917.903	917.903
		Ống HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m				1.359.528	1.359.528	1.359.528
		Ống HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m				1.658.818	1.658.818	1.658.818
		Ống HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m				789.091	789.091	789.091
		Ống HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m				962.806	962.806	962.806
		Ống HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m				1.168.872	1.168.872	1.168.872
		Ống HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m				1.749.545	1.749.545	1.749.545
		Ống HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m				2.112.727	2.112.727	2.112.727
		Ống HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m				1.002.273	1.002.273	1.002.273
		Ống HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m				1.235.455	1.235.455	1.235.455
		Ống HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m				1.515.727	1.515.727	1.515.727
		Ống HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m				2.220.000	2.220.000	2.220.000
		Ống HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m				2.680.727	2.680.727	2.680.727
		Ống HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m				1.264.455	1.264.455	1.264.455
		Ống HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m				1.556.909	1.556.909	1.556.909
		Ống HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m				1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m				2.817.455	2.817.455	2.817.455
		Ống HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m				3.412.000	3.412.000	3.412.000
		Ống HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m				1.615.909	1.615.909	1.615.909
		Ống HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m				1.987.273	1.987.273	1.987.273

		Ống HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m				2.433.727	2.433.727	2.433.727
		Ống HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m				3.560.909	3.560.909	3.560.909
		Ống HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m				4.310.909	4.310.909	4.310.909
		Ống HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m				1.967.909	1.967.909	1.967.909
		Ống HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m				2.467.091	2.467.091	2.467.091
		Ống HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m				3.026.455	3.026.455	3.026.455
		Ống HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m				4.457.545	4.457.545	4.457.545
		Ống HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m				5.338.545	5.338.545	5.338.545
		Ống HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m				2.702.727	2.702.727	2.702.727
		Ống HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m				3.332.727	3.332.727	3.332.727
		Ống HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m				4.091.818	4.091.818	4.091.818
		Ống HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m				6.032.727	6.032.727	6.032.727
		Ống HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m				3.424.545	3.424.545	3.424.545
		Ống HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m				4.210.909	4.210.909	4.210.909
		Ống HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m				5.182.727	5.182.727	5.182.727
		Ống HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m				7.167.273	7.167.273	7.167.273
		Ống HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m				4.360.000	4.360.000	4.360.000
		Ống HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m				5.369.091	5.369.091	5.369.091
		Ống HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m				6.586.364	6.586.364	6.586.364
		Ống HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m				9.723.636	9.723.636	9.723.636
		Ống HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m				5.521.818	5.521.818	5.521.818
		Ống HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m				6.805.455	6.805.455	6.805.455

		Ống HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m								8.351.818	8.351.818	8.351.818
		Ống HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m								12.330.909	12.330.909	12.330.909
		Ống HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m								6.983.636	6.983.636	6.983.636
		Ống HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m								8.610.909	8.610.909	8.610.909
		Ống HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m								10.564.545	10.564.545	10.564.545
		Ống HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m								15.609.091	15.609.091	15.609.091
		Ống HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m								8.617.273	8.617.273	8.617.273
		Ống HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m								10.639.091	10.639.091	10.639.091
		Ống HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m								13.056.364	13.056.364	13.056.364
		Ống HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m								19.163.636	19.163.636	19.163.636
		Ống HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m								12.411.818	12.411.818	12.411.818
		Ống HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m								15.312.727	15.312.727	15.312.727
		Ống HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m								17.985.455	17.985.455	17.985.455
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50						2.050.000	2.050.000	2.050.000
			cái		DN65						2.200.000	2.200.000	2.200.000
			cái		DN80						3.000.000	3.000.000	3.000.000
			cái		DN100						3.600.000	3.600.000	3.600.000
			cái		DN125						4.600.000	4.600.000	4.600.000
			cái		DN150						6.300.000	6.300.000	6.300.000
			cái		DN200						9.150.000	9.150.000	9.150.000
			cái		DN250						14.000.000	14.000.000	14.000.000
			cái		DN300						19.200.000	19.200.000	19.200.000
			cái		DN350						24.500.000	24.500.000	24.500.000
			cái		DN400						39.000.000	39.000.000	39.000.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN50						570.000	570.000	570.000
			bộ		DN65						620.000	620.000	620.000
			bộ		DN80						870.000	870.000	870.000
			bộ		DN100						1.060.000	1.060.000	1.060.000
			bộ		DN125						1.170.000	1.170.000	1.170.000
			bộ		DN140						1.330.000	1.330.000	1.330.000
			bộ		DN150						1.580.000	1.580.000	1.580.000
			bộ		DN180						1.820.000	1.820.000	1.820.000

		loại ống	bộ		DN200						2.210.000	2.210.000	2.210.000
			bộ		DN225						2.360.000	2.360.000	2.360.000
			bộ		DN250						3.170.000	3.170.000	3.170.000
			bộ		DN280						3.790.000	3.790.000	3.790.000
			bộ		DN300						4.080.000	4.080.000	4.080.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN50						720.000	720.000	720.000
			bộ		DN65						860.000	860.000	860.000
			bộ		DN80						1.070.000	1.070.000	1.070.000
			bộ		DN100						1.330.000	1.330.000	1.330.000
			bộ		DN125						1.500.000	1.500.000	1.500.000
			bộ		DN140						1.600.000	1.600.000	1.600.000
			bộ		DN150						1.880.000	1.880.000	1.880.000
			bộ		DN180						2.120.000	2.120.000	2.120.000
			bộ		DN200						2.475.000	2.475.000	2.475.000
			bộ		DN225						2.720.000	2.720.000	2.720.000
			bộ		DN250	HCL	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL	3.860.000	3.860.000	3.860.000
			bộ		DN280						4.220.000	4.220.000	4.220.000
			bộ		DN300						4.750.000	4.750.000	4.750.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						843.000	843.000	843.000
			bộ		DN65						938.000	938.000	938.000
			bộ		DN80						1.113.000	1.113.000	1.113.000
			bộ		DN100						1.415.000	1.415.000	1.415.000
			bộ		DN125						1.541.000	1.541.000	1.541.000
			bộ		DN140						1.683.000	1.683.000	1.683.000
			bộ		DN150						2.073.000	2.073.000	2.073.000
			bộ		DN180						2.541.000	2.541.000	2.541.000
			bộ		DN200						2.851.000	2.851.000	2.851.000
			bộ		DN225						3.098.000	3.098.000	3.098.000
			bộ		DN250						4.073.000	4.073.000	4.073.000
			bộ		DN280						5.400.000	5.400.000	5.400.000
			bộ		DN300						5.876.000	5.876.000	5.876.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						1.001.000	1.001.000	1.001.000
			bộ		DN65						1.303.000	1.303.000	1.303.000
			bộ		DN80						1.573.000	1.573.000	1.573.000
			bộ		DN100						2.065.000	2.065.000	2.065.000
			bộ		DN125						2.224.000	2.224.000	2.224.000
			bộ		DN140						2.500.000	2.500.000	2.500.000
			bộ		DN150						2.939.000	2.939.000	2.939.000
			bộ		DN180						3.321.000	3.321.000	3.321.000
			bộ		DN200						3.654.000	3.654.000	3.654.000
			bộ		DN225						3.844.000	3.844.000	3.844.000
			bộ		DN250						5.004.000	5.004.000	5.004.000
			bộ		DN280						6.115.000	6.115.000	6.115.000
			bộ		DN300						7.375.000	7.375.000	7.375.000
		Tru cứu hỏa gang hiệu	cái		Chân đế DN100						13.300.000	13.300.000	13.300.000

	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái	Chân đế DN125						13.800.000	13.800.000	13.800.000
			cái	Chân đế DN150						14.500.000	14.500.000	14.500.000
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái	Chân đế DN100						10.100.000	10.100.000	10.100.000
			cái	Chân đế DN125						10.600.000	10.600.000	10.600.000
			cái	Chân đế DN150						11.150.000	11.150.000	11.150.000
		Ống HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m	50m/Cuộn						41.700	41.700	41.700
		Ống HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m	50m/Cuộn						51.200	51.200	51.200
		Ống HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m	50m/Cuộn						59.200	59.200	59.200
		Ống HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m	50m/Cuộn						71.400	71.400	71.400
		Ống HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m	25m/Cuộn						83.300	83.300	83.300
		Ống HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m	25m/Cuộn						102.800	102.800	102.800
		Ống HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						100.100	100.100	100.100
		Ống HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						125.000	125.000	125.000
		Ống HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						152.800	152.800	152.800
		Ống HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						129.200	129.200	129.200
		Ống HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						159.800	159.800	159.800
		Ống HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						194.900	194.900	194.900
		Ống HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						162.800	162.800	162.800

	Ống HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m	TCVN 7305-2:2008	6m/Cây					200.000	200.000	200.000
		Ống HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					244.700	244.700	244.700
		Ống HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					214.000	214.000	214.000
		Ống HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					262.200	262.200	262.200
		Ống HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					319.400	319.400	319.400
		Ống HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					267.100	267.100	267.100
		Ống HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					329.600	329.600	329.600
		Ống HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					404.000	404.000	404.000
		Ống HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					331.000	331.000	331.000
		Ống HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					408.300	408.300	408.300
		Ống HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					498.400	498.400	498.400
		Ống HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					415.100	415.100	415.100
		Ống HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					516.000	516.000	516.000
		Ống HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					628.800	628.800	628.800
		Ống HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					524.700	524.700	524.700

		Ống HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyển.	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	631.500	631.500	631.500
		Ống HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						774.800	774.800	774.800
		Ống HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						643.000	643.000	643.000
		Ống HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						797.100	797.100	797.100
		Ống HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						968.200	968.200	968.200
		Ống HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						816.900	816.900	816.900
		Ống HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.001.700	1.001.700	1.001.700
		Ống HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.232.600	1.232.600	1.232.600
		Ống HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.035.000	1.035.000	1.035.000
		Ống HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.271.800	1.271.800	1.271.800
		Ống HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.568.600	1.568.600	1.568.600
		Ống HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.313.600	1.313.600	1.313.600
		Ống HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.621.700	1.621.700	1.621.700
		Ống HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.982.600	1.982.600	1.982.600
		Ống HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.661.300	1.661.300	1.661.300

		Ống HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.050.800	2.050.800	2.050.800
		Ống HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					2.511.900	2.511.900	2.511.900
		Ống HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.119.600	2.119.600	2.119.600
		Ống HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.617.600	2.617.600	2.617.600
		Ống HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					3.210.600	3.210.600	3.210.600
		Ống HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.815.800	2.815.800	2.815.800
		Ống HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					3.478.500	3.478.500	3.478.500
		Ống HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					4.270.500	4.270.500	4.270.500
		Ống HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					3.562.500	3.562.500	3.562.500
		Ống HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					4.394.200	4.394.200	4.394.200
		Ống HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m	6m/Cây					5.408.900	5.408.900	5.408.900
		Ống PVC-U 90x2.6mm	m	4m/cây					61.400	61.400	61.400
		Ống PVC-U 90x2.9mm	m	4m/cây					68.900	68.900	68.900
		Ống PVC-U 90x3.5mm	m	4m/cây					81.100	81.100	81.100
		Ống PVC-U 90x3.8mm	m	4m/cây					89.100	89.100	89.100
		Ống PVC-U 90x5.0mm	m	4m/cây					114.800	114.800	114.800
		Ống PVC-U 110x3.2mm	m	4m/cây					101.600	101.600	101.600
		Ống PVC-U 110x4.2mm	m	4m/cây					129.800	129.800	129.800
		Ống PVC-U 110x5.0mm	m	4m/cây					144.100	144.100	144.100
		Ống PVC-U 110x5.3mm	m	4m/cây					161.800	161.800	161.800
		Ống PVC-U 114x3.2mm	m	4m/cây					97.100	97.100	97.100
		Ống PVC-U 114x3.5mm	m	4m/cây					100.900	100.900	100.900
		Ống PVC-U 114x4.0mm	m	4m/cây					120.900	120.900	120.900

		Ống PVC-U 114x5.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây						148.900	148.900	148.900
		Ống PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây						122.400	122.400	122.400
		Ống PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây						175.100	175.100	175.100
		Ống PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây						120.100	120.100	120.100
		Ống PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây						131.800	131.800	131.800
		Ống PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây						167.200	167.200	167.200
		Ống PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây						156.300	156.300	156.300
		Ống PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây						199.100	199.100	199.100
		Ống PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây						209.000	209.000	209.000
		Ống PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây						258.300	258.300	258.300
		Ống PVC-U 150x4.0mm	m		4m/cây						171.500	171.500	171.500
		Ống PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây						212.900	212.900	212.900
		Ống PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây						181.900	181.900	181.900
		Ống PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây						213.200	213.200	213.200
		Ống PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây						274.800	274.800	274.800
		Ống PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây						338.600	338.600	338.600
		Ống PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây						191.600	191.600	191.600
		Ống PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây						210.700	210.700	210.700
		Ống PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây						225.500	225.500	225.500
		Ống PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây						234.900	234.900	234.900
		Ống PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây						308.200	308.200	308.200
		Ống PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây						280.500	280.500	280.500
		Ống PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây						286.100	286.100	286.100
		Ống PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây						331.900	331.900	331.900
		Ống PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây						428.000	428.000	428.000
		Ống PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây						525.600	525.600	525.600
		Ống PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây						296.500	296.500	296.500
		Ống PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây						361.400	361.400	361.400
		Ống PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây						397.000	397.000	397.000
		Ống PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây						497.300	497.300	497.300
		Ống PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây						417.200	417.200	417.200
		Ống PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây						513.000	513.000	513.000
		Ống PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây						725.000	725.000	725.000
		Ống PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây						812.000	812.000	812.000
		Ống HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m		300m/cuộn						8.700	8.700	8.700
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m		300m/cuộn						11.100	11.100	11.100
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m		300m/cuộn						13.200	13.200	13.200
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m		200m/cuộn						14.800	14.800	14.800

	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m	200m/cuộn					18.100	18.100	18.100
	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m	100m/cuộn					22.600	22.600	22.600
	Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m	100m/cuộn					29.100	29.100	29.100
	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m	50m/cuộn					45.100	45.100	45.100
	Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m	50m/cuộn					79.100	79.100	79.100
	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m	25m/cuộn					101.300	101.300	101.300
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m	6m/cây					109.400	109.400	109.400
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m	6m/cây					135.900	135.900	135.900
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m	6m/cây					170.000	170.000	170.000
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m	6m/cây					141.600	141.600	141.600
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m	6m/cây					175.500	175.500	175.500
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m	6m/cây					214.600	214.600	214.600
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m	6m/cây					177.600	177.600	177.600
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m	6m/cây					267.900	267.900	267.900
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m	6m/cây					232.800	232.800	232.800
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m	6m/cây					287.000	287.000	287.000
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m	6m/cây					352.000	352.000	352.000
	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m	6m/cây					290.800	290.800	290.800
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m	6m/cây					361.200	361.200	361.200
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m	6m/cây					450.100	450.100	450.100

	Ống HDPE dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 11.9mm PN10	m	TCVN 7305-2:2008	6m/cây					555.300	555.300	555.300
		Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		6m/cây					453.200	453.200	453.200
		Ống HDPE PE100 DN225 dày 10.8mm PN8	m		6m/cây					566.900	566.900	566.900
		Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		6m/cây					561.400	561.400	561.400
		Ống HDPE PE100 DN250 dày 11.9mm PN8	m		6m/cây					691.700	691.700	691.700
		Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m		6m/cây					696.200	696.200	696.200
		Ống HDPE PE100 DN280 dày 13.4mm PN8	m		6m/cây					882.300	882.300	882.300
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m		6m/cây					887.700	887.700	887.700
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 15.0mm PN8	m		6m/cây					1.105.300	1.105.300	1.105.300
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m		6m/cây					1.341.800	1.341.800	1.341.800
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 23.2mm PN12.5	m		6m/cây					1.629.900	1.629.900	1.629.900
		Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m		6m/cây					1.127.600	1.127.600	1.127.600
		Ống HDPE PE100 DN355 dày 16.9mm PN8	m		6m/cây					1.389.900	1.389.900	1.389.900
		Ống HDPE PE100 DN400 dày 15.3mm PN6	m		6m/cây					1.422.500	1.422.500	1.422.500
		Ống HDPE PE100 DN400 dày 19.1mm PN8	m		6m/cây					1.782.400	1.782.400	1.782.400

		Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m	6m/cây					2.166.800	2.166.800	2.166.800
		Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m	6m/cây					2.737.900	2.737.900	2.737.900
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m	6m/cây					2.213.900	2.213.900	2.213.900
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m	6m/cây					3.404.800	3.404.800	3.404.800
		Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m	6m/cây					3.040.600	3.040.600	3.040.600
		Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m	6m/cây					3.852.600	3.852.600	3.852.600
		Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m	6m/cây					4.905.000	4.905.000	4.905.000
		Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m	6m/cây					6.212.100	6.212.100	6.212.100
		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m	6m/cây					7.856.600	7.856.600	7.856.600
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m	6m/cây					9.694.400	9.694.400	9.694.400
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m	6m/cây					13.963.400	13.963.400	13.963.400
	Phụ kiện HDPE dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái						28.700	28.700	28.700
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái						37.200	37.200	37.200
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái						27.100	27.100	27.100
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái						37.200	37.200	37.200
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái						59.300	59.300	59.300
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái						34.600	34.600	34.600

		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái									40.100	40.100	40.100
	Ống PP dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m	TCVN 10097:2013	4m/cây	Nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam		16.200	16.200	16.200
		Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây							20.100	20.100	20.100
		Ống PP-R DN 25 x2.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây							29.000	29.000	29.000
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây							32.200	32.200	32.200
		Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m		4m/cây							37.600	37.600	37.600
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây							51.800	51.800	51.800
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây							50.400	50.400	50.400
		Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m		4m/cây							80.300	80.300	80.300
		Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây							117.400	117.400	117.400
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây							196.600	196.600	196.600
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây							163.300	163.300	163.300
		Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây							272.300	272.300	272.300
		Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	m		4m/cây							238.300	238.300	238.300
		Ống PP-R DN 90 x 15mm PN10 - 4m	m		4m/cây							407.100	407.100	407.100
		Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	m		4m/cây							381.400	381.400	381.400
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây							573.100	573.100	573.100
		Ống PP-R DN 125x11.4mm PN10 - 4m	m		4m/cây							472.400	472.400	472.400
		Ống PP-R DN 125x20.8mm PN20 - 4m	m		4m/cây							771.200	771.200	771.200
		Ống PP-R DN 140x12.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây							582.900	582.900	582.900
		Ống PP-R DN 140x23.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây							979.500	979.500	979.500
		Ống PP-R DN 160x14.6mm PN10 - 4m	m		4m/cây							795.400	795.400	795.400

		Ống PP-R DN 160x26.6mm PN20 - 4m	m	4m/cây					1.302.600	1.302.600	1.302.600
		Ống PP-R DN 180x16.4mm PN10 - 4m	m	4m/cây					1.253.300	1.253.300	1.253.300
		Ống PP-R DN 180x29mm PN20 - 4m	m	4m/cây					2.048.000	2.048.000	2.048.000
		Ống PP-R DN 200x18.2mm PN10 - 4m	m	4m/cây					1.520.600	1.520.600	1.520.600
		Ống PP-R DN 200x33.2mm PN20 - 4m	m	4m/cây					2.521.800	2.521.800	2.521.800
	Ống PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ inch (BS)	Ống PVC-U DN21 dày 1.3mm PN12	m	4m/cây					9.500	9.500	9.500
		Ống PVC-U DN21 dày 1.7mm PN15	m	4m/cây					10.200	10.200	10.200
		Ống PVC-U DN21 dày 2.1mm PN20	m	4m/cây					13.200	13.200	13.200
		Ống PVC-U DN27 dày 1.2mm PN9	m	4m/cây					10.300	10.300	10.300
		Ống PVC-U DN27 dày 1.6mm PN12	m	4m/cây					13.700	13.700	13.700
		Ống PVC-U DN27 dày 2.5mm PN20	m	4m/cây					19.900	19.900	19.900
		Ống PVC-U DN34 dày 1.4mm PN9	m	4m/cây					15.300	15.300	15.300
		Ống PVC-U DN34 dày 1.9mm PN12	m	4m/cây					20.100	20.100	20.100
		Ống PVC-U DN42 dày 1.2mm PN6	m	4m/cây					17.100	17.100	17.100
		Ống PVC-U DN42 dày 1.9mm PN9	m	4m/cây					25.900	25.900	25.900
		Ống PVC-U DN49 dày 1.4mm PN6	m	4m/cây					21.800	21.800	21.800
		Ống PVC-U DN49 dày 2.1mm PN9	m	4m/cây					32.400	32.400	32.400
		Ống PVC-U DN60 dày 1.8mm PN6	m	4m/cây					35.900	35.900	35.900
		Ống PVC-U DN60 dày 2.5mm PN9	m	4m/cây					48.700	48.700	48.700
		Ống PVC-U DN90 dày 2.6mm PN6	m	4m/cây					76.000	76.000	76.000
		Ống PVC-U DN90 dày 3,5mm PN9	m	4m/cây					98.800	98.800	98.800
		Ống PVC-U DN114 dày 3.1mm PN6	m	4m/cây					114.400	114.400	114.400

		Ống PVC-U DN114 dày 4.5mm PN9	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây					160.700	160.700	160.700
		Ống PVC-U DN168 dày 4.5mm PN6	m		4m/cây					243.600	243.600	243.600
		Ống PVC-U DN168 dày 6.6mm PN9	m		4m/cây					355.300	355.300	355.300
		Ống PVC-U DN220 dày 5.6mm PN6	m		4m/cây					388.300	388.300	388.300
		Ống PVC-U DN220 dày 8.3mm PN9	m		4m/cây					564.400	564.400	564.400
	Ống PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ mét (ISO)	Ống PVC-U DN110 dày 3.2mm PN6	m		4m/cây					100.300	100.300	100.300
		Ống PVC-U DN110 dày 4.2mm PN8	m		4m/cây					140.400	140.400	140.400
		Ống PVC-U DN125 dày 3.7mm PN6	m		4m/cây					129.100	129.100	129.100
		Ống PVC-U DN140 dày 4.1mm PN6	m		4m/cây					160.500	160.500	160.500
		Ống PVC-U DN140 dày 6.7mm PN10	m		4m/cây					262.700	262.700	262.700
		Ống PVC-U DN160 dày 4.7mm PN6	m		4m/cây					207.800	207.800	207.800
		Ống PVC-U DN180 dày 5.3mm PN6	m		4m/cây					262.600	262.600	262.600
		Ống PVC-U DN200 dày 5.9mm PN6	m		4m/cây					326.100	326.100	326.100
		Ống PVC-U DN200 dày 9.6mm PN10	m		4m/cây					533.200	533.200	533.200
		Ống PVC-U DN225 dày 6.6mm PN6	m		4m/cây					405.100	405.100	405.100
		Ống PVC-U DN250 dày 7.3mm PN6	m		4m/cây					524.600	524.600	524.600
		Ống PVC-U DN280 dày 8.2mm PN6	m		4m/cây					629.800	629.800	629.800
		Ống PVC-U DN315 dày 9.2mm PN6	m		4m/cây					804.900	804.900	804.900
		Ống PVC-U DN400 dày 11.7mm PN6	m		4m/cây					1.324.600	1.324.600	1.324.600
		Ống PVC-U DN450 dày 13.2mm PN6	m		4m/cây					1.679.800	1.679.800	1.679.800
		Ống PVC-U DN500 dày 12.3mm PN6	m		4m/cây					1.777.900	1.777.900	1.777.900
		Ống PVC-U DN560 dày 13.7mm PN6	m		4m/cây					2.158.300	2.158.300	2.158.300

		Ống PVC-U DN630 dày 15.4mm PN6	m		4m/cây					2.731.000	2.731.000	2.731.000
		Ống PVC-U DN710 dày 17.4mm PN6	m		4m/cây					4.310.600	4.310.600	4.310.600
		Ống PVC-U DN800 dày 19.6mm PN6	m		4m/cây					5.453.100	5.453.100	5.453.100
	Ống dùng cho hệ thống thoát nước và nước thải chôn ngầm	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	TCVN 11821-3:2017	6m/cây					573.800	573.800	573.800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	m		6m/cây					511.900	511.900	511.900
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m		6m/cây					900.000	900.000	900.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	m		6m/cây					725.700	725.700	725.700
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	m		6m/cây					1.248.800	1.248.800	1.248.800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	m		6m/cây					1.645.900	1.645.900	1.645.900
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4	m		6m/cây					1.867.500	1.867.500	1.867.500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8	m		6m/cây					2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4	m		6m/cây					2.799.000	2.799.000	2.799.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8	m		6m/cây					3.388.500	3.388.500	3.388.500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4	m		6m/cây					4.761.000	4.761.000	4.761.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8	m		6m/cây					6.293.300	6.293.300	6.293.300
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	TCVN 12755:2020						885.400	885.400	885.400
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái							800.900	800.900	800.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái							800.900	800.900	800.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái							800.900	800.900	800.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái							1.444.000	1.444.000	1.444.000
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái							849.700	849.700	849.700

		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái								1.026.300	1.026.300	1.026.300
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái								1.401.100	1.401.100	1.401.100
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái								1.554.600	1.554.600	1.554.600
		Ống uPVC C1 D90	m		4m-6m/cây						59.200	59.200	59.200
		Ống uPVC C1 D110	m		4m-6m/cây						88.100	88.100	88.100
		Ống uPVC C1 D125	m		4m-6m/cây						108.900	108.900	108.900
		Ống uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây						136.200	136.200	136.200
		Ống uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây						180.000	180.000	180.000
		Ống uPVC C1 D200	m		4m-6m/cây						280.400	280.400	280.400
		Ống uPVC C1 D225	m		4m-6m/cây						341.800	341.800	341.800
		Ống uPVC C1 D250	m		4m-6m/cây						449.600	449.600	449.600
		Ống uPVC C2 D42	m		4m-6m/cây						25.500	25.500	25.500
		Ống uPVC C2 D48	m		4m-6m/cây						30.700	30.700	30.700
		Ống uPVC C2 D60	m		4m-6m/cây						43.900	43.900	43.900
		Ống uPVC C2 D75	m		4m-6m/cây						62.500	62.500	62.500
		Ống uPVC C2 D90	m		4m-6m/cây						68.400	68.400	68.400
		Ống uPVC C2 D110	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011	4m-6m/cây						100.300	100.300	100.300
		Ống uPVC C2 D125	m		4m-6m/cây						129.100	129.100	129.100
		Ống uPVC C2 D160	m		4m-6m/cây						207.800	207.800	207.800
		Ống uPVC C2 D200	m		4m-6m/cây						326.100	326.100	326.100
		Ống uPVC C2 D225	m		4m-6m/cây						405.100	405.100	405.100
		Ống uPVC C2 D250	m		4m-6m/cây						524.600	524.600	524.600
		Ống uPVC C3 D42	m		4m-6m/cây						30.000	30.000	30.000
		Ống uPVC C3 D48	m		4m-6m/cây						37.200	37.200	37.200
		Ống uPVC C3 D60	m		4m-6m/cây						53.100	53.100	53.100
		Ống uPVC C3 D75	m		4m-6m/cây						77.400	77.400	77.400
		Ống uPVC C3 D90	m		4m-6m/cây						89.600	89.600	89.600
		Ống uPVC C3 D110	m		4m-6m/cây						140.400	140.400	140.400
		Ống uPVC C3 D125	m		4m-6m/cây						163.700	163.700	163.700
		Ống uPVC C3 D160	m		4m-6m/cây						268.700	268.700	268.700
		Ống uPVC C3 D200	m		4m-6m/cây						416.100	416.100	416.100
		Ống uPVC C3 D225	m		4m-6m/cây						526.100	526.100	526.100
		Ống uPVC C3 D250	m		4m-6m/cây						678.100	678.100	678.100
		Ống HDPE PE100 D110 PN6	m		6m-9m/cây						109.400	109.400	109.400
		Ống HDPE PE100 D125 PN6	m		6m-9m/cây						141.600	141.600	141.600
		Ống HDPE PE100 D140 PN6	m		6m-9m/cây						177.600	177.600	177.600

		Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	6m-9m/cây							232.800	232.800	232.800
		Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	6m-9m/cây							361.200	361.200	361.200
		Ống HDPE PE100 D225 PN6	m	6m-9m/cây							453.200	453.200	453.200
		Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	6m-9m/cây							561.400	561.400	561.400
		Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	6m-9m/cây							696.200	696.200	696.200
		Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	6m-9m/cây							887.700	887.700	887.700
		Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	6m-9m/cây							1.127.600	1.127.600	1.127.600
		Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	6m-9m/cây							1.422.500	1.422.500	1.422.500
		Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	6m-9m/cây							1.817.900	1.817.900	1.817.900
		Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	6m-9m/cây							2.213.900	2.213.900	2.213.900
		Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	6m-9m/cây							3.040.600	3.040.600	3.040.600
		Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	6m-9m/cây							3.852.600	3.852.600	3.852.600
		Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	6m-9m/cây							4.905.000	4.905.000	4.905.000
		Ống HDPE PE100 PE100 D800 PN6	m	6m-9m/cây							6.212.100	6.212.100	6.212.100
		Ống HDPE PE100 D50 PN8	cái	100m/cuộn							29.100	29.100	29.100
		Ống HDPE PE100 D63 PN8	cái	100m/cuộn							45.100	45.100	45.100
		Ống HDPE PE100 D140 PN8	cái	6m-9m/cây							218.600	218.600	218.600
		Ống HDPE PE100 D160 PN8	cái	100m/cuộn							287.000	287.000	287.000
		Ống HDPE PE100 D250 PN8	cái	100m/cuộn							691.700	691.700	691.700
		Ống HDPE PE100 D32 PN10	cái	200m/cuộn	Europipe	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh		14.800	14.800	14.800
		Ống HDPE PE100 D40 PN10	cái	200m/cuộn							22.600	22.600	22.600
		Ống HDPE PE100 D50 PN10	cái	100m/cuộn							34.700	34.700	34.700

		Ống HDPE PE100 D63 PN10	cái	TCVN 7305:2008	100m/cuộn				55.400	55.400	55.400
		Ống HDPE PE100 D75 PN10	cái		100m/cuộn				79.100	79.100	79.100
		Ống HDPE PE100 D90 PN10	cái		50m/cuộn				112.200	112.200	112.200
		Ống HDPE PE100 D110 PN10	m		6m-9m/cây				170.000	170.000	170.000
		Ống HDPE PE100 D125 PN10	m		6m-9m/cây				214.600	214.600	214.600
		Ống HDPE PE100 D140 PN10	m		6m-9m/cây				267.900	267.900	267.900
		Ống HDPE PE100 D160 PN10	m		6m-9m/cây				352.000	352.000	352.000
		Ống HDPE PE100 D200 PN10	m		6m-9m/cây				555.300	555.300	555.300
		Ống HDPE PE100 D220 PN10	m		6m-9m/cây				682.600	682.600	682.600
		Ống HDPE PE100 D250 PN10	m		6m-9m/cây				845.700	845.700	845.700
		Ống HDPE PE100 D280 PN10	m		6m-9m/cây				1.053.800	1.053.800	1.053.800
		Ống HDPE PE100 D315 PN10	m		6m-9m/cây				1.341.800	1.341.800	1.341.800
		Ống HDPE PE100 D355 PN10	m		6m-9m/cây				1.705.200	1.705.200	1.705.200
		Ống HDPE PE100 D400 PN10	m		6m-9m/cây				2.166.800	2.166.800	2.166.800
		Ống HDPE PE100 D450 PN10	m		6m-9m/cây				2.737.900	2.737.900	2.737.900
		Ống HDPE PE100 D500 PN10	m		6m-9m/cây				3.404.800	3.404.800	3.404.800
		Ống HDPE PE100 D560 PN10	cái		6m-9m/cây				4.603.400	4.603.400	4.603.400
		Ống HDPE PE100 D630 PN10	cái		6m-9m/cây				5.830.600	5.830.600	5.830.600
		Ống HDPE PE100 D710 PN10	cái		6m-9m/cây				7.409.700	7.409.700	7.409.700
		Ống HDPE PE100 D800 PN10	cái		6m-9m/cây				9.395.900	9.395.900	9.395.900
		Ống HDPE PE100 D800 PN8	cái		6m-9m/cây				7.656.200	7.656.200	7.656.200
		Ống HDPE PE100 D25 PN12,5	cái		200m/cuộn				11.100	11.100	11.100
		Cút đều 90 độ D20	cái						23.700	23.700	23.700

		Cút đều 90 độ D25	cái								27.100	27.100	27.100
		Cút đều 90 độ D32	cái								37.200	37.200	37.200
		Cút đều 90 độ D40	cái								59.300	59.300	59.300
		Cút đều 90 độ D50	cái								76.600	76.600	76.600
		Cút đều 90 độ D110	cái								189.000	189.000	189.000
		Cút đều 90 độ D125	cái								292.500	292.500	292.500
		Cút đều 90 độ D160	cái								472.500	472.500	472.500
		Cút đều 90 độ D200	cái								1.029.400	1.029.400	1.029.400
		Cút đều 90 độ D225	cái								1.518.800	1.518.800	1.518.800
		Cút đều 90 độ D250	cái								1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Ống PPR D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078:2009	4m/cây						16.200	16.200	16.200
		Ống PPR D25 x 2,8mm	m		4m/cây						29.000	29.000	29.000
		Ống PPR D32 x 2,9mm	m		4m/cây						37.600	37.600	37.600
		Ống PPR D40 x 3,7mm	m		4m/cây						50.400	50.400	50.400
		Ống PPR D50 x 4,6mm	m		4m/cây						73.900	73.900	73.900
		Ống PPR D20 x 2,8mm	m		4m/cây						18.100	18.100	18.100
		Ống PPR D25 x 3,5mm	m		4m/cây						33.300	33.300	33.300
		Ống PPR D32 x 4,4mm	m		4m/cây						45.200	45.200	45.200
		Ống PPR D40 x 5,5mm	m		4m/cây						61.200	61.200	61.200
		Ống PPR D50 x 6,9mm	m		4m/cây						97.300	97.300	97.300
		Ống PPR D20 x 3,4mm	m		4m/cây						20.100	20.100	20.100
		Ống PPR D25 x 4,2mm	m		4m/cây						35.200	35.200	35.200
		Ống PPR D32 x 5,4mm	m		4m/cây						51.800	51.800	51.800
		Ống PPR D40 x 6,7mm	m		4m/cây						80.300	80.300	80.300
		Ống PPR D50 x 8,3mm	m		4m/cây						124.700	124.700	124.700
		Ống HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn						7.700	7.700	7.700
		Ống HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn						9.100	9.100	9.100
		Ống HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn						9.800	9.800	9.800
		Ống HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn						11.700	11.700	11.700
		Ống HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn						13.700	13.700	13.700
		Ống HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn						13.200	13.200	13.200
		Ống HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn						16.100	16.100	16.100
		Ống HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn						18.300	18.300	18.300
		Ống HDPE D32x3,6mm PN20	m		200m/cuộn						22.600	22.600	22.600
		Ống HDPE D40x2,0mm PN8	m		200m/cuộn						16.600	16.600	16.600

	Ống HDPE D40x2,4mm PN10	m	200m/cuộn			20.100	20.100	20.100
	Ống HDPE D40x3,0mm PN12,5	m	200m/cuộn			24.300	24.300	24.300
	Ống HDPE D40x3,7mm PN16	m	200m/cuộn			29.200	29.200	29.200
	Ống HDPE D40x4,5mm PN20	m	200m/cuộn			34.600	34.600	34.600
	Ống HDPE D50x2,0mm PN6	m	100m/cuộn			21.700	21.700	21.700
	Ống HDPE D50x2,4mm PN8	m	100m/cuộn			25.800	25.800	25.800
	Ống HDPE D50x3,0mm PN10	m	100m/cuộn			30.800	30.800	30.800
	Ống HDPE D50x3,7mm PN12,5	m	100m/cuộn			37.100	37.100	37.100
	Ống HDPE D50x4,6mm PN16	m	100m/cuộn			45.300	45.300	45.300
	Ống HDPE D50x5,6mm PN20	m	100m/cuộn			53.500	53.500	53.500
	Ống HDPE D63x2,5mm PN6	m	100m/cuộn			33.900	33.900	33.900
	Ống HDPE D63x3,0mm PN8	m	100m/cuộn			40.100	40.100	40.100
	Ống HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn			49.300	49.300	49.300
	Ống HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn			59.700	59.700	59.700
	Ống HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn			71.200	71.200	71.200
	Ống HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn			85.300	85.300	85.300
	Ống HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn			46.200	46.200	46.200
	Ống HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn			57.000	57.000	57.000
	Ống HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn			70.300	70.300	70.300
	Ống HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn			84.700	84.700	84.700
	Ống HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn			101.100	101.100	101.100
	Ống HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn			120.700	120.700	120.700

	Ống HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn			75.700	75.700	75.700
	Ống HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn			90.000	90.000	90.000
	Ống HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn			99.700	99.700	99.700
	Ống HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn			120.500	120.500	120.500
	Ống HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn			144.700	144.700	144.700
	Ống HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn			173.300	173.300	173.300
	Ống HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây			97.300	97.300	97.300
	Ống HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây			120.800	120.800	120.800
	Ống HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây			151.100	151.100	151.100
	Ống HDPE D110x8,1mm PN12,5	m	6-9m/cây			180.500	180.500	180.500
	Ống HDPE D110x10,0mm PN16	m	6-9m/cây			218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE D110x12,3mm PN20	m	6-9m/cây			262.400	262.400	262.400
	Ống HDPE D125x4,8mm PN6	m	6-9m/cây			125.800	125.800	125.800
	Ống HDPE D125x6,0mm PN8	m	6-9m/cây			156.000	156.000	156.000
	Ống HDPE D125x7,4mm PN10	m	6-9m/cây			190.700	190.700	190.700
	Ống HDPE D125x9,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			232.500	232.500	232.500
	Ống HDPE D125x11,4mm PN16	m	6-9m/cây			282.000	282.000	282.000
	Ống HDPE D125x14,0mm PN20	m	6-9m/cây			336.300	336.300	336.300
	Ống HDPE D140x5,4mm PN6	m	6-9m/cây			157.900	157.900	157.900
	Ống HDPE D140x6,7mm PN8	m	6-9m/cây			194.300	194.300	194.300
	Ống HDPE D140x8,3mm PN10	m	6-9m/cây			238.100	238.100	238.100
	Ống HDPE D140x10,3mm PN12,5	m	6-9m/cây			288.400	288.400	288.400

	Ống HDPE PE 100	Ống HDPE D140x12,7mm PN16	m	TCVN 7305-2:2008	6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	349.600	349.600	349.600
		Ống HDPE D140x15,7mm PN20	m		6-9m/cây						420.500	420.500	420.500
		Ống HDPE D160x6,2mm PN6	m		6-9m/cây						206.900	206.900	206.900
		Ống HDPE D160x7,7mm PN8	m		6-9m/cây						255.100	255.100	255.100
		Ống HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây						312.900	312.900	312.900
		Ống HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây						376.300	376.300	376.300
		Ống HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây						462.400	462.400	462.400
		Ống HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây						551.600	551.600	551.600
		Ống HDPE D180x6,9mm PN6	m		6-9m/cây						258.500	258.500	258.500
		Ống HDPE D180x8,6mm PN8	m		6-9m/cây						321.200	321.200	321.200
		Ống HDPE D180x10,7mm PN10	m		6-9m/cây						393.300	393.300	393.300
		Ống HDPE D180x13,3mm PN12,5	m		6-9m/cây						479.700	479.700	479.700
		Ống HDPE D180x16,4mm PN16	m		6-9m/cây						581.600	581.600	581.600
		Ống HDPE D180x20,1mm PN20	m		6-9m/cây						697.500	697.500	697.500
		Ống HDPE D200x7,7mm PN6	m		6-9m/cây						321.100	321.100	321.100
		Ống HDPE D200x9,6mm PN8	m		6-9m/cây						400.100	400.100	400.100
		Ống HDPE D200x11,9mm PN10	m		6-9m/cây						493.600	493.600	493.600
		Ống HDPE D200x14,7mm PN12,5	m		6-9m/cây						587.800	587.800	587.800
		Ống HDPE D200x18,2mm PN16	m		6-9m/cây						727.700	727.700	727.700
		Ống HDPE D200x22,4mm PN20	m		6-9m/cây						867.700	867.700	867.700
		Ống HDPE D225x8,6mm PN6	m		6-9m/cây						402.800	402.800	402.800
		Ống HDPE D225x10,8mm PN8	m		6-9m/cây						503.800	503.800	503.800

		Ống HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây				606.700	606.700	606.700
		Ống HDPE D225x16,6mm PN12,5	m	6-9m/cây				743.100	743.100	743.100
		Ống HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây				889.700	889.700	889.700
		Ống HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây				1.073.200	1.073.200	1.073.200
		Ống HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây				499.000	499.000	499.000
		Ống HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây				614.800	614.800	614.800
		Ống HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây				751.700	751.700	751.700
		Ống HDPE D250x18,4mm PN12,5	m	6-9m/cây				923.900	923.900	923.900
		Ống HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây				1.106.900	1.106.900	1.106.900
		Ống HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây				1.324.400	1.324.400	1.324.400
		Ống HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây				618.800	618.800	618.800
		Ống HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây				784.300	784.300	784.300
		Ống HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây				936.600	936.600	936.600
		Ống HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây				1.158.400	1.158.400	1.158.400
		Ống HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây				1.387.300	1.387.300	1.387.300
		Ống HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây				1.658.800	1.658.800	1.658.800
		Ống HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây				789.100	789.100	789.100
		Ống HDPE D315x15mm PN8	m	6-9m/cây				982.500	982.500	982.500
		Ống HDPE D315x18,7mm PN10	m	6-9m/cây				1.192.700	1.192.700	1.192.700
		Ống HDPE D315x23,2mm PN12,5	m	6-9m/cây				1.448.800	1.448.800	1.448.800
		Ống HDPE D315x28,6mm PN16	m	6-9m/cây				1.756.000	1.756.000	1.756.000
		Ống HDPE D315x35,2mm PN20	m	6-9m/cây				2.113.200	2.113.200	2.113.200

		Ống HDPE D355x13,6mm PN6	m	6-9m/cây					1.002.300	1.002.300	1.002.300
		Ống HDPE D355x16,9mm PN8	m	6-9m/cây					1.235.500	1.235.500	1.235.500
		Ống HDPE D355x21,1mm PN10	m	6-9m/cây					1.515.700	1.515.700	1.515.700
		Ống HDPE D355x26mm PN12,5	m	6-9m/cây					1.837.500	1.837.500	1.837.500
		Ống HDPE D355x32,2mm PN16	m	6-9m/cây					2.229.300	2.229.300	2.229.300
		Ống HDPE D355x39,7mm PN20	m	6-9m/cây					2.680.700	2.680.700	2.680.700
		Ống HDPE D400x15,3mm PN6	m	6-9m/cây					1.264.500	1.264.500	1.264.500
		Ống HDPE D400x19,1mm PN8	m	6-9m/cây					1.584.400	1.584.400	1.584.400
		Ống HDPE D400x23,7mm PN10	m	6-9m/cây					1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống HDPE D400x29,4mm PN12,5	m	6-9m/cây					2.326.400	2.326.400	2.326.400
		Ống HDPE D400x36,3mm PN16	m	6-9m/cây					2.841.000	2.841.000	2.841.000
		Ống HDPE D400x44,7mm PN20	m	6-9m/cây					3.414.200	3.414.200	3.414.200
		Ống HDPE D450x17,2mm PN6	m	6-9m/cây					1.615.900	1.615.900	1.615.900
		Ống HDPE D450x21,5mm PN8	m	6-9m/cây					1.988.700	1.988.700	1.988.700
		Ống HDPE D450x26,7mm PN10	m	6-9m/cây					2.433.700	2.433.700	2.433.700
		Ống HDPE D450x33,1mm PN12,5	m	6-9m/cây					2.941.400	2.941.400	2.941.400
		Ống HDPE D450x40,9mm PN16	m	6-9m/cây					3.595.900	3.595.900	3.595.900
		Ống HDPE D450x50,3mm PN20	m	6-9m/cây					4.316.100	4.316.100	4.316.100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 1,8mm	m	50~100m/ Cuộn					8.200	8.200	8.200
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,0mm	m	50~100m/ Cuộn					10.000	10.000	10.000
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,3mm	m	50~100m/ Cuộn					11.800	11.800	11.800
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,0mm	m	50~100m/ Cuộn					12.800	12.800	12.800

		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,3mm	m	50~100m/ Cuộn					15.200	15.200	15.200
		Ống nhựa HDPE D25mm x 3,0mm	m	50~100m/ Cuộn					17.800	17.800	17.800
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,0mm	m	50~100m/ Cuộn					17.100	17.100	17.100
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,4mm	m	50~100m/ Cuộn					20.900	20.900	20.900
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,0mm	m	50~100m/ Cuộn					24.500	24.500	24.500
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,6mm	m	50~100m/ Cuộn					29.400	29.400	29.400
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,0mm	m	50~100m/ Cuộn					21.700	21.700	21.700
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,4mm	m	50~100m/ Cuộn					26.100	26.100	26.100
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,0mm	m	50~100m/ Cuộn					31.600	31.600	31.600
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,7mm	m	50~100m/ Cuộn					37.900	37.900	37.900
		Ống nhựa HDPE D40mm x 4,5mm	m	50~100m/ Cuộn					45.000	45.000	45.000
		Ống nhựa HDPE D50mm x 2,4mm	m	50~100m/ Cuộn					33.600	33.600	33.600
		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,0mm	m	50~100m/ Cuộn					40.100	40.100	40.100
		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,7mm	m	50~100m/ Cuộn					48.200	48.200	48.200
		Ống nhựa HDPE D50mm x 4,6mm	m	50~100m/ Cuộn					58.800	58.800	58.800
		Ống nhựa HDPE D50mm x 5,6mm	m	50~100m/ Cuộn					69.600	69.600	69.600
		Ống nhựa HDPE D63mm x 3,0mm	m	50~100m/ Cuộn					52.100	52.100	52.100
		Ống nhựa HDPE D63mm x 3,8mm	m	50~100m/ Cuộn					64.000	64.000	64.000
		Ống nhựa HDPE D63mm x 4,7mm	m	50~100m/ Cuộn					77.600	77.600	77.600
		Ống nhựa HDPE D63mm x 5,8mm	m	50~100m/ Cuộn					92.600	92.600	92.600
		Ống nhựa HDPE D63mm x 7,1mm	m	50~100m/ Cuộn					110.800	110.800	110.800
		Ống nhựa HDPE D75mm x 3,6mm	m	50~100m/ Cuộn					74.200	74.200	74.200

		Ống nhựa HDPE D75mm x 4,5mm	m	50~100m/ Cuộn					91.400	91.400	91.400
		Ống nhựa HDPE D75mm x 5,6mm	m	50~100m/ Cuộn					110.200	110.200	110.200
		Ống nhựa HDPE D75mm x 6,8mm	m	50~100m/ Cuộn					131.400	131.400	131.400
		Ống nhựa HDPE D75mm x 8,4mm	m	50~100m/ Cuộn					157.000	157.000	157.000
		Ống nhựa HDPE D90mm x 4,3mm	m	4~9m/ Cây					117.000	117.000	117.000
		Ống nhựa HDPE D90mm x 5,4mm	m	4~9m/ Cây					129.600	129.600	129.600
		Ống nhựa HDPE D90mm x 6,7mm	m	4~9m/ Cây					156.600	156.600	156.600
		Ống nhựa HDPE D90mm x 8,2mm	m	4~9m/ Cây					188.200	188.200	188.200
		Ống nhựa HDPE D90mm x 10,1mm	m	4~9m/ Cây					225.200	225.200	225.200
		Ống nhựa HDPE D110mm x 4,2mm	m	4~9m/ Cây					126.400	126.400	126.400
		Ống nhựa HDPE D110mm x 5,3mm	m	4~9m/ Cây					157.000	157.000	157.000
		Ống nhựa HDPE D110mm x 6,6mm	m	4~9m/ Cây					196.500	196.500	196.500
		Ống nhựa HDPE D110mm x 8,1mm	m	4~9m/ Cây					234.600	234.600	234.600
		Ống nhựa HDPE D110mm x 10,0mm	m	4~9m/ Cây					283.400	283.400	283.400
		Ống nhựa HDPE D125mm x 4,8mm	m	4~9m/ Cây					163.600	163.600	163.600
		Ống nhựa HDPE D125mm x 6,0mm	m	4~9m/ Cây					202.800	202.800	202.800
		Ống nhựa HDPE D125mm x 7,4mm	m	4~9m/ Cây					248.000	248.000	248.000
		Ống nhựa HDPE D125mm x 9,2mm	m	4~9m/ Cây					302.200	302.200	302.200
		Ống nhựa HDPE D125mm x 11,4mm	m	4~9m/ Cây					366.600	366.600	366.600
		Ống nhựa HDPE D140mm x 5,4mm	m	4~9m/ Cây					205.300	205.300	205.300
		Ống nhựa HDPE D140mm x 6,7mm	m	4~9m/ Cây					252.600	252.600	252.600
		Ống nhựa HDPE D140mm x 8,3mm	m	4~9m/ Cây					309.500	309.500	309.500

	Ống nhựa HDPE	Ống nhựa HDPE D140mm x 10,3mm	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	4~9m/ Cây					374.900	374.900	374.900
		Ống nhựa HDPE D140mm x 12,7mm	m		4~9m/ Cây					454.500	454.500	454.500
		Ống nhựa HDPE D160mm x 6,2mm	m		4~9m/ Cây					269.000	269.000	269.000
		Ống nhựa HDPE D160mm x 7,7mm	m		4~9m/ Cây					331.700	331.700	331.700
		Ống nhựa HDPE D160mm x 9,5mm	m		4~9m/ Cây					406.700	406.700	406.700
		Ống nhựa HDPE D160mm x 11,8mm	m		4~9m/ Cây					489.200	489.200	489.200
		Ống nhựa HDPE D160mm x 14,6mm	m		4~9m/ Cây					601.100	601.100	601.100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 6,9mm	m		4~9m/ Cây					336.100	336.100	336.100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 8,6mm	m		4~9m/ Cây					417.500	417.500	417.500
		Ống nhựa HDPE D180mm x 10,7mm	m		4~9m/ Cây					512.100	512.100	512.100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 13,3mm	m		4~9m/ Cây					623.600	623.600	623.600
		Ống nhựa HDPE D180mm x 16,4mm	m		4~9m/ Cây					756.100	756.100	756.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 7,7mm	m		4~9m/ Cây					417.400	417.400	417.400
		Ống nhựa HDPE D200mm x 9,6mm	m		4~9m/ Cây					520.100	520.100	520.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 11,9mm	m		4~9m/ Cây					641.700	641.700	641.700
		Ống nhựa HDPE D200mm x 14,7mm	m		4~9m/ Cây					764.200	764.200	764.200
		Ống nhựa HDPE D200mm x 18,2mm	m		4~9m/ Cây					946.000	946.000	946.000
		Ống nhựa HDPE D225mm x 8,6mm	m		4~9m/ Cây					523.700	523.700	523.700
		Ống nhựa HDPE D225mm x 10,8mm	m		4~9m/ Cây					655.000	655.000	655.000
		Ống nhựa HDPE D225mm x 13,4mm	m		4~9m/ Cây					788.800	788.800	788.800
		Ống nhựa HDPE D225mm x 16,6mm	m		4~9m/ Cây					966.100	966.100	966.100
		Ống nhựa HDPE D225mm x 20,5mm	m		4~9m/ Cây					1.156.600	1.156.600	1.156.600

		Ống nhựa HDPE D250mm x 9,6mm	m	4~9m/ Cây					648.700	648.700	648.700
		Ống nhựa HDPE D250mm x 11,9mm	m	4~9m/ Cây					799.300	799.300	799.300
		Ống nhựa HDPE D250mm x 14,8mm	m	4~9m/ Cây					977.200	977.200	977.200
		Ống nhựa HDPE D250mm x 18,4mm	m	4~9m/ Cây					1.201.100	1.201.100	1.201.100
		Ống nhựa HDPE D250mm x 22,7 mm	m	4~9m/ Cây					1.439.000	1.439.000	1.439.000
		Ống nhựa HDPE D280mm x 10,7mm	m	4~9m/ Cây					804.500	804.500	804.500
		Ống nhựa HDPE D280mm x 13,4mm	m	4~9m/ Cây					1.019.600	1.019.600	1.019.600
		Ống nhựa HDPE D280mm x 16,6mm	m	4~9m/ Cây					1.217.700	1.217.700	1.217.700
		Ống nhựa HDPE D280mm x 20,6mm	m	4~9m/ Cây					1.505.900	1.505.900	1.505.900
		Ống nhựa HDPE D280mm x 25,4mm	m	4~9m/ Cây					1.803.400	1.803.400	1.803.400
		Ống nhựa HDPE D315mm x 12,1mm	m	4~9m/ Cây					1.025.800	1.025.800	1.025.800
		Ống nhựa HDPE D315mm x 15,0mm	m	4~9m/ Cây					1.277.200	1.277.200	1.277.200
		Ống nhựa HDPE D315mm x 18,7mm	m	4~9m/ Cây					1.550.600	1.550.600	1.550.600
		Ống nhựa HDPE D315mm x 23,2mm	m	4~9m/ Cây					1.883.400	1.883.400	1.883.400
		Ống nhựa HDPE D315mm x 28,6mm	m	4~9m/ Cây					2.282.800	2.282.800	2.282.800
		Ống nhựa HDPE D355mm x 13,6mm	m	4~9m/ Cây					1.303.000	1.303.000	1.303.000
		Ống nhựa HDPE D355mm x 16,9mm	m	4~9m/ Cây					1.606.200	1.606.200	1.606.200
		Ống nhựa HDPE D355mm x 21,1mm	m	4~9m/ Cây					1.970.400	1.970.400	1.970.400
		Ống nhựa HDPE D355mm x 26,1mm	m	4~9m/ Cây					2.388.800	2.388.800	2.388.800
		Ống nhựa HDPE D355mm x 32,2mm	m	4~9m/ Cây					2.898.000	2.898.000	2.898.000
		Ống nhựa HDPE D400mm x 15,3mm	m	4~9m/ Cây					1.643.800	1.643.800	1.643.800
		Ống nhựa HDPE D400mm x 19,1mm	m	4~9m/ Cây					2.059.700	2.059.700	2.059.700

		Ống nhựa HDPE D400mm x 23,7mm	m	4~9m/ Cây					2.503.800	2.503.800	2.503.800
		Ống nhựa HDPE D400mm x 29,4mm	m	4~9m/ Cây					3.024.300	3.024.300	3.024.300
		Ống nhựa HDPE D400mm x 36,3mm	m	4~9m/ Cây					3.693.400	3.693.400	3.693.400
		Ống nhựa HDPE D450mm x 17,2mm	m	4~9m/ Cây					2.100.700	2.100.700	2.100.700
		Ống nhựa HDPE D450mm x 21,5mm	m	4~9m/ Cây					2.585.400	2.585.400	2.585.400
		Ống nhựa HDPE D450mm x 26,7mm	m	4~9m/ Cây					3.163.800	3.163.800	3.163.800
		Ống nhựa HDPE D450mm x 33,1mm	m	4~9m/ Cây					3.823.800	3.823.800	3.823.800
		Ống nhựa HDPE D450mm x 40,9mm	m	4~9m/ Cây					4.674.700	4.674.700	4.674.700
		Ống nhựa HDPE D500mm x 19,1mm	m	4~9m/ Cây					2.558.300	2.558.300	2.558.300
		Ống nhựa HDPE D500mm x 23,9mm	m	4~9m/ Cây					3.207.300	3.207.300	3.207.300
		Ống nhựa HDPE D500mm x 29,7mm	m	4~9m/ Cây					3.934.400	3.934.400	3.934.400
		Ống nhựa HDPE D500mm x 36,8mm	m	4~9m/ Cây					4.758.600	4.758.600	4.758.600
		Ống nhựa HDPE D500mm x 45,4mm	m	4~9m/ Cây					5.794.800	5.794.800	5.794.800
		Ống nhựa HDPE D560mm x 21,4mm	m	4~9m/ Cây					3.513.600	3.513.600	3.513.600
		Ống nhựa HDPE D560mm x 26,7mm	m	4~9m/ Cây					4.332.600	4.332.600	4.332.600
		Ống nhựa HDPE D560mm x 33,2mm	m	4~9m/ Cây					5.319.400	5.319.400	5.319.400
		Ống nhựa HDPE D560mm x 41,2mm	m	4~9m/ Cây					6.492.900	6.492.900	6.492.900
		Ống nhựa HDPE D560mm x 50,8mm	m	4~9m/ Cây					7.842.600	7.842.600	7.842.600
		Ống nhựa HDPE D630mm x 24,1mm	m	4~9m/ Cây					4.451.800	4.451.800	4.451.800
		Ống nhựa HDPE D630mm x 30,0mm	m	4~9m/ Cây					5.474.200	5.474.200	5.474.200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 37,4mm	m	4~9m/ Cây					6.737.600	6.737.600	6.737.600
		Ống nhựa HDPE D630mm x 46,3mm	m	4~9m/ Cây					8.206.600	8.206.600	8.206.600

		Ống nhựa HDPE D630mm x 57,2mm	m		4~9m/ Cây					9.317.400	9.317.400	9.317.400
		Co 45° HDPE Ø63mm	cái							41.400	41.400	41.400
		Co 45° HDPE Ø75mm	cái							64.500	64.500	64.500
		Co 45° HDPE Ø90mm	cái							90.600	90.600	90.600
		Co 45° HDPE Ø 110mm	cái							126.900	126.900	126.900
		Co 45° HDPE Ø125mm	cái							198.800	198.800	198.800
		Co 45° HDPE Ø140mm	cái							297.000	297.000	297.000
		Co 45° HDPE Ø160mm	cái							338.500	338.500	338.500
		Co 45° HDPE Ø180mm	cái							569.100	569.100	569.100
		Co 45° HDPE Ø200mm	cái							608.000	608.000	608.000
		Co 45° HDPE Ø225mm	cái							810.500	810.500	810.500
		Co 45° HDPE Ø250mm	cái							839.000	839.000	839.000
		Co 45° HDPE Ø280mm	cái							1.338.800	1.338.800	1.338.800
		Co 45° HDPE Ø315mm	cái							1.384.400	1.384.400	1.384.400
		Co 45° HDPE Ø355 mm	cái							1.862.400	1.862.400	1.862.400
		Co 45° HDPE Ø400mm	cái							2.779.500	2.779.500	2.779.500
		Co 45° HDPE Ø450mm	cái							4.285.500	4.285.500	4.285.500
		Co 45° HDPE Ø500mm	cái							5.389.300	5.389.300	5.389.300
		Co 45° HDPE Ø560mm	cái							7.417.700	7.417.700	7.417.700
		Co 45° HDPE Ø630mm	cái							10.908.400	10.908.400	10.908.400
		Co 90° HDPE Ø63mm	cái							44.200	44.200	44.200
		Co 90° HDPE Ø75mm	cái							75.100	75.100	75.100
		Co 90° HDPE Ø90mm	cái							116.300	116.300	116.300
		Co 90° HDPE Ø 110mm	cái							169.200	169.200	169.200
		Co 90° HDPE Ø125mm	cái							242.300	242.300	242.300
		Co 90° HDPE Ø140mm	cái							355.300	355.300	355.300
		Co 90° HDPE Ø160mm	cái							423.100	423.100	423.100
		Co 90° HDPE Ø180mm	cái							610.300	610.300	610.300
		Co 90° HDPE Ø200mm	cái							769.100	769.100	769.100
		Co 90° HDPE Ø225mm	cái							1.068.200	1.068.200	1.068.200
		Co 90° HDPE Ø250mm	cái							1.119.000	1.119.000	1.119.000
		Co 90° HDPE Ø280mm	cái							1.807.000	1.807.000	1.807.000
		Co 90° HDPE Ø315mm	cái							1.943.500	1.943.500	1.943.500
		Co 90° HDPE Ø355 mm	cái							2.669.600	2.669.600	2.669.600
		Co 90° HDPE Ø400mm	cái							3.939.800	3.939.800	3.939.800
		Co 90° HDPE Ø450mm	cái							6.399.500	6.399.500	6.399.500
		Co 90° HDPE Ø500mm	cái							8.181.200	8.181.200	8.181.200
		Co 90° HDPE Ø560mm	cái							11.999.100	11.999.100	11.999.100
		Co 90° HDPE Ø630mm	cái							17.307.700	17.307.700	17.307.700
		Co 22,5° HDPE Ø 110mm	cái							168.500	168.500	168.500
		Co 22,5° HDPE Ø125mm	cái							314.500	314.500	314.500

		Co 22,5° HDPE Ø140mm	cái						404.300	404.300	404.300
		Co 22,5° HDPE Ø160mm	cái						410.000	410.000	410.000
		Co 22,5° HDPE Ø180mm	cái						759.300	759.300	759.300
		Co 22,5° HDPE Ø200mm	cái						775.000	775.000	775.000
		Co 22,5° HDPE Ø225mm	cái						1.055.800	1.055.800	1.055.800
		Co 22,5° HDPE Ø250mm	cái						1.347.800	1.347.800	1.347.800
		Co 22,5° HDPE Ø280mm	cái						2.021.800	2.021.800	2.021.800
		Co 22,5° HDPE Ø315mm	cái						2.246.400	2.246.400	2.246.400
		Co 22,5° HDPE Ø355 mm	cái						4.043.500	4.043.500	4.043.500
		Co 22,5° HDPE Ø400mm	cái						4.043.500	4.043.500	4.043.500
		Co 22,5° HDPE Ø450mm	cái						9.547.200	9.547.200	9.547.200
		Co 22,5° HDPE Ø500mm	cái						11.905.900	11.905.900	11.905.900
		Co 22,5° HDPE Ø560mm	cái						16.286.400	16.286.400	16.286.400
		Co 22,5° HDPE Ø630mm	cái						23.587.200	23.587.200	23.587.200
		Tê HDPE Ø63mm	cái						57.600	57.600	57.600
		Tê HDPE Ø75mm	cái						106.300	106.300	106.300
		Tê HDPE Ø90mm	cái						152.400	152.400	152.400
		Tê HDPE Ø 110mm	cái						219.300	219.300	219.300
		Tê HDPE Ø125mm	cái						321.500	321.500	321.500
		Tê HDPE Ø140mm	cái						492.200	492.200	492.200
		Tê HDPE Ø160mm	cái						600.000	600.000	600.000
		Tê HDPE Ø180mm	cái						799.900	799.900	799.900
		Tê HDPE Ø200mm	cái						1.038.200	1.038.200	1.038.200
		Tê HDPE Ø225mm	cái						1.396.900	1.396.900	1.396.900
		Tê HDPE Ø250mm	cái						1.425.400	1.425.400	1.425.400
		Tê HDPE Ø280mm	cái						2.377.500	2.377.500	2.377.500
		Tê HDPE Ø315mm	cái						2.516.500	2.516.500	2.516.500
		Tê HDPE Ø355 mm	cái						3.629.000	3.629.000	3.629.000
		Tê HDPE Ø400mm	cái						4.863.700	4.863.700	4.863.700
		Tê HDPE Ø450mm	cái						10.437.800	10.437.800	10.437.800
		Tê HDPE Ø500mm	cái						14.191.600	14.191.600	14.191.600

	Tê HDPE Ø560mm	cái						21.156.900	21.156.900	21.156.900
	Tê HDPE Ø630mm	cái						25.887.100	25.887.100	25.887.100
	Tê Giảm HDPE Ø63 x 50	cái						58.000	58.000	58.000
	Tê Giảm HDPE Ø75 x 50	cái						81.600	81.600	81.600
	Tê Giảm HDPE Ø75 x 63	cái						94.200	94.200	94.200
	Tê Giảm HDPE Ø90 x 50	cái						113.400	113.400	113.400
	Tê Giảm HDPE Ø90 x 63	cái						118.500	118.500	118.500
	Tê Giảm HDPE Ø90 x 75	cái						139.700	139.700	139.700
	Tê Giảm HDPE Ø110 x 50	cái						146.600	146.600	146.600
	Tê Giảm HDPE Ø110 x 63	cái						147.300	147.300	147.300
	Tê Giảm HDPE Ø110 x 75	cái						174.300	174.300	174.300
	Tê Giảm HDPE Ø110 x 90	cái						183.000	183.000	183.000
	Tê Giảm HDPE Ø125 x 63	cái						174.400	174.400	174.400
	Tê Giảm HDPE Ø125 x 75	cái						200.900	200.900	200.900
	Tê Giảm HDPE Ø125 x 90	cái						220.200	220.200	220.200
	Tê Giảm HDPE Ø125 x 110	cái						292.800	292.800	292.800
	Tê Giảm HDPE Ø140 x 63	cái						234.500	234.500	234.500
	Tê Giảm HDPE Ø140 x 75	cái						256.500	256.500	256.500
	Tê Giảm HDPE Ø140 x 90	cái						267.200	267.200	267.200
	Tê Giảm HDPE Ø140 x 110	cái						461.500	461.500	461.500
	Tê Giảm HDPE Ø140 x 125	cái						331.300	331.300	331.300
	Tê Giảm HDPE Ø160 x 63	cái						396.100	396.100	396.100
	Tê Giảm HDPE Ø160 x 75	cái						400.000	400.000	400.000

		Tê Giảm HDPE Ø160 x 90	cái					415.300	415.300	415.300
		Tê Giảm HDPE Ø160 x 110	cái					477.200	477.200	477.200
		Tê Giảm HDPE Ø160 x 125	cái					683.900	683.900	683.900
		Tê Giảm HDPE Ø160 x 140	cái					697.900	697.900	697.900
		Tê Giảm HDPE Ø180 x 90	cái					508.900	508.900	508.900
		Tê Giảm HDPE Ø180 x 110	cái					545.300	545.300	545.300
		Tê Giảm HDPE Ø180 x 125	cái					1.035.600	1.035.600	1.035.600
		Tê Giảm HDPE Ø180 x 160	cái					807.000	807.000	807.000
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 63	cái					653.700	653.700	653.700
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 75	cái					661.500	661.500	661.500
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 90	cái					761.400	761.400	761.400
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 110	cái					769.100	769.100	769.100
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 125	cái					1.162.700	1.162.700	1.162.700
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 140	cái					1.172.500	1.172.500	1.172.500
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 160	cái					1.086.900	1.086.900	1.086.900
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 180	cái					1.186.000	1.186.000	1.186.000
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 63	cái					654.300	654.300	654.300
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 75	cái					661.600	661.600	661.600
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 90	cái					756.100	756.100	756.100
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 110	cái					777.700	777.700	777.700
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 125	cái					1.319.700	1.319.700	1.319.700
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 160	cái					1.419.700	1.419.700	1.419.700

		Tê Giảm HDPE Ø225 x 180	cái					1.606.500	1.606.500	1.606.500
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 200	cái					1.965.600	1.965.600	1.965.600
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 63	cái					770.600	770.600	770.600
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 75	cái					799.700	799.700	799.700
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 90	cái					872.400	872.400	872.400
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 110	cái					905.500	905.500	905.500
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 125	cái					1.356.400	1.356.400	1.356.400
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 160	cái					1.086.300	1.086.300	1.086.300
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 200	cái					1.373.300	1.373.300	1.373.300
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 225	cái					1.931.800	1.931.800	1.931.800
		Tê Giảm HDPE Ø280 x 110	cái					1.430.600	1.430.600	1.430.600
		Tê Giảm HDPE Ø280 x 125	cái					1.783.600	1.783.600	1.783.600
		Tê Giảm HDPE Ø280 x 160	cái					1.895.300	1.895.300	1.895.300
		Tê Giảm HDPE Ø280 x 180	cái					3.650.400	3.650.400	3.650.400
		Tê Giảm HDPE Ø280 x 200	cái					1.963.000	1.963.000	1.963.000
		Tê Giảm HDPE Ø280 x 225	cái					2.567.500	2.567.500	2.567.500
		Tê Giảm HDPE Ø280 x 250	cái					2.544.600	2.544.600	2.544.600
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 63	cái					2.808.000	2.808.000	2.808.000
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 75	cái					2.808.000	2.808.000	2.808.000
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 90	cái					1.308.600	1.308.600	1.308.600
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 110	cái					1.317.300	1.317.300	1.317.300
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 125	cái					2.427.300	2.427.300	2.427.300

		Tê Giảm HDPE Ø315 x 160	cái					1.561.100	1.561.100	1.561.100
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 180	cái					2.805.700	2.805.700	2.805.700
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 200	cái					1.817.600	1.817.600	1.817.600
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 225	cái					3.272.600	3.272.600	3.272.600
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 250	cái					2.108.400	2.108.400	2.108.400
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 280	cái					3.753.400	3.753.400	3.753.400
		Tê Giảm HDPE Ø355 x 110	cái					2.035.700	2.035.700	2.035.700
		Tê Giảm HDPE Ø355 x 160	cái					2.399.200	2.399.200	2.399.200
		Tê Giảm HDPE Ø355 x 200	cái					2.762.700	2.762.700	2.762.700
		Tê Giảm HDPE Ø355 x 250	cái					3.053.500	3.053.500	3.053.500
		Tê Giảm HDPE Ø355 x 315	cái					3.562.400	3.562.400	3.562.400
		Tê Giảm HDPE Ø400 x 110	cái					2.817.200	2.817.200	2.817.200
		Tê Giảm HDPE Ø400 x 160	cái					2.980.800	2.980.800	2.980.800
		Tê Giảm HDPE Ø400 x 200	cái					3.271.600	3.271.600	3.271.600
		Tê Giảm HDPE Ø400 x 250	cái					4.040.000	4.040.000	4.040.000
		Tê Giảm HDPE Ø400 x 315	cái					4.325.800	4.325.800	4.325.800
		Tê Giảm HDPE Ø450 x 110	cái					4.870.100	4.870.100	4.870.100
		Tê Giảm HDPE Ø450 x 160	cái					6.087.600	6.087.600	6.087.600
		Tê Giảm HDPE Ø450 x 200	cái					6.304.800	6.304.800	6.304.800
		Tê Giảm HDPE Ø450 x 250	cái					7.561.100	7.561.100	7.561.100
		Tê Giảm HDPE Ø450 x 315	cái					8.530.400	8.530.400	8.530.400
		Tê Giảm HDPE Ø450 x 400	cái					10.081.400	10.081.400	10.081.400

		Tê Giảm HDPE Ø500 x 110	cái					6.126.400	6.126.400	6.126.400
		Tê Giảm HDPE Ø500 x 160	cái					7.832.500	7.832.500	7.832.500
		Tê Giảm HDPE Ø500 x 200	cái					7.987.600	7.987.600	7.987.600
		Tê Giảm HDPE Ø500 x 250	cái					8.918.200	8.918.200	8.918.200
		Tê Giảm HDPE Ø500 x 315	cái					10.624.300	10.624.300	10.624.300
		Tê Giảm HDPE Ø500 x 400	cái					12.214.000	12.214.000	12.214.000
		Tê Giảm HDPE Ø500 x 450	cái					14.036.500	14.036.500	14.036.500
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 110	cái					8.065.100	8.065.100	8.065.100
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 160	cái					8.957.000	8.957.000	8.957.000
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 200	cái					10.236.500	10.236.500	10.236.500
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 250	cái					11.438.500	11.438.500	11.438.500
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 315	cái					12.756.900	12.756.900	12.756.900
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 400	cái					15.587.400	15.587.400	15.587.400
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 450	cái					17.448.600	17.448.600	17.448.600
		Tê Giảm HDPE Ø560 x 500	cái					18.611.900	18.611.900	18.611.900
		Tê Giảm HDPE Ø630 x 110	cái					11.399.800	11.399.800	11.399.800
		Tê Giảm HDPE Ø630 x 160	cái					11.554.900	11.554.900	11.554.900
		Tê Giảm HDPE Ø630 x 200	cái					13.571.200	13.571.200	13.571.200
		Tê Giảm HDPE Ø630 x 250	cái					14.114.000	14.114.000	14.114.000
		Tê Giảm HDPE Ø630 x 315	cái					14.873.900	14.873.900	14.873.900
		Tê Giảm HDPE Ø630 x 400	cái					18.534.300	18.534.300	18.534.300
		Tê Giảm HDPE Ø630 x 450	cái					21.287.300	21.287.300	21.287.300

		Tê Giảm HDPE Ø630 x 500	cái	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-3:2007							21.946.500	21.946.500	21.946.500
	Phụ Kiện HDPE	Y 45° HDPE Ø63mm	cái								353.800	353.800	353.800
		Y 45° HDPE Ø75mm	cái								575.100	575.100	575.100
		Y 45° HDPE Ø90mm	cái								915.400	915.400	915.400
		Y 45° HDPE Ø 110mm	cái								1.566.900	1.566.900	1.566.900
		Y 45° HDPE Ø125mm	cái								2.089.100	2.089.100	2.089.100
		Y 45° HDPE Ø160mm	cái								3.004.600	3.004.600	3.004.600
		Y 45° HDPE giảm Ø75 x 50	cái								731.400	731.400	731.400
		Y 45° HDPE giảm Ø75 x 63	cái								784.600	784.600	784.600
		Y 45° HDPE giảm Ø90 x 50	cái								1.045.200	1.045.200	1.045.200
		Y 45° HDPE giảm Ø90 x 63	cái								1.176.200	1.176.200	1.176.200
		Y 45° HDPE giảm Ø90 x 75	cái								1.309.700	1.309.700	1.309.700
		Y 45° HDPE giảm Ø110 x 63	cái								1.698.900	1.698.900	1.698.900
		Y 45° HDPE giảm Ø110 x 90	cái								1.828.600	1.828.600	1.828.600
		Y 45° HDPE giảm Ø160 x 63	cái								2.613.100	2.613.100	2.613.100
		Y 45° HDPE giảm Ø160 x 90	cái								3.659.700	3.659.700	3.659.700
		Y 45° HDPE giảm Ø160 x 110	cái								3.920.300	3.920.300	3.920.300
		THẬP HDPE Ø 63mm	cái								269.600	269.600	269.600
		THẬP HDPE Ø75mm	cái								334.600	334.600	334.600
		THẬP HDPE Ø90mm	cái								505.400	505.400	505.400
		THẬP HDPE Ø 110mm	cái								527.900	527.900	527.900
		THẬP HDPE Ø125mm	cái								1.027.800	1.027.800	1.027.800
		THẬP HDPE Ø160mm	cái								1.347.800	1.347.800	1.347.800
		THẬP HDPE Ø200mm	cái								2.190.200	2.190.200	2.190.200
		THẬP HDPE Ø225mm	cái								3.010.200	3.010.200	3.010.200
		THẬP HDPE Ø250mm	cái								3.931.200	3.931.200	3.931.200
		THẬP HDPE Ø315mm	cái								6.346.100	6.346.100	6.346.100
		THẬP HDPE Ø355 mm	cái								13.478.400	13.478.400	13.478.400
		THẬP HDPE Ø400mm	cái								18.532.800	18.532.800	18.532.800
		THẬP HDPE Ø450mm	cái								27.518.400	27.518.400	27.518.400
		THẬP HDPE Ø500mm	cái								32.572.800	32.572.800	32.572.800
		THẬP HDPE Ø560mm	cái								47.174.400	47.174.400	47.174.400
		THẬP HDPE Ø630mm	cái								65.145.600	65.145.600	65.145.600
		Mặt bít HDPE Ø63mm	cái								31.000	31.000	31.000

	Mặt bít HDPE Ø75mm	cái						52.700	52.700	52.700
	Mặt bít HDPE Ø90mm	cái						69.300	69.300	69.300
	Mặt bít HDPE Ø 110mm	cái						118.600	118.600	118.600
	Mặt bít HDPE Ø125mm	cái						142.400	142.400	142.400
	Mặt bít HDPE Ø140mm	cái						205.500	205.500	205.500
	Mặt bít HDPE Ø160mm	cái						275.400	275.400	275.400
	Mặt bít HDPE Ø180mm	cái						290.700	290.700	290.700
	Mặt bít HDPE Ø200mm	cái						440.200	440.200	440.200
	Mặt bít HDPE Ø225mm	cái						497.300	497.300	497.300
	Mặt bít HDPE Ø250mm	cái						456.200	456.200	456.200
	Mặt bít HDPE Ø280mm	cái						745.700	745.700	745.700
	Mặt bít HDPE Ø315mm	cái						712.100	712.100	712.100
	Mặt bít HDPE Ø355 mm	cái						976.200	976.200	976.200
	Mặt bít HDPE Ø400mm	cái						1.418.400	1.418.400	1.418.400
	Mặt bít HDPE Ø450mm	cái						1.839.900	1.839.900	1.839.900
	Mặt bít HDPE Ø500mm	cái						2.763.600	2.763.600	2.763.600
	Mặt bít HDPE Ø560mm	cái						3.418.100	3.418.100	3.418.100
	Mặt bít HDPE Ø630mm	cái						4.072.400	4.072.400	4.072.400
	NÚT BỊT HDPE Ø63mm	cái						24.500	24.500	24.500
	NÚT BỊT HDPE Ø75mm	cái						36.400	36.400	36.400
	NÚT BỊT HDPE Ø90mm	cái						36.800	36.800	36.800
	NÚT BỊT HDPE Ø 110mm	cái						45.800	45.800	45.800
	NÚT BỊT HDPE Ø125mm	cái						54.500	54.500	54.500

		NÚT BỊT HDPE Ø140mm	cái		Nhựa Tân Tiến	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá tại kho (lô D2 - KCN Nhơn Trạch 3- xã Phước An, tỉnh Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	105.000	105.000	105.000
		NÚT BỊT HDPE Ø160mm	cái							222.400	222.400	222.400
		NÚT BỊT HDPE Ø180mm	cái							181.800	181.800	181.800
		NÚT BỊT HDPE Ø200mm	cái							236.300	236.300	236.300
		NÚT BỊT HDPE Ø225mm	cái							338.300	338.300	338.300
		NÚT BỊT HDPE Ø250mm	cái							411.000	411.000	411.000
		NÚT BỊT HDPE Ø280mm	cái							887.000	887.000	887.000
		NÚT BỊT HDPE Ø315mm	cái							705.700	705.700	705.700
		NÚT BỊT HDPE Ø355 mm	cái							1.163.200	1.163.200	1.163.200
		NÚT BỊT HDPE Ø400mm	cái							1.395.900	1.395.900	1.395.900
		NÚT BỊT HDPE Ø450mm	cái							2.365.300	2.365.300	2.365.300
		NÚT BỊT HDPE Ø500mm	cái							3.164.000	3.164.000	3.164.000
		NÚT BỊT HDPE Ø560mm	cái							3.939.500	3.939.500	3.939.500
		NÚT BỊT HDPE Ø630mm	cái							5.195.800	5.195.800	5.195.800
		GIẢM HDPE Ø75 x 50	cái							30.500	30.500	30.500
		GIẢM HDPE Ø75 x 63	cái							33.900	33.900	33.900
		GIẢM HDPE Ø90 x 50	cái							44.000	44.000	44.000
		GIẢM HDPE Ø90 x 63	cái							50.900	50.900	50.900
		GIẢM HDPE Ø90 x 75	cái							53.900	53.900	53.900
		GIẢM HDPE Ø110 x 50	cái							69.200	69.200	69.200
		GIẢM HDPE Ø110 x 63	cái							73.100	73.100	73.100
		GIẢM HDPE Ø110 x 75	cái							77.000	77.000	77.000
		GIẢM HDPE Ø110 x 90	cái							84.600	84.600	84.600
		GIẢM HDPE Ø125 x 63	cái							86.000	86.000	86.000
		GIẢM HDPE Ø125 x 75	cái							87.300	87.300	87.300
		GIẢM HDPE Ø125 x 90	cái							88.700	88.700	88.700
		GIẢM HDPE Ø125 x 110	cái							103.000	103.000	103.000
		GIẢM HDPE Ø140 x 63	cái							130.900	130.900	130.900
		GIẢM HDPE Ø140 x 75	cái							132.300	132.300	132.300
		GIẢM HDPE Ø140 x 90	cái							137.100	137.100	137.100

		GIẢM HDPE Ø140 x 110	cái						215.400	215.400	215.400
		GIẢM HDPE Ø140 x 125	cái						167.200	167.200	167.200
		GIẢM HDPE Ø160 x 63	cái						195.500	195.500	195.500
		GIẢM HDPE Ø160 x 75	cái						200.100	200.100	200.100
		GIẢM HDPE Ø160 x 90	cái						218.100	218.100	218.100
		GIẢM HDPE Ø160 x 110	cái						239.300	239.300	239.300
		GIẢM HDPE Ø160 x 125	cái						257.800	257.800	257.800
		GIẢM HDPE Ø160 x 140	cái						325.800	325.800	325.800
		GIẢM HDPE Ø180 x 90	cái						350.000	350.000	350.000
		GIẢM HDPE Ø180 x 110	cái						265.100	265.100	265.100
		GIẢM HDPE Ø180 x 125	cái						340.000	340.000	340.000
		GIẢM HDPE Ø180 x 140	cái						290.800	290.800	290.800
		GIẢM HDPE Ø180 x 160	cái						293.200	293.200	293.200
		GIẢM HDPE Ø200 x 63	cái						304.900	304.900	304.900
		GIẢM HDPE Ø200 x 75	cái						328.900	328.900	328.900
		GIẢM HDPE Ø200 x 90	cái						336.600	336.600	336.600
		GIẢM HDPE Ø200 x 110	cái						346.000	346.000	346.000
		GIẢM HDPE Ø200 x 125	cái						275.400	275.400	275.400
		GIẢM HDPE Ø200 x 140	cái						426.500	426.500	426.500
		GIẢM HDPE Ø200 x 160	cái						415.700	415.700	415.700
		GIẢM HDPE Ø200 x 180	cái						409.500	409.500	409.500
		GIẢM HDPE Ø225 x 90	cái						620.000	620.000	620.000
		GIẢM HDPE Ø225 x 110	cái						351.000	351.000	351.000
		GIẢM HDPE Ø225 x 125	cái						567.200	567.200	567.200
		GIẢM HDPE Ø225 x 160	cái						382.900	382.900	382.900
		GIẢM HDPE Ø225 x 180	cái						611.600	611.600	611.600

		GIẢM HDPE Ø225 x 200	cái						449.100	449.100	449.100
		GIẢM HDPE Ø250 x 90	cái						508.800	508.800	508.800
		GIẢM HDPE Ø250 x 110	cái						490.600	490.600	490.600
		GIẢM HDPE Ø250 x 125	cái						492.500	492.500	492.500
		GIẢM HDPE Ø250 x 160	cái						552.400	552.400	552.400
		GIẢM HDPE Ø250 x 200	cái						600.100	600.100	600.100
		GIẢM HDPE Ø250 x 225	cái						640.900	640.900	640.900
		GIẢM HDPE Ø280 x 110	cái						853.000	853.000	853.000
		GIẢM HDPE Ø280 x 125	cái						1.347.800	1.347.800	1.347.800
		GIẢM HDPE Ø280 x 140	cái						1.347.800	1.347.800	1.347.800
		GIẢM HDPE Ø280 x 160	cái						938.300	938.300	938.300
		GIẢM HDPE Ø280 x 180	cái						1.628.600	1.628.600	1.628.600
		GIẢM HDPE Ø280 x 200	cái						974.600	974.600	974.600
		GIẢM HDPE Ø280 x 225	cái						995.200	995.200	995.200
		GIẢM HDPE Ø280 x 250	cái						1.132.200	1.132.200	1.132.200
		GIẢM HDPE Ø315 x 90	cái						1.070.000	1.070.000	1.070.000
		GIẢM HDPE Ø315 x 110	cái						868.600	868.600	868.600
		GIẢM HDPE Ø315 x 125	cái						763.000	763.000	763.000
		GIẢM HDPE Ø315 x 160	cái						915.900	915.900	915.900
		GIẢM HDPE Ø315 x 180	cái						920.000	920.000	920.000
		GIẢM HDPE Ø315 x 200	cái						961.600	961.600	961.600
		GIẢM HDPE Ø315 x 225	cái						991.900	991.900	991.900
		GIẢM HDPE Ø315 x 250	cái						1.143.900	1.143.900	1.143.900

		GIẢM HDPE Ø315 x 280	cái						1.176.400	1.176.400	1.176.400
		GIẢM HDPE Ø355 x 110	cái						1.229.200	1.229.200	1.229.200
		GIẢM HDPE Ø355 x 160	cái						1.352.800	1.352.800	1.352.800
		GIẢM HDPE Ø355 x 200	cái						1.443.800	1.443.800	1.443.800
		GIẢM HDPE Ø355 x 225	cái						2.246.400	2.246.400	2.246.400
		GIẢM HDPE Ø355 x 250	cái						1.525.300	1.525.300	1.525.300
		GIẢM HDPE Ø355 x 280	cái						1.461.200	1.461.200	1.461.200
		GIẢM HDPE Ø355 x 315	cái						1.581.700	1.581.700	1.581.700
		GIẢM HDPE Ø400 x 110	cái						1.161.000	1.161.000	1.161.000
		GIẢM HDPE Ø400 x 160	cái						1.178.900	1.178.900	1.178.900
		GIẢM HDPE Ø400 x 200	cái						1.712.400	1.712.400	1.712.400
		GIẢM HDPE Ø400 x 225	cái						1.699.800	1.699.800	1.699.800
		GIẢM HDPE Ø400 x 250	cái						1.711.600	1.711.600	1.711.600
		GIẢM HDPE Ø400 x 280	cái						1.783.600	1.783.600	1.783.600
		GIẢM HDPE Ø400 x 315	cái						1.663.200	1.663.200	1.663.200
		GIẢM HDPE Ø400 x 355	cái						1.682.100	1.682.100	1.682.100
		GIẢM HDPE Ø450 x 110	cái						1.743.600	1.743.600	1.743.600
		GIẢM HDPE Ø450 x 160	cái						2.001.000	2.001.000	2.001.000
		GIẢM HDPE Ø450 x 200	cái						2.156.800	2.156.800	2.156.800
		GIẢM HDPE Ø450 x 225	cái						2.125.500	2.125.500	2.125.500
		GIẢM HDPE Ø450 x 250	cái						2.172.000	2.172.000	2.172.000
		GIẢM HDPE Ø450 x 315	cái						2.221.800	2.221.800	2.221.800

		GIẢM HDPE Ø450 x 355	cái					2.412.200	2.412.200	2.412.200
		GIẢM HDPE Ø450 x 400	cái					2.369.300	2.369.300	2.369.300
		GIẢM HDPE Ø500 x 200	cái					2.408.900	2.408.900	2.408.900
		GIẢM HDPE Ø500 x 225	cái					2.435.700	2.435.700	2.435.700
		GIẢM HDPE Ø500 x 250	cái					2.641.700	2.641.700	2.641.700
		GIẢM HDPE Ø500 x 280	cái					4.331.000	4.331.000	4.331.000
		GIẢM HDPE Ø500 x 315	cái					2.935.000	2.935.000	2.935.000
		GIẢM HDPE Ø500 x 355	cái					2.769.900	2.769.900	2.769.900
		GIẢM HDPE Ø500 x 400	cái					3.064.100	3.064.100	3.064.100
		GIẢM HDPE Ø500 x 450	cái					3.354.100	3.354.100	3.354.100
		GIẢM HDPE Ø560 x 315	cái					3.466.400	3.466.400	3.466.400
		GIẢM HDPE Ø560 x 355	cái					3.267.200	3.267.200	3.267.200
		GIẢM HDPE Ø560 x 400	cái					3.443.800	3.443.800	3.443.800
		GIẢM HDPE Ø560 x 450	cái					3.589.900	3.589.900	3.589.900
		GIẢM HDPE Ø560 x 500	cái					3.705.000	3.705.000	3.705.000
		GIẢM HDPE Ø630 x 200	cái					17.409.600	17.409.600	17.409.600
		GIẢM HDPE Ø630 x 250	cái					4.509.000	4.509.000	4.509.000
		GIẢM HDPE Ø630 x 315	cái					4.320.500	4.320.500	4.320.500
		GIẢM HDPE Ø630 x 355	cái					4.367.300	4.367.300	4.367.300
		GIẢM HDPE Ø630 x 400	cái					4.563.800	4.563.800	4.563.800
		GIẢM HDPE Ø630 x 450	cái					4.504.900	4.504.900	4.504.900
		GIẢM HDPE Ø630 x 500	cái					4.869.800	4.869.800	4.869.800

		GIẢM HDPE Ø630 x 560	cái							8.536.300	8.536.300	8.536.300
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,2mm	m	4~6m/ Cây						9.700	9.700	9.700
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,7mm	m	4~6m/ Cây						10.400	10.400	10.400
		Ống nhựa uPVC D21mm x 2,0mm	m	4~6m/ Cây						13.300	13.300	13.300
		Ống nhựa uPVC D21mm x 3,0mm	m	4~6m/ Cây						16.900	16.900	16.900
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,3mm	m	4~6m/ Cây						11.100	11.100	11.100
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,6mm	m	4~6m/ Cây						13.800	13.800	13.800
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,7mm	m	4~6m/ Cây						16.000	16.000	16.000
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,9mm	m	4~6m/ Cây						15.500	15.500	15.500
		Ống nhựa uPVC D27mm x 3,0mm	m	4~6m/ Cây						22.300	22.300	22.300
		Ống nhựa uPVC D34mm x 1,4mm	m	4~6m/ Cây						14.900	14.900	14.900
		Ống nhựa uPVC D34mm x 1,8mm	m	4~6m/ Cây						20.000	20.000	20.000
		Ống nhựa uPVC D34mm x 1,9mm	m	4~6m/ Cây						20.000	20.000	20.000
		Ống nhựa uPVC D34mm x 2,1mm	m	4~6m/ Cây						21.800	21.800	21.800
		Ống nhựa uPVC D34mm x 2,2mm	m	4~6m/ Cây						23.100	23.100	23.100
		Ống nhựa uPVC D34mm x 3,0mm	m	4~6m/ Cây						28.300	28.300	28.300
		Ống nhựa uPVC D42mm x 1,3mm	m	4~6m/ Cây						18.100	18.100	18.100
		Ống nhựa uPVC D42mm x 1,4mm	m	4~6m/ Cây						19.100	19.100	19.100
		Ống nhựa uPVC D42mm x 1,8mm	m	4~6m/ Cây						24.800	24.800	24.800
		Ống nhựa uPVC D42mm x 1,9mm	m	4~6m/ Cây						26.000	26.000	26.000
		Ống nhựa uPVC D42mm x 2,1mm	m	4~6m/ Cây						28.800	28.800	28.800
		Ống nhựa uPVC D42mm x 2,2mm	m	4~6m/ Cây						29.600	29.600	29.600

		Ống nhựa uPVC D42mm x 2,4mm	m	4~6m/ Cây					32.500	32.500	32.500
		Ống nhựa uPVC D42mm x 3,0mm	m	4~6m/ Cây					36.600	36.600	36.600
		Ống nhựa uPVC D42mm x 3,5mm	m	4~6m/ Cây					47.000	47.000	47.000
		Ống nhựa uPVC D49mm x 1,5mm	m	4~6m/ Cây					22.700	22.700	22.700
		Ống nhựa uPVC D49mm x 1,8mm	m	4~6m/ Cây					29.600	29.600	29.600
		Ống nhựa uPVC D49mm x 2,1mm	m	4~6m/ Cây					32.700	32.700	32.700
		Ống nhựa uPVC D49mm x 2,5mm	m	4~6m/ Cây					39.400	39.400	39.400
		Ống nhựa uPVC D49mm x 3,0mm	m	4~6m/ Cây					42.600	42.600	42.600
		Ống nhựa uPVC D49mm x 3,5mm	m	4~6m/ Cây					52.000	52.000	52.000
		Ống nhựa uPVC D60mm x 1,8mm	m	4~6m/ Cây					36.700	36.700	36.700
		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,0mm	m	4~6m/ Cây					39.900	39.900	39.900
		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,3mm	m	4~6m/ Cây					47.200	47.200	47.200
		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,5mm	m	4~6m/ Cây					49.800	49.800	49.800
		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,8mm	m	4~6m/ Cây					55.000	55.000	55.000
		Ống nhựa uPVC D60mm x 3,0mm	m	4~6m/ Cây					53.400	53.400	53.400
		Ống nhựa uPVC D60mm x 3,1mm	m	4~6m/ Cây					74.300	74.300	74.300
		Ống nhựa uPVC D60mm x 3,5mm	m	4~6m/ Cây					68.500	68.500	68.500
		Ống nhựa uPVC D60mm x 4,0mm	m	4~6m/ Cây					73.000	73.000	73.000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m	4~6m/ Cây					49.600	49.600	49.600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,7mm	m	4~6m/ Cây					48.000	48.000	48.000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 2,6mm	m	4~6m/ Cây					77.600	77.600	77.600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,0mm	m	4~6m/ Cây					80.000	80.000	80.000

		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,5mm	m	4~6m/ Cây					101.000	101.000	101.000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,8mm	m	4~6m/ Cây					111.400	111.400	111.400
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,0mm	m	4~6m/ Cây					116.700	116.700	116.700
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,6mm	m	4~6m/ Cây					138.600	138.600	138.600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 5,5mm	m	4~6m/ Cây					169.300	169.300	169.300
		Ống nhựa uPVC D114mm x 2,2mm	m	4~6m/ Cây					84.400	84.400	84.400
		Ống nhựa uPVC D114mm x 2,6mm	m	4~6m/ Cây					98.600	98.600	98.600
		Ống nhựa uPVC D114mm x 3,1mm	m	4~6m/ Cây					117.000	117.000	117.000
		Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm	m	4~6m/ Cây					121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa uPVC D114mm x 3,5mm	m	4~6m/ Cây					124.500	124.500	124.500
		Ống nhựa uPVC D114mm x 4,5mm	m	4~6m/ Cây					163.400	163.400	163.400
		Ống nhựa uPVC D114mm x 4,9mm	m	4~6m/ Cây					183.000	183.000	183.000
		Ống nhựa uPVC D114mm x 6,0mm	m	4~6m/ Cây					244.000	244.000	244.000
		Ống nhựa uPVC D114mm x 7,0mm	m	4~6m/ Cây					268.400	268.400	268.400
		Ống nhựa uPVC D168mm x 3,2mm	m	4~6m/ Cây					178.800	178.800	178.800
		Ống nhựa uPVC D168mm x 4,5mm	m	4~6m/ Cây					242.900	242.900	242.900
		Ống nhựa uPVC D168mm x 6,6mm	m	4~6m/ Cây					350.600	350.600	350.600
		Ống nhựa uPVC D168mm x 7,0mm	m	4~6m/ Cây					385.400	385.400	385.400
		Ống nhựa uPVC D168mm x 9,0mm	m	4~6m/ Cây					538.800	538.800	538.800
		Ống nhựa uPVC D220mm x 4,2mm	m	4~6m/ Cây					298.500	298.500	298.500
		Ống nhựa uPVC D220mm x 5,6mm	m	4~6m/ Cây					396.900	396.900	396.900
		Ống nhựa uPVC D220mm x 6,6mm	m	4~6m/ Cây					476.300	476.300	476.300

		Ống nhựa uPVC D220mm x 8,3mm	m	TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009	4~6m/ Cây					568.800	568.800	568.800
		Ống nhựa uPVC D220mm x 8,7mm	m		4~6m/ Cây					621.600	621.600	621.600
		Ống nhựa uPVC D220mm x 10,3mm*	m		4~6m/ Cây					621.600	621.600	621.600
		Ống nhựa uPVC D75mm x 1,5mm	m		4~6m/ Cây					39.200	39.200	39.200
		Ống nhựa uPVC D75mm x 1,9mm	m		4~6m/ Cây					47.000	47.000	47.000
		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,3mm	m		4~6m/ Cây					53.300	53.300	53.300
		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,9mm	m		4~6m/ Cây					69.400	69.400	69.400
		Ống nhựa uPVC D75mm x 3,6mm	m		4~6m/ Cây					86.000	86.000	86.000
		Ống nhựa uPVC D75mm x 4,5mm	m		4~6m/ Cây					108.100	108.100	108.100
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m		4~6m/ Cây					47.200	47.200	47.200
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,8mm	m		4~6m/ Cây					56.100	56.100	56.100
		Ống nhựa uPVC D90mm x 2,2mm	m		4~6m/ Cây					55.900	55.900	55.900
		Ống nhựa uPVC D90mm x 2,8mm	m		4~6m/ Cây					79.900	79.900	79.900
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,5mm	m		4~6m/ Cây					99.600	99.600	99.600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,3mm	m		4~6m/ Cây					123.800	123.800	123.800
		Ống nhựa uPVC D90mm x 5,4mm	m		4~6m/ Cây					153.800	153.800	153.800
		Ống nhựa uPVC D110mm x 1,8mm	m		4~6m/ Cây					67.700	67.700	67.700
		Ống nhựa uPVC D110mm x 2,2mm	m		4~6m/ Cây					84.000	84.000	84.000
		Ống nhựa uPVC D110mm x 2,7mm	m		4~6m/ Cây					97.900	97.900	97.900
		Ống nhựa uPVC D110mm x 3,4mm	m		4~6m/ Cây					117.000	117.000	117.000
		Ống nhựa uPVC D110mm x 4,2mm	m		4~6m/ Cây					156.000	156.000	156.000
		Ống nhựa uPVC D110mm x 5,3mm	m		4~6m/ Cây					186.100	186.100	186.100

	Ống nhựa uPVC	Ống nhựa uPVC D110mm x 6,6mm	m	4~6m/ Cây					230.500	230.500	230.500
		Ống nhựa uPVC D125mm x 2,5mm	m	4~6m/ Cây					103.400	103.400	103.400
		Ống nhựa uPVC D125mm x 3,1mm	m	4~6m/ Cây					121.000	121.000	121.000
		Ống nhựa uPVC D125mm x 3,9mm	m	4~6m/ Cây					143.400	143.400	143.400
		Ống nhựa uPVC D125mm x 4,8mm	m	4~6m/ Cây					181.900	181.900	181.900
		Ống nhựa uPVC D125mm x 6,0mm	m	4~6m/ Cây					229.100	229.100	229.100
		Ống nhựa uPVC D140mm x 2,3mm	m	4~6m/ Cây					101.000	101.000	101.000
		Ống nhựa uPVC D140mm x 2,8mm	m	4~6m/ Cây					128.500	128.500	128.500
		Ống nhựa uPVC D140mm x 3,5mm	m	4~6m/ Cây					151.300	151.300	151.300
		Ống nhựa uPVC D140mm x 4,3mm	m	4~6m/ Cây					178.300	178.300	178.300
		Ống nhựa uPVC D140mm x 5,4mm	m	4~6m/ Cây					238.500	238.500	238.500
		Ống nhựa uPVC D140mm x 6,7mm	m	4~6m/ Cây					291.900	291.900	291.900
		Ống nhựa uPVC D160mm x 2,6mm	m	4~6m/ Cây					131.100	131.100	131.100
		Ống nhựa uPVC D160mm x 3,2mm	m	4~6m/ Cây					171.600	171.600	171.600
		Ống nhựa uPVC D160mm x 4,0mm	m	4~6m/ Cây					200.000	200.000	200.000
		Ống nhựa uPVC D160mm x 4,9mm	m	4~6m/ Cây					230.900	230.900	230.900
		Ống nhựa uPVC D160mm x 6,2mm	m	4~6m/ Cây					298.600	298.600	298.600
		Ống nhựa uPVC D160mm x 7,7mm	m	4~6m/ Cây					378.900	378.900	378.900
		Ống nhựa uPVC D160mm x 9,5mm	m	4~6m/ Cây					465.100	465.100	465.100
		Ống nhựa uPVC D180mm x 5,5mm	m	4~6m/ Cây					291.800	291.800	291.800
		Ống nhựa uPVC D180mm x 6,9mm	m	4~6m/ Cây					372.600	372.600	372.600
		Ống nhựa uPVC D180mm x 8,6mm	m	4~6m/ Cây					476.900	476.900	476.900

		Ống nhựa uPVC D180mm x 10,7mm	m	4~6m/ Cây					590.800	590.800	590.800
		Ống nhựa uPVC D200mm x 3,2mm	m	4~6m/ Cây					245.900	245.900	245.900
		Ống nhựa uPVC D200mm x 4,0mm	m	4~6m/ Cây					257.800	257.800	257.800
		Ống nhựa uPVC D200mm x 4,9mm	m	4~6m/ Cây					311.500	311.500	311.500
		Ống nhựa uPVC D200mm x 6,2mm	m	4~6m/ Cây					362.300	362.300	362.300
		Ống nhựa uPVC D200mm x 7,7mm	m	4~6m/ Cây					462.300	462.300	462.300
		Ống nhựa uPVC D200mm x 9,6mm	m	4~6m/ Cây					592.400	592.400	592.400
		Ống nhựa uPVC D200mm x 11,9mm	m	4~6m/ Cây					730.100	730.100	730.100
		Ống nhựa uPVC D225mm x 5,5mm	m	4~6m/ Cây					379.800	379.800	379.800
		Ống nhựa uPVC D225mm x 6,9mm	m	4~6m/ Cây					450.100	450.100	450.100
		Ống nhựa uPVC D225mm x 8,6mm	m	4~6m/ Cây					584.600	584.600	584.600
		Ống nhựa uPVC D225mm x 10,8mm	m	4~6m/ Cây					749.800	749.800	749.800
		Ống nhựa uPVC D225mm x 13,4mm	m	4~6m/ Cây					926.800	926.800	926.800
		Ống nhựa uPVC D250mm x 5,0mm	m	4~6m/ Cây					414.300	414.300	414.300
		Ống nhựa uPVC D250mm x 6,2mm	m	4~6m/ Cây					499.500	499.500	499.500
		Ống nhựa uPVC D250mm x 7,7mm	m	4~6m/ Cây					582.900	582.900	582.900
		Ống nhựa uPVC D250mm x 9,6mm	m	4~6m/ Cây					753.400	753.400	753.400
		Ống nhựa uPVC D250mm x 11,9mm	m	4~6m/ Cây					933.800	933.800	933.800
		Ống nhựa uPVC D280mm x 6,9mm	m	4~6m/ Cây					594.000	594.000	594.000
		Ống nhựa uPVC D280mm x 8,6mm	m	4~6m/ Cây					699.800	699.800	699.800
		Ống nhựa uPVC D280mm x 10,7mm	m	4~6m/ Cây					899.000	899.000	899.000
		Ống nhựa uPVC D280mm x 13,4mm	m	4~6m/ Cây					1.233.000	1.233.000	1.233.000

	Ống nhựa uPVC D315mm x 5,0mm	m	4~6m/ Cây					506.100	506.100	506.100
	Ống nhựa uPVC D315mm x 7,7mm	m	4~6m/ Cây					745.400	745.400	745.400
	Ống nhựa uPVC D315mm x 9,7mm	m	4~6m/ Cây					894.300	894.300	894.300
	Ống nhựa uPVC D315mm x 12,1mm	m	4~6m/ Cây					1.123.600	1.123.600	1.123.600
	Ống nhựa uPVC D315mm x 15,0mm	m	4~6m/ Cây					1.480.200	1.480.200	1.480.200
	Ống nhựa uPVC D355mm x 8,7mm	m	4~6m/ Cây					973.900	973.900	973.900
	Ống nhựa uPVC D355mm x 10,9mm	m	4~6m/ Cây					1.158.600	1.158.600	1.158.600
	Ống nhựa uPVC D355mm x 13,6mm	m	4~6m/ Cây					1.503.500	1.503.500	1.503.500
	Ống nhựa uPVC D355mm x 16,9mm	m	4~6m/ Cây					1.848.800	1.848.800	1.848.800
	Ống nhựa uPVC D400mm x 9,8mm	m	4~6m/ Cây					1.237.600	1.237.600	1.237.600
	Ống nhựa uPVC D400mm x 12,3mm	m	4~6m/ Cây					1.471.800	1.471.800	1.471.800
	Ống nhựa uPVC D400mm x 15,3mm	m	4~6m/ Cây					1.905.500	1.905.500	1.905.500
	Ống nhựa uPVC D400mm x 19,1mm	m	4~6m/ Cây					2.353.900	2.353.900	2.353.900
	Ống nhựa uPVC D450mm x 13,8mm	m	4~6m/ Cây					1.866.400	1.866.400	1.866.400
	Ống nhựa uPVC D450mm x 21,5mm	m	4~6m/ Cây					2.985.500	2.985.500	2.985.500
	Ống nhựa uPVC D500mm x 15,3mm	m	4~6m/ Cây					2.285.800	2.285.800	2.285.800
	Ống nhựa uPVC D500mm x 23,9mm	m	4~6m/ Cây					3.502.800	3.502.800	3.502.800
	Ống nhựa uPVC D560mm x 17,2mm	m	4~6m/ Cây					2.877.900	2.877.900	2.877.900
	Ống nhựa uPVC D560mm x 26,7mm	m	4~6m/ Cây					4.396.800	4.396.800	4.396.800
	Ống nhựa uPVC D630mm x 19,3mm	m	4~6m/ Cây					3.637.400	3.637.400	3.637.400
	Ống nhựa uPVC D630mm x 30,0mm	m	4~6m/ Cây					5.542.500	5.542.500	5.542.500
	Ống nhựa uPVC D75mm x 1,5mm	m	4~6m/ Cây					39.200	39.200	39.200

		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,2mm	m	TCVN 6151:1996/ISO 4422: 1990	4~6m/ Cây					55.900	55.900	55.900
		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,9mm	m		4~6m/ Cây					69.400	69.400	69.400
		Ống nhựa uPVC D75mm x 3,6mm	m		4~6m/ Cây					86.000	86.000	86.000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m		4~6m/ Cây					47.200	47.200	47.200
		Ống nhựa uPVC D90mm x 2,7mm	m		4~6m/ Cây					81.400	81.400	81.400
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,5mm	m		4~6m/ Cây					99.600	99.600	99.600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,3mm	m		4~6m/ Cây					123.800	123.800	123.800
		Ống nhựa uPVC D90mm x 5,4mm	m		4~6m/ Cây					153.800	153.800	153.800
		Ống nhựa uPVC D110mm x 3,2mm	m		4~6m/ Cây					116.800	116.800	116.800
		Ống nhựa uPVC D140mm x 4,1mm	m		4~6m/ Cây					188.600	188.600	188.600
		Ống nhựa uPVC D140mm x 5,4mm	m		4~6m/ Cây					238.500	238.500	238.500
		Ống nhựa uPVC D140mm x 6,7mm	m		4~6m/ Cây					291.900	291.900	291.900
		Ống nhựa uPVC D160mm x 4,0mm	m		4~6m/ Cây					209.200	209.200	209.200
		Ống nhựa uPVC D160mm x 4,7mm	m		4~6m/ Cây					245.200	245.200	245.200
		Ống nhựa uPVC D200mm x 5,9mm	m		4~6m/ Cây					381.700	381.700	381.700
		Ống nhựa uPVC D225mm x 6,6mm	m		4~6m/ Cây					479.800	479.800	479.800
		Ống nhựa uPVC D250mm x 7,3mm	m		4~6m/ Cây					590.000	590.000	590.000
		Ống nhựa uPVC D280mm x 8,2mm	m		4~6m/ Cây					741.100	741.100	741.100
		Ống nhựa uPVC D280mm x 16,6mm	m		4~6m/ Cây					1.453.900	1.453.900	1.453.900
		Ống nhựa uPVC D315mm x 9,2mm	m		4~6m/ Cây					933.500	933.500	933.500
		Ống nhựa uPVC D400mm x 11,7mm	m		4~6m/ Cây					1.499.000	1.499.000	1.499.000
		Ống nhựa uPVC D121mm x 6,7mm	m		4~6m/ Cây					245.300	245.300	245.300

		Ống nhựa uPVC D177mm x 9,7mm	m	AS/NZS 1477: 2006	4~6m/ Cây					518.100	518.100	518.100
		Ống nhựa uPVC D177mm x 11,7mm	m		4~6m/ Cây					716.300	716.300	716.300
		Ống nhựa uPVC D222mm x 9,7mm	m		4~6m/ Cây					661.900	661.900	661.900
		Ống nhựa uPVC D222mm x 11,4mm	m		4~6m/ Cây					771.700	771.700	771.700
		Ống nhựa uPVC D222mm x 13,7mm	m		4~6m/ Cây					1.110.600	1.110.600	1.110.600
	Ống PPR	Ống PPR D 20 x 2.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	4m/ Cây					36.000	36.000	36.000
		Ống PPR D 20 x 2.8mm	m		4m/ Cây					40.000	40.000	40.000
		Ống PPR D 20 x 3.4mm	m		4m/ Cây					44.400	44.400	44.400
		Ống PPR D 25 x 2.8mm	m		4m/ Cây					64.100	64.100	64.100
		Ống PPR D 25 x 3.5mm	m		4m/ Cây					73.800	73.800	73.800
		Ống PPR D 25 x 4.2mm	m		4m/ Cây					77.800	77.800	77.800
		Ống PPR D 32 x 2.9mm	m		4m/ Cây					83.100	83.100	83.100
		Ống PPR D 32 x 4.4mm	m		4m/ Cây					99.800	99.800	99.800
		Ống PPR D 32 x 5.4mm	m		4m/ Cây					114.700	114.700	114.700
		Ống PPR D 40 x 3.7mm	m		4m/ Cây					111.500	111.500	111.500
		Ống PPR D 40 x 5.5mm	m		4m/ Cây					135.200	135.200	135.200
		Ống PPR D 40 x 6.7mm	m		4m/ Cây					177.500	177.500	177.500
		Ống PPR D 50 x 4.6mm	m		4m/ Cây					163.300	163.300	163.300
		Ống PPR D 50 x 6.9mm	m		4m/ Cây					215.100	215.100	215.100
		Ống PPR D 50 x 8.3mm	m		4m/ Cây					275.800	275.800	275.800
		Ống PPR D 63 x 5.8mm	m		4m/ Cây					259.700	259.700	259.700
		Ống PPR D 63 x 8.6mm	m		4m/ Cây					338.000	338.000	338.000
		Ống PPR D 63 x 10.5mm	m		4m/ Cây					434.800	434.800	434.800
		Ống PPR D 75 x 6.8mm	m		4m/ Cây					361.100	361.100	361.100
		Ống PPR D 75 x 10.3mm	m		4m/ Cây					461.000	461.000	461.000
		Ống PPR D 75 x 12.5mm	m		4m/ Cây					602.200	602.200	602.200
		Ống PPR D 90 x 8.2mm	m		4m/ Cây					527.100	527.100	527.100
		Ống PPR D 90 x 12.3mm	m		4m/ Cây					645.400	645.400	645.400
		Ống PPR D 90 x 15.0mm	m		4m/ Cây					900.400	900.400	900.400
		Ống PPR D 110 x 10.0mm	m		4m/ Cây					843.400	843.400	843.400
		Ống PPR D 110 x 15.1mm	m		4m/ Cây					983.400	983.400	983.400
		Ống PPR D 110 x 18.3mm	m		4m/ Cây					1.267.500	1.267.500	1.267.500

		Ống PPR D 125 x 11.4mm	m	4m/ Cây					1.044.700	1.044.700	1.044.700
		Ống PPR D 125 x 17.1mm	m	4m/ Cây					1.275.200	1.275.200	1.275.200
		Ống PPR D 125 x 20.8mm	m	4m/ Cây					1.705.300	1.705.300	1.705.300
		Ống PPR D 140 x 19.2mm	m	4m/ Cây					1.551.700	1.551.700	1.551.700
		Ống PPR D 140 x 12.7mm	m	4m/ Cây					1.289.100	1.289.100	1.289.100
		Ống PPR D 140 x 23.3mm	m	4m/ Cây					2.166.400	2.166.400	2.166.400
		Ống PPR D 160 x 14.6mm	m	4m/ Cây					1.759.200	1.759.200	1.759.200
		Ống PPR D 160 x 21.9mm	m	4m/ Cây					2.151.000	2.151.000	2.151.000
		Ống PPR D 160 x 26.6mm	m	4m/ Cây					2.880.700	2.880.700	2.880.700
			m	D25 x 2.3mm					19.000	19.000	19.000
			m	D25 x 3.0mm					22.200	22.200	22.200
			m	D32 x 3.0mm					30.600	30.600	30.600
			m	D40 x 3.0mm					39.400	39.400	39.400
			m	D40 x 3.7mm					47.300	47.300	47.300
			m	D50 x 3.0mm					49.900	49.900	49.900
			m	D50 x 4.6mm					73.300	73.300	73.300
			m	D63 x 3.0mm					65.000	65.000	65.000
			m	D63 x 3.8mm					79.800	79.800	79.800
			m	D63 x 4.7mm					96.700	96.700	96.700
			m	D75 x 4.5mm					113.900	113.900	113.900
			m	D90 x 4.3mm					145.900	145.900	145.900
			m	D90 x 5.4mm					161.600	161.600	161.600
			m	D110 x 5.3mm					195.800	195.800	195.800
			m	D110 x 6.6mm					244.800	244.800	244.800
			m	D125 x 7.4mm					309.000	309.000	309.000
			m	D140 x 8.3mm					385.700	385.700	385.700
			m	D160 x 7.7mm					413.300	413.300	413.300
			m	D160 x 9.5mm					507.000	507.000	507.000
			m	D180 x 10.7mm					638.200	638.200	638.200
			m	D200 x 9.6mm					648.200	648.200	648.200
			m	D200 x 11.9mm					799.800	799.800	799.800
			m	D225 x 8.6mm					652.600	652.600	652.600
			m	D225 x 10.8mm					816.300	816.300	816.300
			m	D225 x 13.4mm					982.900	982.900	982.900
			m	D250 x 9.6mm					808.500	808.500	808.500
			m	D250 x 11.9mm					996.100	996.100	996.100

			m		D250 x14.8mm						1.217.800	1.217.800	1.217.800
			m		D280 x 13.4mm						1.270.600	1.270.600	1.270.600
			m		D280 x 16.6mm						1.517.500	1.517.500	1.517.500
		Ống HDPE - PE100 tiêu	m	TCVN 7305-	D280 x 20.6mm						1.876.700	1.876.700	1.876.700
		chuẩn ISO 4427-2:2007	m	2:2010	D315 x 15.0mm						1.591.700	1.591.700	1.591.700
			m		D315 x 18.7mm						1.932.300	1.932.300	1.932.300
			m		D355 x 16.9mm						2.001.600	2.001.600	2.001.600
			m		D355 x 21.1mm						2.455.700	2.455.700	2.455.700
			m		D400 x 15.3mm						2.048.500	2.048.500	2.048.500
			m		D400 x 19.1mm						2.566.900	2.566.900	2.566.900
			m		D400 x 23.7mm						3.120.400	3.120.400	3.120.400
			m		D450 x 17.2mm						2.617.900	2.617.900	2.617.900
			m		D450 x 21.5mm						3.222.100	3.222.100	3.222.100
			m		D450 x 26.7mm						3.942.900	3.942.900	3.942.900
			m		D500 x 19.1mm						3.188.300	3.188.300	3.188.300
			m		D500 x 23.9mm						3.997.000	3.997.000	3.997.000
			m		D500 x 29.7mm						4.903.200	4.903.200	4.903.200
			m		D560 x 21.4mm						4.378.800	4.378.800	4.378.800
			m		D560 x 26.7mm			Miễn			5.399.400	5.399.400	5.399.400
			m		D560 x 33.2mm			phí vận			6.629.200	6.629.200	6.629.200
			m		D630 x 24.1mm			chuyển		Tại nhà	5.548.100	5.548.100	5.548.100
			m		D630 x 30.0mm	DNP	Việt	nếu đơn		máy:	Báo giá của	6.822.300	6.822.300	6.822.300
			m		D630 x 37.4mm	Holding	Nam	hàng		KCN	Công ty CP	8.396.700	8.396.700	8.396.700
			m		D710 x 27.2mm			trên 100		Biên Hòa	DNP	7.063.800	7.063.800	7.063.800
			m		D710 x 33.9mm			triệu		1, tỉnh	Holding	8.698.600	8.698.600	8.698.600
			m		D710 x 42.1mm			đồng		Đồng Nai		10.670.800	10.670.800	10.670.800
			m		D800 x 30.6mm							8.946.100	8.946.100	8.946.100
			m		D800 x 38.1mm							11.025.700	11.025.700	11.025.700
			m		D800 x 47.4mm							13.531.100	13.531.100	13.531.100
			m		D900 x 34.4mm							11.314.400	11.314.400	11.314.400
			m		D900 x 42.9mm							13.950.800	13.950.800	13.950.800
			m		D900 x 53.3mm							17.115.900	17.115.900	17.115.900
			m		D1000 x 38.2mm							13.961.100	13.961.100	13.961.100
			m		D1000 x 47.7mm							17.236.700	17.236.700	17.236.700
			m		D1000 x 59.3mm							21.153.000	21.153.000	21.153.000
			cái		110mm							187.700	187.700	187.700
			cái		160mm							430.700	430.700	430.700
			cái		225mm							1.017.900	1.017.900	1.017.900
			cái		315mm							2.086.500	2.086.500	2.086.500
			cái		400mm							3.575.000	3.575.000	3.575.000
			cái		450mm							4.914.000	4.914.000	4.914.000
		ĐẦU BÍCH	cái		500mm							6.781.200	6.781.200	6.781.200
			cái		560mm							9.646.000	9.646.000	9.646.000
			cái		630mm							11.513.200	11.513.200	11.513.200
			cái		710mm							16.947.200	16.947.200	16.947.200

	Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007		cái		800mm						19.262.800	19.262.800	19.262.800
			cái		900mm						23.153.000	23.153.000	23.153.000
			cái		1000mm						34.727.900	34.727.900	34.727.900
		CO/CÚT 90°	cái		110mm						300.300	300.300	300.300
			cái		160mm						723.500	723.500	723.500
			cái		200mm						1.231.600	1.231.600	1.231.600
			cái		225mm						2.106.000	2.106.000	2.106.000
			cái		315mm						4.346.900	4.346.900	4.346.900
			cái		400mm						8.580.000	8.580.000	8.580.000
			cái		450mm						24.570.000	24.570.000	24.570.000
			cái		500mm						31.297.500	31.297.500	31.297.500
			cái		560mm						44.785.000	44.785.000	44.785.000
		CO/CÚT 45°	cái		110mm						250.300	250.300	250.300
			cái		160mm						780.000	780.000	780.000
			cái		200mm						1.300.000	1.300.000	1.300.000
			cái		225mm						1.579.500	1.579.500	1.579.500
			cái		315mm						3.390.500	3.390.500	3.390.500
			cái		400mm						6.435.000	6.435.000	6.435.000
			cái		450mm						17.550.000	17.550.000	17.550.000
			cái		560mm						32.727.500	32.727.500	32.727.500
		TÊ ĐỀU	cái		110mm						446.900	446.900	446.900
			cái		160mm						999.100	999.100	999.100
			cái		200mm						1.808.700	1.808.700	1.808.700
			cái		225mm						3.159.000	3.159.000	3.159.000
			cái		315mm						7.302.800	7.302.800	7.302.800
			cái		400mm						13.406.300	13.406.300	13.406.300
		DN20 (PN16)	m								9.630	9.630	9.630
		DN20 (PN20)	m								11.389	11.389	11.389
		DN25 (PN10)	m								11.852	11.852	11.852
		DN25 (PN12.5)	m								12.315	12.315	12.315
		DN25 (PN16)	m								14.630	14.630	14.630
		DN32 (PN10)	m								16.481	16.481	16.481
		DN32 (PN12.5)	m								20.093	20.093	20.093
		DN32 (PN16)	m								23.519	23.519	23.519
		DN40 (PN10)	m								25.093	25.093	25.093
		DN40 (PN12.5)	m								30.370	30.370	30.370
		DN50 (PN8)	m								32.315	32.315	32.315
		DN50 (PN10)	m								38.519	38.519	38.519
		DN50 (PN12.5)	m								46.389	46.389	46.389
		DN50 (PN16)	m								56.574	56.574	56.574
		DN63 (PN8)	m								50.093	50.093	50.093
		DN63 (PN10)	m								61.574	61.574	61.574
		DN63 (PN12.5)	m								74.630	74.630	74.630
		DN75 (PN8)	m								71.296	71.296	71.296
		DN75 (PN10)	m								87.870	87.870	87.870

	Ống HDPE PE 100	DN75 (PN12.5)	m	TCVN 7305							105.926	105.926	105.926
		DN90 (PN8)	m								112.500	112.500	112.500
		DN90 (PN10)	m								124.630	124.630	124.630
		DN90 (PN12.5)	m								150.648	150.648	150.648
		DN110 (PN8)	m								151.019	151.019	151.019
		DN110 (PN10)	m								188.889	188.889	188.889
		DN110 (PN12.5)	m								225.648	225.648	225.648
		DN110 (PN16)	m								272.500	272.500	272.500
		DN125 (PN8)	m								195.000	195.000	195.000
		DN125 (PN10)	m								238.426	238.426	238.426
		DN125 (PN12.5)	m								290.556	290.556	290.556
		DN140 (PN8)	m								242.870	242.870	242.870
		DN140 (PN10)	m								297.593	297.593	297.593
		DN140 (PN12.5)	m								360.463	360.463	360.463
		DN160 (PN8)	m								318.889	318.889	318.889
		DN160 (PN10)	m								391.111	391.111	391.111
		DN160 (PN16)	m								577.963	577.963	577.963
		DN180 (PN8)	m								401.481	401.481	401.481
		DN200 (PN8)	m								500.093	500.093	500.093
		DN200 (PN10)	m								617.037	617.037	617.037
		DN200 (PN12.5)	m								734.815	734.815	734.815
		DN225 (PN8)	m								629.815	629.815	629.815
		DN225 (PN10)	m								758.426	758.426	758.426
		DN250 (PN6)	m								623.796	623.796	623.796
		DN250 (PN8)	m								768.519	768.519	768.519
		DN250 (PN10)	m								939.630	939.630	939.630
		DN280 (PN6)	m								773.519	773.519	773.519
		DN280 (PN8)	m								980.370	980.370	980.370
		DN280 (PN10)	m								1.170.833	1.170.833	1.170.833
		DN315 (PN10)	m								1.490.926	1.490.926	1.490.926
		DN355 (PN6)	m								1.252.870	1.252.870	1.252.870
		DN355 (PN8)	m								1.544.352	1.544.352	1.544.352
		DN400 (PN10)	m								2.407.500	2.407.500	2.407.500
		DN450 (PN10)	m								3.042.130	3.042.130	3.042.130
		DN500 (PN10)	m								3.783.056	3.783.056	3.783.056
		DN560 (PN10)	m								5.114.815	5.114.815	5.114.815
		DN630 (PN6)	m								4.280.648	4.280.648	4.280.648
		DN630 (PN10)	m								6.478.426	6.478.426	6.478.426
		DN710 (PN6)	m								5.450.000	5.450.000	5.450.000
		DN710 (PN8)	m								6.711.389	6.711.389	6.711.389
		DN110 (PN6)	m								150.463	150.463	150.463
		DN110 (PN8)	m								185.185	185.185	185.185
		DN125 (PN8)	m								236.667	236.667	236.667
		DN125 (PN10)	m								291.111	291.111	291.111
		DN140 (PN8)	m								296.852	296.852	296.852

	Ống HDPE PE 80	DN140 (PN10)	m	TCVN 7305							362.963	362.963	362.963
		DN160 (PN8)	m								387.130	387.130	387.130
		DN200 (PN8)	m								610.093	610.093	610.093
		DN250 (PN6)	m								763.333	763.333	763.333
		DN250 (PN8)	m								946.667	946.667	946.667
		DN315 (PN6)	m								1.207.407	1.207.407	1.207.407
		DN315 (PN8)	m								1.504.444	1.504.444	1.504.444
		DN400 (PN6)	m								1.946.111	1.946.111	1.946.111
		DN450 (PN8)	m								3.045.000	3.045.000	3.045.000
		DN21 (NTC)	m								7.900	7.900	7.900
		DN21 (PN 10)	m								9.600	9.600	9.600
		DN21 (PN 12.5)	m								10.500	10.500	10.500
		DN21 (PN 16)	m								12.600	12.600	12.600
		DN21 (PN 25)	m								14.800	14.800	14.800
		DN27 (NTC)	m								9.800	9.800	9.800
		DN27 (PN 10)	m								12.300	12.300	12.300
		DN27 (PN 12.5)	m								14.400	14.400	14.400
		DN27 (PN 16)	m								16.000	16.000	16.000
		DN34 (NTC)	m								12.600	12.600	12.600
		DN34 (PN 8.0)	m								14.800	14.800	14.800
		DN34 (PN 10.0)	m								18.100	18.100	18.100
		DN34 (PN 12.5)	m								22.100	22.100	22.100
		DN34 (PN 16.0)	m								25.100	25.100	25.100
		DN42 (NTC)	m								18.900	18.900	18.900
		DN42 (PN 6)	m								21.100	21.100	21.100
		DN42 (PN 8)	m								24.900	24.900	24.900
		DN42 (PN 10)	m								28.300	28.300	28.300
		DN42 (PN 12.5)	m								33.300	33.300	33.300
		DN42 (PN 16)	m								41.100	41.100	41.100
		DN48 (PN 6)	m								25.900	25.900	25.900
		DN48 (PN 8)	m								29.600	29.600	29.600
		DN48 (PN 10)	m								34.100	34.100	34.100
		DN48 (PN 12.5)	m								41.300	41.300	41.300
		DN60 (PN 5)	m								34.400	34.400	34.400
		DN60 (PN 6)	m		Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát		41.900	41.900	41.900
		DN60 (PN 8)	m								48.800	48.800	48.800
		DN60 (PN 10)	m								59.000	59.000	59.000
		DN60 (PN 12.5)	m								74.000	74.000	74.000
		DN75 (NTC)	m								40.300	40.300	40.300
		DN75 (PN 5)	m								47.000	47.000	47.000
		DN75 (PN 6)	m								53.300	53.300	53.300
		DN75 (PN 8)	m								69.400	69.400	69.400
		DN75 (PN 10)	m								86.000	86.000	86.000
		DN75 (PN 12.5)	m								108.100	108.100	108.100
		DN75 (PN 16)	m								130.500	130.500	130.500

	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	DN75 (PN 25)	m	TCVN 8491						188.600	188.600	188.600
		DN90 (PN 4)	m							56.100	56.100	56.100
		DN90 (PN 5)	m							65.800	65.800	65.800
		DN90 (PN 6)	m							76.000	76.000	76.000
		DN90 (PN 8.0)	m							99.600	99.600	99.600
		DN90 (PN 10.0)	m							123.800	123.800	123.800
		DN90 (PN 12.5)	m							153.800	153.800	153.800
		DN90 (PN 16.0)	m							185.800	185.800	185.800
		DN110 (PN 5.0)	m							97.900	97.900	97.900
		DN110 (PN 6.0)	m							111.400	111.400	111.400
		DN110 (PN 8.0)	m							156.000	156.000	156.000
		DN110 (PN 10.0)	m							186.800	186.800	186.800
		DN110 (PN 12.5)	m							230.500	230.500	230.500
		DN110 (PN 16.0)	m							279.400	279.400	279.400
		DN125 (PN 6.0)	m							143.400	143.400	143.400
		DN125 (PN 8.0)	m							181.900	181.900	181.900
		DN125 (PN 10.0)	m							229.100	229.100	229.100
		DN140 (PN 5.0)	m							151.300	151.300	151.300
		DN140 (PN 6)	m							178.300	178.300	178.300
		DN140 (PN 8)	m							238.500	238.500	238.500
		DN140 (PN 10)	m							291.900	291.900	291.900
		DN160 (PN 5)	m							200.000	200.000	200.000
		DN160 (PN 6)	m							230.900	230.900	230.900
		DN160 (PN 8)	m							298.600	298.600	298.600
		DN160 (PN 10)	m							378.900	378.900	378.900
		DN160 (PN 12.5)	m							465.100	465.100	465.100
		DN180 (PN 6)	m							291.800	291.800	291.800
		DN180 (PN 8)	m							372.600	372.600	372.600
		DN200 (PN 6)	m							362.300	362.300	362.300
		DN200 (PN 8)	m							462.300	462.300	462.300
		DN200 (PN 10)	m							592.400	592.400	592.400
		DN225 (PN 6)	m							450.100	450.100	450.100
		DN225 (PN 8)	m							584.600	584.600	584.600
		DN225 (PN 10)	m							749.800	749.800	749.800
		DN250 (PN 5)	m							499.500	499.500	499.500
		DN250 (PN 6)	m							582.900	582.900	582.900
		DN250 (PN 8)	m							753.400	753.400	753.400
		DN280 (PN 6)	m							699.800	699.800	699.800
		DN280 (PN 8)	m							899.000	899.000	899.000
		DN315 (PN 5)	m							745.400	745.400	745.400
		DN315 (PN 6)	m							894.300	894.300	894.300
		DN315 (PN 8)	m							1.123.600	1.123.600	1.123.600
		DN355 (PN 5)	m							973.900	973.900	973.900
		DN355 (PN 6)	m							1.158.600	1.158.600	1.158.600
		DN355 (PN 8)	m							1.503.500	1.503.500	1.503.500

		DN400 (PN 4)	m								995.400	995.400	995.400
		DN400 (PN 5)	m								1.237.600	1.237.600	1.237.600
		DN400 (PN 10)	m								2.353.900	2.353.900	2.353.900
		DN450 (PN 6)	m								1.866.400	1.866.400	1.866.400
		DN450 (PN 8)	m								2.410.000	2.410.000	2.410.000
		DN500 (PN 4)	m								1.656.600	1.656.600	1.656.600
		DN500 (PN 5)	m								1.975.400	1.975.400	1.975.400
	Ống PPR	D25 PN10	m	DIN 8077-8078							49.500	49.500	49.500
		D32 PN10	m								64.200	64.200	64.200
		D40 PN10	m								86.100	86.100	86.100
		D50 PN10	m								126.300	126.300	126.300
		D63 PN10	m								200.700	200.700	200.700
		D75 PN10	m								279.100	279.100	279.100
		D90 PN10	m								407.300	407.300	407.300
		D110 PN10	m								651.900	651.900	651.900
		D125 PN10	m								807.500	807.500	807.500
		D140 PN10	m								996.400	996.400	996.400
		D160 PN10	m								1.359.700	1.359.700	1.359.700
		D200 PN10	m								2.599.400	2.599.400	2.599.400
		D25 PN20	m								60.200	60.200	60.200
		D32 PN20	m								88.600	88.600	88.600
		D40 PN20	m								137.200	137.200	137.200
		D50 PN20	m								213.200	213.200	213.200
		D63 PN20	m								336.000	336.000	336.000
		D75 PN20	m								465.500	465.500	465.500
		D90 PN20	m								695.900	695.900	695.900
		D110 PN20	m								979.700	979.700	979.700
		D125 PN20	m								1.318.200	1.318.200	1.318.200
		D140 PN20	m								1.674.400	1.674.400	1.674.400
		D160 PN20	m								2.226.600	2.226.600	2.226.600
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp	ø 150 SN 4	m	TCVN 11821							136.500	136.500	136.500
		ø 200 SN 4	m								244.500	244.500	244.500
		ø 250 SN 4	m								375.300	375.300	375.300
		ø 300 SN 4	m								504.400	504.400	504.400
		ø 400 SN 4	m								852.800	852.800	852.800
		ø 500 SN 4	m								1.289.600	1.289.600	1.289.600
		ø 600 SN 4	m								1.765.600	1.765.600	1.765.600
		ø 150 SN 8	m								158.600	158.600	158.600
		ø 200 SN 8	m								283.400	283.400	283.400
		ø 250 SN 8	m								434.700	434.700	434.700
		ø 300 SN 8	m								582.400	582.400	582.400
		ø 400 SN 8	m								985.400	985.400	985.400
		ø 500 SN 8	m								1.405.800	1.405.800	1.405.800
		ø 600 SN 8	m								2.619.800	2.619.800	2.619.800
		Ống PVC-U PN12	m		21 x 1.3mm						9.000	9.000	9.000

	Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống PVC-U PN15	m	TCVN 8491-2:2011	21 x 1.7mm		Miễn phí vận chuyển	10.000	10.000	10.000
		Ống PVC-U PN32	m		21 x 3.0mm-			16.400	16.400	16.400
		Ống PVC-U PN12	m		27 x 1.6mm			13.200	13.200	13.200
		Ống PVC-U PN15	m		27 x 1.9mm			15.300	15.300	15.300
		Ống PVC-U PN25	m		27 x 3.0mm			21.200	21.200	21.200
		Ống PVC-U PN12	m		34 x 1.9mm			18.700	18.700	18.700
		Ống PVC-U PN15	m		34 x 2.2mm			21.800	21.800	21.800
		Ống PVC-U PN19	m		34 x 3.0mm			27.000	27.000	27.000
		Ống PVC-U PN9	m		42 x 1.9mm			23.500	23.500	23.500
		Ống PVC-U PN12	m		42 x 2.2mm			28.200	28.200	28.200
		Ống PVC-U PN15	m		42 x 3.0mm			34.800	34.800	34.800
		Ống PVC-U PN9	m		49 x 2.1mm			29.600	29.600	29.600
		Ống PVC-U PN12	m		49 x 2.5mm			37.400	37.400	37.400
		Ống PVC-U PN15	m		49 x 3.0mm			40.500	40.500	40.500
		Ống PVC-U PN6	m		60 x 1.8mm			35.000	35.000	35.000
		Ống PVC-U PN6	m		60 x 2.0mm			37.500	37.500	37.500
		Ống PVC-U PN8	m		60 x 2.3mm			41.500	41.500	41.500
		Ống PVC-U PN9	m		60 x 2.5mm			47.500	47.500	47.500
		Ống PVC-U PN10	m		60 x 3.0mm			51.000	51.000	51.000
		Ống PVC-U PN6	m		75 x 2.2mm			53.500	53.500	53.500
		Ống PVC-U PN10	m		75 x 3.6mm			83.500	83.500	83.500
		Ống PVC-U PN3	m		90 x 1.7mm			46.000	46.000	46.000
		Ống PVC-U PN6	m		90 x 2.6mm			74.000	74.000	74.000
		Ống PVC-U PN7	m		90 x 3.0mm			79.000	79.000	79.000
		Ống PVC-U PN9	m		90 x 3.5mm			97.000	97.000	97.000
		Ống PVC-U PN3	m		114 x 2.2mm			80.000	80.000	80.000
		Ống PVC-U PN6	m		114 x 3.1mm			110.900	110.900	110.900
		Ống PVC-U PN6	m		114 x 3.8mm			130.000	130.000	130.000
		Ống PVC-U PN9	m		114 x 4.5mm			155.000	155.000	155.000
		Ống PVC-U PN9	m		114 x 4.9mm			165.000	165.000	165.000
		Ống PVC-U PN10	m		130 x 5.0mm			190.000	190.000	190.000
		Ống PVC-U PN6	m		140 x 4.1mm			181.000	181.000	181.000
		Ống PVC-U PN7	m		140 x 5.1mm			223.000	223.000	223.000
		Ống PVC-U PN10	m		140 x 6.7mm			285.000	285.000	285.000
		Ống PVC-U PN3	m		168 x 3.2mm			170.000	170.000	170.000
		Ống PVC-U PN6	m		168 x 4.5mm			232.000	232.000	232.000
		Ống PVC-U PN9	m		168 x 6.6mm			340.000	340.000	340.000
		Ống PVC-U PN6	m		168 x 7.3mm			360.000	360.000	360.000
		Ống PVC-U PN5	m		200 x 5.1mm			320.000	320.000	320.000
		Ống PVC-U PN6	m		200 x 5.9mm			369.000	369.000	369.000
		Ống PVC-U PN10	m		200 x 9.6mm			580.000	580.000	580.000
		Ống PVC-U PN3	m		220 x 4.2mm			286.000	286.000	286.000
		Ống PVC-U PN6	m		220 x 5.6mm			380.000	380.000	380.000
		Ống PVC-U PN9	m		220 x 8.3mm			548.000	548.000	548.000
		Ống PVC-U PN6	m		250 x 7.3mm			564.000	564.000	564.000

		Ống PVC-U PN10	m		250 x 11.9mm						902.000	902.000	902.000
		Ống PVC-U PN6	m		280 x 8.2mm						705.000	705.000	705.000
		Ống PVC-U PN10	m		280 x 13.4mm						1.120.000	1.120.000	1.120.000
		Ống PVC-U PN6	m		315 x 9.2mm	Bình Minh Việt	Việt Nam		chuyển trong bán kính 10 km (tính từ 182 Trần Quý Cáp, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Công ty CP Nhựa Bình Minh Việt	890.000	890.000	890.000
		Ống PVC-U PN10	m		315 x 15.0mm						1.292.000	1.292.000	1.292.000
		Ống PVC-U PN6	m		400 x 11.7mm						1.430.000	1.430.000	1.430.000
		Ống PVC-U PN10	m		400 x 19.1mm						2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Phụ kiện ghép nối PVC-U dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Co 90° PN15	cái	TCVN 8491-2:2011	21 dày						3.300	3.300	3.300
		Co 45° PN15	cái		21 dày						2.800	2.800	2.800
		Tê PN15	cái		21 dày						4.300	4.300	4.300
		Co 90° PN15	cái		27 dày						5.150	5.150	5.150
		Co 45° PN15	cái		27 dày						4.300	4.300	4.300
		Tê PN15	cái		27 dày						6.900	6.900	6.900
		Co 90° PN15	cái		34 dày						7.300	7.300	7.300
		Co 45° PN15	cái		34 dày						6.700	6.700	6.700
		Tê PN15	cái		34 dày						11.300	11.300	11.300
		Co 90° PN12	cái		42 dày						11.000	11.000	11.000
		Co 45° PN15	cái		42 dày						9.500	9.500	9.500
		Tê PN15	cái		42 dày						14.800	14.800	14.800
		Co 90° PN12	cái		49 dày						17.300	17.300	17.300
		Co 45° PN12	cái		49 dày						14.500	14.500	14.500
		Tê PN12	cái		49 dày						22.000	22.000	22.000
		Co 90° PN6	cái		60 mỏng						12.200	12.200	12.200
		Co 45° PN6	cái		60 mỏng						10.700	10.700	10.700
		Tê PN6	cái		60 mỏng						15.700	15.700	15.700
		Co 90° PN6	cái		90 mỏng						28.700	28.700	28.700
		Co 45° PN6	cái		90 mỏng						24.000	24.000	24.000
		Tê PN6	cái		90 mỏng						45.500	45.500	45.500
		Co 90° PN6	cái		114 mỏng						59.800	59.800	59.800
		Co 45° PN6	cái		114 mỏng						47.000	47.000	47.000
		Tê PN6	cái		114 mỏng						82.000	82.000	82.000
	Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống PP-R PN10	m	TCVN 10097-2:2013	20 x 1.9mm						15.200	15.200	15.200
		Ống PP-R PN20	m		20 x 3.4mm						18.100	18.100	18.100
		Ống PP-R PN10	m		25 x 2.3mm						26.000	26.000	26.000
		Ống PP-R PN20	m		25 x 4.2mm						31.700	31.700	31.700
		Ống PP-R PN10	m		32 x 2.9mm						34.000	34.000	34.000
		Ống PP-R PN20	m		32 x 5.4mm						46.800	46.800	46.800
		Ống PP-R PN10	m		40 x 3.7mm						45.500	45.500	45.500
		Ống PP-R PN20	m		40 x 6.7mm						72.300	72.300	72.300
		Ống PP-R PN10	m		50 x 4.6mm						66.600	66.600	66.600
		Ống PP-R PN20	m		50 x 8.3mm						114.000	114.000	114.000
		Ống HDPE PN20	m		20x2,3mm						10.200	10.200	10.200
		Ống HDPE PN16	m		25x2,3mm						13.200	13.200	13.200
		Ống HDPE PN16	m		32x3,0mm						21.200	21.200	21.200
		Ống HDPE PN8	m		40x2,0mm						18.800	18.800	18.800

		Ống HDPE PN8	m		50x2,4mm						29.100	29.100	29.100
		Ống HDPE PN8	m		63x3,0mm						45.100	45.100	45.100
		Ống HDPE PN8	m	TCVN 7305-2:2008	75x3,6mm						64.200	64.200	64.200
		Ống HDPE PN8	m		90x4,3mm						101.300	101.300	101.300
		Ống HDPE PN8	m		110x4,2mm						109.400	109.400	109.400
		Ống HDPE PN16	m		140x12,7mm						393.300	393.300	393.300
		Ống HDPE PN10	m		160x9,5mm						399.600	399.600	399.600
		Ống HDPE PN8	m		200x9,6mm						450.100	450.100	450.100
		Ống HDPE PN10	m		315x18,7mm						1.341.800	1.341.800	1.341.800
		Ống HDPE PN8	m		400x19,1mm						1.782.400	1.782.400	1.782.400
		Ống HDPE PN16	m		D20 dày 2,0mm						9.530	9.530	9.530
		Ống HDPE PN20	m		D20 dày 2,3mm						14.600	14.600	14.600
		Ống HDPE PN12,5	m		D25 dày 2,0mm						15.900	15.900	15.900
		Ống HDPE PN16	m		D25 dày 2,3mm						18.900	18.900	18.900
		Ống HDPE PN20	m		D25 dày 3,0mm						22.200	22.200	22.200
		Ống HDPE PN10	m		D32 dày 2,0mm						21.300	21.300	21.300
		Ống HDPE PN12,5	m		D32 dày 2,4mm						26.000	26.000	26.000
		Ống HDPE PN16	m		D32 dày 3,0 mm						30.500	30.500	30.500
		Ống HDPE PN20	m		D32 dày 3,6 mm						36.600	36.600	36.600
		Ống HDPE PN8	m		D40 dày 2,0mm						27.000	27.000	27.000
		Ống HDPE PN10	m		D40 dày 2,4mm						32.400	32.400	32.400
		Ống HDPE PN12,5	m		D40 dày 3,0mm						39.300	39.300	39.300
		Ống HDPE PN16	m		D40 dày 3,7mm						47.300	47.300	47.300
		Ống HDPE PN20	m		D40 dày 4,5mm						56.200	56.200	56.200
		Ống HDPE PN8	m		D50 dày 2,4mm						41.900	41.900	41.900
		Ống HDPE PN10	m		D50 dày 3,0mm						50.000	50.000	50.000
		Ống HDPE PN12,5	m		D50 dày 3,7mm						60.200	60.200	60.200
		Ống HDPE PN16	m		D50 dày 4,6mm						73.400	73.400	73.400
		Ống HDPE PN20	m		D50 dày 5,6mm						86.900	86.900	86.900
		Ống HDPE PN8	m		D63 dày 3,0mm						64.900	64.900	64.900
		Ống HDPE PN10	m		D63 dày 3,8mm						79.800	79.800	79.800
		Ống HDPE PN12,5	m		D63 dày 4,7mm						96.900	96.900	96.900
		Ống HDPE PN16	m		D63 dày 5,8mm						115.500	115.500	115.500
		Ống HDPE PN20	m		D63 dày 7,1mm						138.300	138.300	138.300
		Ống HDPE PN8	m		D75 dày 3,6mm						92.500	92.500	92.500
		Ống HDPE PN10	m		D75 dày 4,5mm						114.100	114.100	114.100
		Ống HDPE PN12,5	m		D75 dày 5,6mm						137.500	137.500	137.500
		Ống HDPE PN16	m		D75 dày 6,8mm						164.200	164.200	164.200
		Ống HDPE PN20	m		D75 dày 8,4mm						196.100	196.100	196.100
		Ống HDPE PN8	m		D90 dày 4,3mm						146.100	146.100	146.100
		Ống HDPE PN10	m		D90 dày 5,4mm						161.800	161.800	161.800
		Ống HDPE PN12,5	m		D90 dày 6,7mm						195.700	195.700	195.700
		Ống HDPE PN16	m		D90 dày 8,2mm						235.050	235.050	235.050
		Ống HDPE PN20	m		D90 dày 10,1mm						281.200	281.200	281.200
		Ống HDPE PN6	m		D110 dày 4,2mm						157.800	157.800	157.800

	Ống nhựa HDPE dùng cho hệ thống cấp, thoát nước trong điều kiện có áp suất	Ống HDPE PN8	m	TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)	D110 dày 5,3mm	Trường Thọ QB	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH Trường Thọ QB	196.150	196.150	196.150
		Ống HDPE PN10	m		D110 dày 6,6mm						245.400	245.400	245.400
		Ống HDPE PN12,5	m		D110 dày 8,1mm						293.150	293.150	293.150
		Ống HDPE PN16	m		D110 dày 10,0mm						354.100	354.100	354.100
		Ống HDPE PN20	m		D110 dày 12,3mm						400.500	400.500	400.500
		Ống HDPE PN6	m		D125 dày 4,8mm						204.300	204.300	204.300
		Ống HDPE PN8	m		D125 dày 6,0mm						253.300	253.300	253.300
		Ống HDPE PN10	m		D125 dày 7,4mm						309.850	309.850	309.850
		Ống HDPE PN12,5	m		D125 dày 9,2mm						377.500	377.500	377.500
		Ống HDPE PN16	m		D125 dày 11,4mm						458.200	458.200	458.200
		Ống HDPE PN20	m		D125 dày 14mm						540.650	540.650	540.650
		Ống HDPE PN6	m		D140 dày 5,4mm						256.400	256.400	256.400
		Ống HDPE PN8	m		D140 dày 6,7mm						315.550	315.550	315.550
		Ống HDPE PN10	m		D140 dày 8,3mm						386.700	386.700	386.700
		Ống HDPE PN12,5	m		D140 dày 10,3mm						468.400	468.400	468.400
		Ống HDPE PN16	m		D140 dày 12,7mm						567.900	567.900	567.900
		Ống HDPE PN20	m		D140 dày 15,7mm						621.030	621.030	621.030
		Ống HDPE PN6	m		D160 dày 6,2mm						336.000	336.000	336.000
		Ống HDPE PN8	m		D160 dày 7,7mm						414.400	414.400	414.400
		Ống HDPE PN10	m		D160 dày 9,5mm						508.300	508.300	508.300
		Ống HDPE PN12,5	m		D160 dày 11,8mm						611.300	611.300	611.300
		Ống HDPE PN16	m		D160 dày 14,6mm						751.200	751.200	751.200
		Ống HDPE PN20	m		D160 dày 17,9mm						842.300	842.300	842.300
		Ống HDPE PN6	m		D180 dày 6,9mm						419.900	419.900	419.900
		Ống HDPE PN8	m		D180 dày 8,6mm						521.700	521.700	521.700
		Ống HDPE PN10	m		D180 dày 10,7mm						639.900	639.900	639.900
		Ống HDPE PN12,5	m		D180 dày 13,3mm						779.300	779.300	779.300
		Ống HDPE PN16	m		D180 dày 16,4mm						945.000	945.000	945.000
		Ống HDPE PN20	m		D180 dày 20,1mm						1.135.230	1.135.230	1.135.230
		Ống HDPE PN6	m		D200 dày 7,7mm						521.600	521.600	521.600
		Ống HDPE PN8	m		D200 dày 9,6mm						649.900	649.900	649.900
		Ống HDPE PN10	m		D200 dày 11,9mm						501.900	501.900	501.900
		Ống HDPE PN12,5	m		D200 dày 14,7mm						955.100	955.100	955.100
		Ống HDPE PN16	m		D200 dày 18,2mm						1.182.300	1.182.300	1.182.300
		Ống HDPE PN20	m		D200 dày 22,4mm						1.296.000	1.296.000	1.296.000
		Ống HDPE PN6	m		D225 dày 8,6mm						645.400	645.400	645.400
		Ống HDPE PN8	m		D225 dày 10,8mm						818.600	818.600	818.600
		Ống HDPE PN10	m		D225 dày 13,4mm						985.800	985.800	985.800
		Ống HDPE PN12,5	m		D225 dày 16,6mm						1.205.900	1.205.900	1.205.900
		Ống HDPE PN16	m		D225 dày 20,5mm						1.445.600	1.445.600	1.445.600
		Ống HDPE PN20	m		D225 dày 25,2mm						1.590.650	1.590.650	1.590.650
		Ống HDPE PN6	m		D250 dày 9,6mm						810.800	810.800	810.800
		Ống HDPE PN8	m		D250 dày 11,9mm						998.900	998.900	998.900
		Ống HDPE PN10	m		D250 dày 14,8mm						1.221.300	1.221.300	1.221.300
		Ống HDPE PN12,5	m		D250 dày 18,4mm						1.501.200	1.501.200	1.501.200

		Ống HDPE PN16	m		D250 dày 22,7mm					1.798.500	1.798.500	1.798.500
		Ống HDPE PN20	m		D250 dày 27,9mm					1.980.650	1.980.650	1.980.650
		Ống HDPE PN6	m		D280 dày 10,7mm					1.005.400	1.005.400	1.005.400
		Ống HDPE PN8	m		D280 dày 13,4mm					1.274.300	1.274.300	1.274.300
		Ống HDPE PN10	m		D280 dày 16,6mm					1.522.000	1.522.000	1.522.000
		Ống HDPE PN12,5	m		D280 dày 20,6mm					1.882.200	1.882.200	1.882.200
		Ống HDPE PN16	m		D280 dày 25,4mm					2.254.100	2.254.100	2.254.100
		Ống HDPE PN20	m		D280 dày 31,3mm					2.530.562	2.530.562	2.530.562
		Ống HDPE PN6	m		D315 dày 12,1mm					1.282.100	1.282.100	1.282.100
		Ống HDPE PN8	m		D315 dày 15,0mm					1.596.300	1.596.300	1.596.300
		Ống HDPE PN10	m		D315 dày 18,7mm					1.938.000	1.938.000	1.938.000
		Ống HDPE PN12,5	m		D315 dày 23,2mm					2.354.100	2.354.100	2.354.100
		Ống HDPE PN16	m		D315 dày 28,6mm					2.853.300	2.853.300	2.853.300
		Ống HDPE PN20	m		D315 dày 35,2mm					2.965.350	2.965.350	2.965.350
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động	cái	TCVN6305-2	DN65					11.029.950	11.029.950	11.029.950
			cái		DN80					11.553.190	11.553.190	11.553.190
			cái		DN100					11.988.800	11.988.800	11.988.800
			cái		DN125					14.977.110	14.977.110	14.977.110
			cái		DN150					15.147.290	15.147.290	15.147.290
			cái		DN200					20.330.160	20.330.160	20.330.160
			cái		DN250					35.062.160	35.062.160	35.062.160
			cái		DN300					49.466.500	49.466.500	49.466.500
		Van xả khí kép- ren	cái	BS EN 1074-4	DN32					1.308.100	1.308.100	1.308.100
			cái		DN40					1.319.530	1.319.530	1.319.530
			cái		DN50					2.011.680	2.011.680	2.011.680
		Van xả khí kép mặt bích	cái	BS EN 1074-4	DN50					1.958.340	1.958.340	1.958.340
			cái		DN65					2.020.570	2.020.570	2.020.570
			cái		DN80					3.304.540	3.304.540	3.304.540
			cái		DN100					4.498.340	4.498.340	4.498.340
		Van xả khí đơn- ren	cái	BS EN 1074-4	DN15					895.350	895.350	895.350
			cái		DN20					895.350	895.350	895.350
			cái		DN25					895.350	895.350	895.350
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC	cái	TCVN 5739-2023	DN50					543.560	543.560	543.560
			cái		DN65					715.010	715.010	715.010
		Van góc PCCC giảm áp PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50					1.045.210	1.045.210	1.045.210
			cái		DN65					1.320.800	1.320.800	1.320.800
		Van cổng ty nổi	cái	AWWA C509	DN50					3.115.310	3.115.310	3.115.310
			cái		DN65					3.750.310	3.750.310	3.750.310
			cái		DN80					4.558.030	4.558.030	4.558.030
			cái		DN100					5.957.570	5.957.570	5.957.570
			cái		DN125					8.542.020	8.542.020	8.542.020
			cái		DN150					10.053.320	10.053.320	10.053.320
			cái		DN200					14.905.990	14.905.990	14.905.990
			cái		DN250					20.074.890	20.074.890	20.074.890
			cái		DN300					28.559.760	28.559.760	28.559.760

		Van cổng ty chìm nắp chụp	cái	AWWA C509	DN50					2.101.850	2.101.850	2.101.850
			cái		DN65					2.509.520	2.509.520	2.509.520
			cái		DN80					3.063.240	3.063.240	3.063.240
			cái		DN100					3.661.410	3.661.410	3.661.410
			cái		DN125					5.463.540	5.463.540	5.463.540
			cái		DN150					6.483.350	6.483.350	6.483.350
			cái		DN200					10.679.430	10.679.430	10.679.430
			cái		DN250					14.843.760	14.843.760	14.843.760
			cái		DN300					20.161.250	20.161.250	20.161.250
		Van cổng ty chìm tay quay	cái	AWWA C509	DN50					2.255.520	2.255.520	2.255.520
			cái		DN65					2.654.300	2.654.300	2.654.300
			cái		DN80					3.277.870	3.277.870	3.277.870
			cái		DN100					3.930.650	3.930.650	3.930.650
			cái		DN125					5.732.780	5.732.780	5.732.780
			cái		DN150					6.925.310	6.925.310	6.925.310
			cái		DN200					11.220.450	11.220.450	11.220.450
			cái		DN250					15.596.870	15.596.870	15.596.870
			cái		DN300					20.914.360	20.914.360	20.914.360
		Van phao	cái	BS EN 1074-5	DN50					7.030.720	7.030.720	7.030.720
			cái		DN65					7.965.440	7.965.440	7.965.440
			cái		DN80					9.772.650	9.772.650	9.772.650
			cái		DN100					11.979.910	11.979.910	11.979.910
			cái		DN125					13.271.500	13.271.500	13.271.500
			cái		DN150					20.777.200	20.777.200	20.777.200
		Van giảm áp	cái	BS EN 1074-5	DN50					10.337.800	10.337.800	10.337.800
			cái		DN65					11.224.260	11.224.260	11.224.260
			cái		DN80					12.712.700	12.712.700	12.712.700
			cái		DN100					15.073.630	15.073.630	15.073.630
			cái		DN125					16.297.910	16.297.910	16.297.910
			cái		DN150					24.377.650	24.377.650	24.377.650
			cái		DN200					42.558.970	42.558.970	42.558.970
			cái		DN250					60.213.240	60.213.240	60.213.240
			cái		DN300					97.199.450	97.199.450	97.199.450
		Khuỷu 11.25° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80					1.071.880	1.071.880	1.071.880
			cái		DN100					1.156.970	1.156.970	1.156.970
			cái		DN150					1.887.220	1.887.220	1.887.220
			cái		DN200					2.644.140	2.644.140	2.644.140
			cái		DN250					3.724.910	3.724.910	3.724.910
			cái		DN300					6.084.570	6.084.570	6.084.570
		Khuỷu 22.5° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80					1.071.880	1.071.880	1.071.880
			cái		DN100					1.192.530	1.192.530	1.192.530
			cái		DN150					1.986.280	1.986.280	1.986.280
			cái		DN200					2.829.560	2.829.560	2.829.560
			cái		DN250					5.121.910	5.121.910	5.121.910
			cái		DN300					7.697.470	7.697.470	7.697.470

		Khuỷu 45° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80						1.271.270	1.271.270	1.271.270
			cái		DN100						1.337.310	1.337.310	1.337.310
			cái		DN125						1.715.770	1.715.770	1.715.770
			cái		DN150						2.482.850	2.482.850	2.482.850
			cái		DN200						3.352.800	3.352.800	3.352.800
			cái		DN250						4.221.480	4.221.480	4.221.480
			cái		DN300						6.828.790	6.828.790	6.828.790
			cái		DN350						7.559.040	7.559.040	7.559.040
		Khuỷu 90° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80						1.217.930	1.217.930	1.217.930
			cái		DN100						1.457.960	1.457.960	1.457.960
			cái		DN125						1.747.520	1.747.520	1.747.520
			cái		DN150						2.359.660	2.359.660	2.359.660
			cái		DN200						3.675.380	3.675.380	3.675.380
			cái		DN250						5.588.000	5.588.000	5.588.000
			cái		DN300						7.573.010	7.573.010	7.573.010
		Khuỷu 11.25° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2.512.060	2.512.060	2.512.060
			cái		DN100						2.783.840	2.783.840	2.783.840
			cái		DN150						3.371.850	3.371.850	3.371.850
			cái		DN200						5.675.630	5.675.630	5.675.630
			cái		DN250						7.882.890	7.882.890	7.882.890
			cái		DN300						9.254.490	9.254.490	9.254.490
		Khuỷu 22.5° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2.545.080	2.545.080	2.545.080
			cái		DN100						2.818.130	2.818.130	2.818.130
			cái		DN150						4.079.240	4.079.240	4.079.240
			cái		DN200						5.675.630	5.675.630	5.675.630
			cái		DN250						7.716.520	7.716.520	7.716.520
			cái		DN300						10.137.140	10.137.140	10.137.140
		Khuỷu 45° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2.301.240	2.301.240	2.301.240
			cái		DN100						2.833.370	2.833.370	2.833.370
			cái		DN125						3.788.410	3.788.410	3.788.410
			cái		DN150						4.137.660	4.137.660	4.137.660
			cái		DN200						6.027.420	6.027.420	6.027.420
			cái		DN250						8.421.370	8.421.370	8.421.370
			cái		DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Bao vận chuyển đến chân công trình tại phường Nha Trang và phường Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH Long Phú Kim	11.485.880	11.485.880	11.485.880
		Khuỷu 90° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2.672.080	2.672.080	2.672.080
			cái		DN100						2.951.480	2.951.480	2.951.480
			cái		DN125						3.968.750	3.968.750	3.968.750
			cái		DN150						4.372.610	4.372.610	4.372.610
			cái		DN200						6.615.430	6.615.430	6.615.430
			cái		DN250						9.240.520	9.240.520	9.240.520
			cái		DN300						12.543.790	12.543.790	12.543.790
			cái	TCVN	DN50						1.201.420	1.201.420	1.201.420
			cái		DN65						1.357.630	1.357.630	1.357.630
			cái		DN80						2.091.690	2.091.690	2.091.690
			cái		DN100						2.801.620	2.801.620	2.801.620

		Mối nối mềm FF	cái	TCVN 10177:2013	DN125					4.023.360	4.023.360	4.023.360
			cái		DN150					4.022.090	4.022.090	4.022.090
			cái		DN200					5.869.940	5.869.940	5.869.940
			cái		DN250					8.008.620	8.008.620	8.008.620
			cái		DN300					10.612.120	10.612.120	10.612.120
		Van một chiều lá lật	cái	BS EN 1074-3	DN50					1.600.200	1.600.200	1.600.200
			cái		DN65					1.864.360	1.864.360	1.864.360
			cái		DN80					2.524.760	2.524.760	2.524.760
			cái		DN100					3.369.310	3.369.310	3.369.310
			cái		DN125					5.130.800	5.130.800	5.130.800
			cái		DN150					6.236.970	6.236.970	6.236.970
			cái		DN200					12.260.580	12.260.580	12.260.580
			cái		DN250					19.638.010	19.638.010	19.638.010
			cái		DN300					29.751.020	29.751.020	29.751.020
		Van hút	cái	BS EN 1074-3	DN50					2.811.780	2.811.780	2.811.780
			cái		DN65					2.947.670	2.947.670	2.947.670
			cái		DN80					3.633.470	3.633.470	3.633.470
			cái		DN100					4.335.780	4.335.780	4.335.780
			cái		DN125					5.401.310	5.401.310	5.401.310
			cái		DN150					6.931.660	6.931.660	6.931.660
			cái		DN200					10.331.450	10.331.450	10.331.450
			cái		DN250					14.067.790	14.067.790	14.067.790
			cái		DN300					19.651.980	19.651.980	19.651.980
		Tê BBB	cái	TCVN 10177:2013	DN100x100					2.061.210	2.061.210	2.061.210
			cái		DN100x50					1.703.070	1.703.070	1.703.070
			cái		DN100x65					1.652.270	1.652.270	1.652.270
			cái		DN100x80					1.944.370	1.944.370	1.944.370
			cái		DN125x100					2.368.550	2.368.550	2.368.550
			cái		DN125x125					2.702.560	2.702.560	2.702.560
			cái		DN150x100					2.772.410	2.772.410	2.772.410
			cái		DN150x125					3.382.010	3.382.010	3.382.010
			cái		DN150x150					2.907.030	2.907.030	2.907.030
			cái		DN150x50					2.245.360	2.245.360	2.245.360
			cái		DN150x65					2.858.770	2.858.770	2.858.770
			cái		DN150x80					2.636.520	2.636.520	2.636.520
			cái		DN200x100					3.686.810	3.686.810	3.686.810
			cái		DN200x100					3.686.810	3.686.810	3.686.810
			cái		DN200x150					3.971.290	3.971.290	3.971.290
			cái		DN200x200					4.132.580	4.132.580	4.132.580
			cái		DN200x200					4.132.580	4.132.580	4.132.580
			cái		DN200x50					3.902.710	3.902.710	3.902.710
			cái		DN200x65					4.020.820	4.020.820	4.020.820
			cái		DN200x80					3.529.330	3.529.330	3.529.330
			cái		DN50x50					1.347.470	1.347.470	1.347.470
			cái		DN65x65					1.537.970	1.537.970	1.537.970

			cái		DN80x50					1.419.860	1.419.860	1.419.860
			cái		DN80x65					1.573.530	1.573.530	1.573.530
			cái		DN80x80					1.573.530	1.573.530	1.573.530
		Tê FFB	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100					3.912.870	3.912.870	3.912.870
			cái		DN100x50					2.785.110	2.785.110	2.785.110
			cái		DN100x80					3.401.060	3.401.060	3.401.060
			cái		DN125x100					4.043.680	4.043.680	4.043.680
			cái		DN125x80					5.711.190	5.711.190	5.711.190
			cái		DN150x100					5.384.800	5.384.800	5.384.800
			cái		DN150x150					5.538.470	5.538.470	5.538.470
			cái		DN150x50					2.829.560	2.829.560	2.829.560
			cái		DN150x80					5.003.800	5.003.800	5.003.800
			cái		DN200x100					7.181.850	7.181.850	7.181.850
			cái		DN200x125					5.148.580	5.148.580	5.148.580
			cái		DN200x150					8.028.940	8.028.940	8.028.940
			cái		DN200x200					8.246.110	8.246.110	8.246.110
			cái		DN200x80					7.026.910	7.026.910	7.026.910
			cái		DN300x80					13.328.650	13.328.650	13.328.650
			cái		DN80x50					2.518.410	2.518.410	2.518.410
			cái		DN80x80					2.421.890	2.421.890	2.421.890
		Tê FFF	cái	TCVN 10177:2013	DN100x100					4.599.940	4.599.940	4.599.940
			cái		DN100x50					5.902.960	5.902.960	5.902.960
			cái		DN100x80					3.606.800	3.606.800	3.606.800
			cái		DN125x100					4.899.660	4.899.660	4.899.660
			cái		DN125x125					4.739.640	4.739.640	4.739.640
			cái		DN150x100					6.010.910	6.010.910	6.010.910
			cái		DN150x150					6.633.210	6.633.210	6.633.210
			cái		DN150x50					8.430.260	8.430.260	8.430.260
			cái		DN150x80					5.387.340	5.387.340	5.387.340
			cái		DN200x100					7.973.060	7.973.060	7.973.060
			cái		DN200x125					7.917.180	7.917.180	7.917.180
			cái		DN200x150					9.036.050	9.036.050	9.036.050
			cái		DN200x200					9.653.270	9.653.270	9.653.270
			cái		DN200x80					7.866.380	7.866.380	7.866.380
	Phòng cháy chữa cháy	Van PCCC ngoài trời	cái	TCVN5739:2023	DN100					3.035.300	3.035.300	3.035.300
			cái		DN150					3.625.850	3.625.850	3.625.850
		Van một chiều bướm	cái	BS EN 558-1	DN50					588.010	588.010	588.010
			cái		DN65					764.540	764.540	764.540
			cái		DN80					1.120.140	1.120.140	1.120.140
			cái		DN100					1.483.360	1.483.360	1.483.360
			cái		DN125					1.949.450	1.949.450	1.949.450
			cái		DN150					2.595.880	2.595.880	2.595.880
			cái		DN200					4.353.560	4.353.560	4.353.560
			cái		DN250					7.415.530	7.415.530	7.415.530
			cái		DN300					10.638.790	10.638.790	10.638.790

		Van lọc chữ Y	cái	BS EN 1074-4	DN50						1.521.460	1.521.460	1.521.460
			cái		DN65						2.020.570	2.020.570	2.020.570
			cái		DN80						2.493.010	2.493.010	2.493.010
			cái		DN100						3.907.790	3.907.790	3.907.790
			cái		DN125						5.160.010	5.160.010	5.160.010
			cái		DN150						6.657.340	6.657.340	6.657.340
			cái		DN200						10.266.680	10.266.680	10.266.680
			cái		DN250						15.671.800	15.671.800	15.671.800
			cái		DN300						23.853.140	23.853.140	23.853.140
		Ống uPVC 21 x 3.0mm	m								16.900	16.900	16.900
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m								22.300	22.300	22.300
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m								28.300	28.300	28.300
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m								36.600	36.600	36.600
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m								42.600	42.600	42.600
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m								47.520	47.520	47.520
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m								53.400	53.400	53.400
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m								80.000	80.000	80.000
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m								123.444	123.444	123.444
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m								158.112	158.112	158.112
		Ống uPVC 21 x 1.3mm	m								9.700	9.700	9.700
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m								10.400	10.400	10.400
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m							Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	13.800	13.800	13.800
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m								16.000	16.000	16.000
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m								20.000	20.000	20.000
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m								23.100	23.100	23.100
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m								26.000	26.000	26.000
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m								29.600	29.600	29.600
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m								32.700	32.700	32.700
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m								39.400	39.400	39.400
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m								36.700	36.700	36.700
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m								49.800	49.800	49.800
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m								48.000	48.000	48.000
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m								77.600	77.600	77.600
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m								101.000	101.000	101.000
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m								84.400	84.400	84.400
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m								117.000	117.000	117.000
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m								163.400	163.400	163.400
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m								178.800	178.800	178.800
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m								228.096	228.096	228.096
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m								262.332	262.332	262.332
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m								280.368	280.368	280.368
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m								372.708	372.708	372.708
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m								534.168	534.168	534.168
		Nối giảm uPVC 27/21	cái								3.240	3.240	3.240
		Nối giảm uPVC 34/21	cái								3.996	3.996	3.996

		Nối giảm uPVC 34/27	cái					4.536	4.536	4.536
		Nối giảm uPVC 42/21	cái					5.832	5.832	5.832
		Nối giảm uPVC 42/27	cái					6.156	6.156	6.156
		Nối giảm uPVC 42/34	cái					6.912	6.912	6.912
		Nối giảm uPVC 49/21	cái					8.360	8.360	8.360
		Nối giảm uPVC 49/27	cái					8.208	8.208	8.208
		Nối giảm uPVC 49/34	cái					9.612	9.612	9.612
		Nối giảm uPVC 49/42	cái					10.260	10.260	10.260
		Nối giảm uPVC 60/21	cái					12.312	12.312	12.312
		Nối giảm uPVC 60/27	cái					12.960	12.960	12.960
		Nối giảm uPVC 60/34	cái					24.256	24.256	24.256
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái					4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái					14.904	14.904	14.904
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái					4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái					15.444	15.444	15.444
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái					13.500	13.500	13.500
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái					13.824	13.824	13.824
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái					30.672	30.672	30.672
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					14.364	14.364	14.364
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái					31.104	31.104	31.104
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái					25.272	25.272	25.272
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái					61.452	61.452	61.452
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái					25.596	25.596	25.596
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái					68.796	68.796	68.796
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái					106.596	106.596	106.596
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái					83.916	83.916	83.916
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái					183.060	183.060	183.060
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái				Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan	228.420	228.420	228.420

		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái				Rang)	459.972	459.972	459.972
		Nối uPVC 21	cái					2.376	2.376	2.376
		Nối uPVC 27	cái					3.456	3.456	3.456
		Nối uPVC 34	cái					5.724	5.724	5.724
		Nối uPVC 42	cái					7.884	7.884	7.884
		Nối uPVC 49	cái					12.096	12.096	12.096
		Nối uPVC 60M	cái					7.344	7.344	7.344
		Nối uPVC 60D	cái					18.684	18.684	18.684
		Nối uPVC 90M	cái					17.064	17.064	17.064
		Nối uPVC 90D	cái					40.608	40.608	40.608
		Nối uPVC 114M	cái					24.840	24.840	24.840
		Nối uPVC 114D	cái					80.568	80.568	80.568
		Nối uPVC 168M	cái					97.200	97.200	97.200
		Nối uPVC 220M	cái					258.984	258.984	258.984
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái					2.268	2.268	2.268
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái					4.428	4.428	4.428
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái					2.484	2.484	2.484
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái					4.646	4.646	4.646
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái					3.456	3.456	3.456
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái					6.804	6.804	6.804
		Nối ren ngoài uPVC 21	cái					2.160	2.160	2.160
		Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái					23.220	23.220	23.220
		Nối ren ngoài uPVC 27	cái					3.240	3.240	3.240
		Nối ren ngoài uPVC 27T	cái					25.920	25.920	25.920
		Nối ren ngoài uPVC 34	cái					5.616	5.616	5.616
		Nối ren ngoài uPVC 42	cái					7.992	7.992	7.992
		Nối ren ngoài uPVC 49	cái					9.720	9.720	9.720
		Nối ren ngoài uPVC 60	cái					14.364	14.364	14.364
		Nối ren ngoài uPVC 90	cái					32.832	32.832	32.832
		Nối ren ngoài uPVC 114	cái					63.720	63.720	63.720
		Co giảm uPVC 27/21	cái					3.672	3.672	3.672
		Co giảm uPVC 34/21	cái					4.860	4.860	4.860
		Co giảm uPVC 34/27	cái					5.724	5.724	5.724
		Co giảm uPVC 42/27	cái					8.100	8.100	8.100
		Co giảm uPVC 42/34	cái					9.288	9.288	9.288

		Co giảm uPVC 49/27	cái								9.612	9.612	9.612
		Co giảm uPVC 49/34	cái								11.556	11.556	11.556
		Co giảm uPVC 90/60m	cái								17.928	17.928	17.928
		Co giảm uPVC 90/60d	cái								46.656	46.656	46.656
		Co giảm uPVC 114/60m	cái								34.128	34.128	34.128
		Co giảm uPVC 114/90m	cái								38.124	38.124	38.124
		Nối ren trong uPVC 21	cái								2.376	2.376	2.376
		Nối ren trong uPVC 27	cái								3.672	3.672	3.672
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái								15.228	15.228	15.228
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái								19.764	19.764	19.764
		Nối ren trong uPVC 34	cái								5.724	5.724	5.724
		Nối ren trong uPVC 42	cái								7.776	7.776	7.776
		Nối ren trong uPVC 49	cái								11.340	11.340	11.340
		Nối ren trong uPVC 60	cái								17.712	17.712	17.712
		Nối ren trong uPVC 90	cái								39.204	39.204	39.204
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái								15.444	15.444	15.444
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái							Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	25.920	25.920	25.920
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái								16.740	16.740	16.740
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái								19.980	19.980	19.980
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái								21.060	21.060	21.060
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái								24.408	24.408	24.408
		Co ren ngoài uPVC 21	cái								4.752	4.752	4.752
		Co ren ngoài uPVC 27	cái								6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái								21.168	21.168	21.168
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái								35.316	35.316	35.316
		Co ren ngoài uPVC 34	cái								10.800	10.800	10.800
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái								3.024	3.024	3.024
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái								3.240	3.240	3.240
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái								4.536	4.536	4.536
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái	TCVN		Bình Minh	Việt Nam			Báo giá của Công ty Cổ phần Gia	5.400	5.400	5.400

		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái	8491:2011						6.588	6.588	6.588
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái							6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái							9.072	9.072	9.072
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái							8.100	8.100	8.100
		Khớp nối sống uPVC 21	cái							10.908	10.908	10.908
		Khớp nối sống uPVC 27	cái							15.228	15.228	15.228
		Khớp nối sống uPVC 34	cái							21.492	21.492	21.492
		Khớp nối sống uPVC 42	cái							26.352	26.352	26.352
		Khớp nối sống uPVC 49	cái							44.172	44.172	44.172
		Khớp nối sống uPVC 60	cái							63.936	63.936	63.936
		Co uPVC 21	cái							3.240	3.240	3.240
		Co uPVC 27	cái							5.184	5.184	5.184
		Co uPVC 34	cái							7.344	7.344	7.344
		Co uPVC 42	cái							11.016	11.016	11.016
		Co uPVC 49	cái							17.496	17.496	17.496
		Co uPVC 60M	cái							12.312	12.312	12.312
		Co uPVC 60D	cái							27.756	27.756	27.756
		Co uPVC 90M	cái							28.944	28.944	28.944
		Co uPVC 90D	cái							69.120	69.120	69.120
		Co uPVC 114M	cái							60.156	60.156	60.156
		Co uPVC 114D	cái							159.516	159.516	159.516
		Co uPVC 168M	cái							166.536	166.536	166.536
		Lơi uPVC 21	cái							2.808	2.808	2.808
		Lơi uPVC 27	cái							4.320	4.320	4.320
		Lơi uPVC 34	cái							6.804	6.804	6.804
		Lơi uPVC 42	cái							9.612	9.612	9.612
		Lơi uPVC 49	cái							14.580	14.580	14.580
		Lơi uPVC 60M	cái							10.692	10.692	10.692
		Lơi uPVC 60D	cái							22.464	22.464	22.464
		Lơi uPVC 90M	cái							24.192	24.192	24.192
		Lơi uPVC 90D	cái							53.028	53.028	53.028
		Lơi uPVC 114M	cái							47.412	47.412	47.412
		Lơi uPVC 114D	cái							107.892	107.892	107.892
		Lơi uPVC 168M	cái							144.828	144.828	144.828
		Lơi uPVC 168D	cái							365.688	365.688	365.688

Nam

phan Gia Việt

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái						21.168	21.168	21.168
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái						55.080	55.080	55.080
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái						99.684	99.684	99.684
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái						34.452	34.452	34.452
		Tê ren ngoài 21 thau	cái						21.168	21.168	21.168
		Tê ren ngoài 27 thau	cái						32.832	32.832	32.832
		Nắp bịt 21	cái						1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt 27	cái						2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt 34	cái						3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt 42	cái						5.184	5.184	5.184
		Nắp bịt 49	cái						7.884	7.884	7.884
		Nắp bịt 60	cái						13.284	13.284	13.284
		Nắp bịt 90	cái						31.104	31.104	31.104
		Nắp bịt 114	cái						66.852	66.852	66.852
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái						19.440	19.440	19.440
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái						16.740	16.740	16.740
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái						18.684	18.684	18.684
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái						23.544	23.544	23.544
		Con thỏ uPVC 60	cái						47.844	47.844	47.844
		Con thỏ uPVC 90	cái						74.736	74.736	74.736
		Tê giảm uPVC 27/21	cái						5.184	5.184	5.184
		Tê giảm uPVC 34/21	cái						7.992	7.992	7.992
		Tê giảm uPVC 34/27	cái						9.288	9.288	9.288
		Tê giảm uPVC 42/21	cái						11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/27	cái						11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/34	cái						12.636	12.636	12.636
		Tê giảm uPVC 49/21	cái						14.904	14.904	14.904
		Tê giảm uPVC 49/27	cái						16.200	16.200	16.200
		Tê giảm uPVC 49/34	cái						17.820	17.820	17.820
		Tê giảm uPVC 49/42	cái						19.980	19.980	19.980
		Tê giảm uPVC 60/21	cái						23.760	23.760	23.760
		Tê giảm uPVC 60/27	cái						26.352	26.352	26.352
		Tê giảm uPVC 60/34	cái						24.516	24.516	24.516
		Tê giảm uPVC 60/42	cái						27.540	27.540	27.540
		Tê giảm uPVC 60/49	cái						31.104	31.104	31.104
		Tê giảm uPVC 90/34	cái						58.536	58.536	58.536

		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					29.160	29.160	29.160
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái					70.200	70.200	70.200
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái					41.148	41.148	41.148
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái					128.628	128.628	128.628
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái					63.936	63.936	63.936
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái					148.176	148.176	148.176
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái					5.720	5.720	5.720
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái					9.790	9.790	9.790
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái					17.930	17.930	17.930
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái					46.200	46.200	46.200
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái					83.930	83.930	83.930
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái					156.750	156.750	156.750
		Tê uPVC 21	cái					4.320	4.320	4.320
		Tê uPVC 27	cái					6.912	6.912	6.912
		Tê uPVC 34	cái					11.340	11.340	11.340
		Tê uPVC 42	cái					14.904	14.904	14.904
		Tê uPVC 49	cái					22.140	22.140	22.140
		Tê uPVC 60 mỏng	cái					15.768	15.768	15.768
		Tê uPVC 60 dày	cái					37.908	37.908	37.908
		Tê uPVC 90 mỏng	cái					45.900	45.900	45.900
		Tê uPVC 90 dày	cái					95.472	95.472	95.472
		Tê uPVC 114 mỏng	cái					82.188	82.188	82.188
		Tê uPVC 114 dày	cái					194.940	194.940	194.940
		Tê uPVC 168 mỏng	cái					240.732	240.732	240.732
		Y uPVC 34 dày	cái				Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	12.636	12.636	12.636
		Y uPVC 42 mỏng	cái					9.288	9.288	9.288
		Y uPVC 49 mỏng	cái					13.716	13.716	13.716
		Y uPVC 60 mỏng	cái					25.812	25.812	25.812
		Y uPVC 60 dày	cái					62.532	62.532	62.532
		Y uPVC 90 mỏng	cái					89.424	89.424	89.424
		Y uPVC 114 mỏng	cái					126.144	126.144	126.144
		Y uPVC 168 mỏng	cái					312.768	312.768	312.768
		Y uPVC 220 mỏng	cái					962.496	962.496	962.496
		Y giảm uPVC 60/42	cái					14.904	14.904	14.904

		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái						23.868	23.868	23.868
		Y giảm uPVC 90/60	cái						36.612	36.612	36.612
		Y giảm uPVC 114/60	cái						60.480	60.480	60.480
		Y giảm uPVC 114/90	cái						82.188	82.188	82.188
		Y giảm uPVC 140/90	cái						167.508	167.508	167.508
		Van nước uPVC 21	cái						20.952	20.952	20.952
		Van nước uPVC 27	cái						24.516	24.516	24.516
		Van nước uPVC 34	cái						41.472	41.472	41.472
		Van nước uPVC 42	cái						60.912	60.912	60.912
		Van nước uPVC 49	cái						91.368	91.368	91.368
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái						1.080	1.080	1.080
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái						2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái						3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái						1.296	1.296	1.296
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái						1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái						2.160	2.160	2.160
		Ống PPR 20x1.9mm	m					Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m						28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m						29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m						51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m						54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m						74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m						72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m						115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m						106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m						179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m						169.668	169.668	169.668
		Ống PPR 75x6.8mm	m						236.952	236.952	236.952
		Ống PPR 75x12,5mm	m						402.516	402.516	402.516
9	Cửa, khung các loại										
		Vách cố định.	m^2		Dày 1.2mm (±8%)				2.030.000	2.030.000	2.030.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m^2						2.743.000	2.743.000	2.743.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m^2						2.743.000	2.743.000	2.743.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m^2						2.440.000	2.440.000	2.440.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m^2						2.370.000	2.370.000	2.370.000

	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2								2.743.000	2.743.000	2.743.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.300.000	2.300.000	2.300.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2		Dày 1.4mm (±8%)						2.680.000	2.680.000	2.680.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								2.690.000	2.690.000	2.690.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m^2								2.580.000	2.580.000	2.580.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m^2								2.550.000	2.550.000	2.550.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m^2								2.660.000	2.660.000	2.660.000
		Cửa di 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m^2	TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Dày 2,0mm (±8%.)						2.152.000	2.152.000	2.152.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m^2								3.463.000	3.463.000	3.463.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m^2								3.360.000	3.360.000	3.360.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m^2								3.251.000	3.251.000	3.251.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m^2								3.438.000	3.438.000	3.438.000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m^2								3.330.000	3.330.000	3.330.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m^2		Dày 1.4mm (±8%.)						3.263.000	3.263.000	3.263.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m^2								3.295.000	3.295.000	3.295.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2								3.283.000	3.283.000	3.283.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m^2								2.830.000	2.830.000	2.830.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m^2								2.948.000	2.948.000	2.948.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.933.000	2.933.000	2.933.000
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m^2		Dày 1.2mm (±5%.)						2.012.000	2.012.000	2.012.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2								3.138.000	3.138.000	3.138.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2								3.173.000	3.173.000	3.173.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m^2		Dày 1.0mm (±5%.)						2.913.000	2.913.000	2.913.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m^2								2.987.000	2.987.000	2.987.000
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán	Hệ vách dựng nối đố	m^2								3.966.000	3.966.000	3.966.000

	an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2		Dày 2.0mm (±5%.)	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal	4.205.000	4.205.000	4.205.000
		Hệ vách dựng dấu đố.	m^2								3.934.000	3.934.000	3.934.000
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nối đố	m^2		Dày 2.0mm (±5%.)						3.398.000	3.398.000	3.398.000
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất	m^2								3.719.000	3.719.000	3.719.000
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m^2								3.395.000	3.395.000	3.395.000
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, nỉ	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m^2		Dày 2.0mm (±5%.)						6.105.000	6.105.000	6.105.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m^2								5.672.000	5.672.000	5.672.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m^2								5.914.000	5.914.000	5.914.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m^2								5.100.000	5.100.000	5.100.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m^2								4.925.000	4.925.000	4.925.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m^2								4.944.000	4.944.000	4.944.000
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m^2								2.083.000	2.083.000	2.083.000
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền						3.210.000	3.210.000	3.210.000
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan						2.720.000	2.720.000	2.720.000

		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn						3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2.593.000	2.593.000	2.593.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m^2						Cộng thêm vào đơn giá trên		80.000	80.000	80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m^2								110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m^2								65.000	65.000	65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m^2								130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m^2								230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m^2								390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m^2								480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m^2								80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m^2								150.000	150.000	150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m^2								230.000	230.000	230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m^2								560.000	560.000	560.000

	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại Showroom (56 Lê Duẩn, phường Bảo An và 202 Thích Quảng Đức, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa), đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty CP ĐT&PTCN Thiên Minh	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2.350.000	2.350.000	2.350.000
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m^2								2.024.000	2.024.000	2.024.000
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2								2.466.750	2.466.750	2.466.750
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m^2								2.972.750	2.972.750	2.972.750

		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m^2					2.972.750	2.972.750	2.972.750
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2					2.466.750	2.466.750	2.466.750
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2					2.530.000	2.530.000	2.530.000
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2					2.530.000	2.530.000	2.530.000
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2					2.340.250	2.340.250	2.340.250
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)	m^2					2.719.750	2.719.750	2.719.750
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2					2.277.000	2.277.000	2.277.000

		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2				3.617.900	3.617.900	3.617.900
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2				3.162.500	3.162.500	3.162.500
		V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2				3.314.300	3.314.300	3.314.300
		V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2				2.783.000	2.783.000	2.783.000
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2				3.415.500	3.415.500	3.415.500
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2				3.352.250	3.352.250	3.352.250
		V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2				3.415.500	3.415.500	3.415.500

	Cửa, vách nhôm kính (bảo hành 5 năm)	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Việt Pháp - FRANDOOR-FRANALUMI	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt pháp	3.352.250	3.352.250	3.352.250
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2							3.162.500	3.162.500	3.162.500
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2							3.137.200	3.137.200	3.137.200
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m^2							3.693.800	3.693.800	3.693.800
		V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m^2							3.617.900	3.617.900	3.617.900
		V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m^2							2.846.250	2.846.250	2.846.250
		V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m^2							3.870.900	3.870.900	3.870.900

		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m^2					2.972.750	2.972.750	2.972.750
		V19: Cửa đi một cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2.656.500	2.656.500	2.656.500
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2.530.000	2.530.000	2.530.000
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2.783.000	2.783.000	2.783.000
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2.403.500	2.403.500	2.403.500
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2.403.500	2.403.500	2.403.500
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2.365.550	2.365.550	2.365.550

		V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2				2.188.450	2.188.450	2.188.450
		V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2				4.781.700	4.781.700	4.781.700
		V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2				4.933.500	4.933.500	4.933.500
		V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2				3.137.200	3.137.200	3.137.200
		V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2				3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m^2		Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện		2.561.050	2.561.050	2.561.050
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m^2				2.392.000	2.392.000	2.392.000
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m^2				2.768.050	2.768.050	2.768.050
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m^2				2.975.050	2.975.050	2.975.050
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m^2				3.494.850	3.494.850	3.494.850
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m^2				3.184.350	3.184.350	3.184.350

		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m^2							3.494.850	3.494.850	3.494.850
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m^2	900x2200mm						3.150.000	3.150.000	3.150.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	900x2200mm						2.810.000	2.810.000	2.810.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm						2.810.000	2.810.000	2.810.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm						2.540.000	2.540.000	2.540.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm						2.630.000	2.630.000	2.630.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm						2.390.000	2.390.000	2.390.000

		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.070.000	3.070.000	3.070.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.120.000	3.120.000	3.120.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					2.940.000	2.940.000	2.940.000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2.900.000	2.900.000	2.900.000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2.720.000	2.720.000	2.720.000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…). Bảo hành 5 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.380.000	3.380.000	3.380.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.180.000	3.180.000	3.180.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.410.000	3.410.000	3.410.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.220.000	3.220.000	3.220.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1.610.000	1.610.000	1.610.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1.540.000	1.540.000	1.540.000

		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2.410.000	2.410.000	2.410.000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2.210.000	2.210.000	2.210.000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2.130.000	2.130.000	2.130.000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.530.000	2.530.000	2.530.000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.010.000	2.010.000	2.010.000

		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1.920.000	1.920.000	1.920.000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1.580.000	1.580.000	1.580.000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2.530.000	2.530.000	2.530.000
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	m^2	1000x1000mm					1.510.000	1.510.000	1.510.000
		Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2.5mm, kính trắng cường lực 8mm	m^2	3000x3200mm					3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	900x2200mm					3.350.000	3.350.000	3.350.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	900x2200mm					2.970.000	2.970.000	2.970.000

		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.990.000	2.990.000	2.990.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.690.000	2.690.000	2.690.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2.540.000	2.540.000	2.540.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.500.000	3.500.000	3.500.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.280.000	3.280.000	3.280.000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu Metalic (M01-xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04-	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.330.000	3.330.000	3.330.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.130.000	3.130.000	3.130.000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2.900.000	2.900.000	2.900.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.610.000	3.610.000	3.610.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.390.000	3.390.000	3.390.000

	Xám titan, M05-vàng hồng). Bảo hành 5 năm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1.720.000	1.720.000	1.720.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1.640.000	1.640.000	1.640.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2.670.000	2.670.000	2.670.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2.570.000	2.570.000	2.570.000

		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2.360.000	2.360.000	2.360.000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2.280.000	2.280.000	2.280.000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.710.000	2.710.000	2.710.000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.130.000	2.130.000	2.130.000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1.670.000	1.670.000	1.670.000

		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	m^2	1000x1000mm					1.570.000	1.570.000	1.570.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	900x2200mm					3.350.000	3.350.000	3.350.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	900x2200mm					2.970.000	2.970.000	2.970.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.990.000	2.990.000	2.990.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.690.000	2.690.000	2.690.000

		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		3600x2200mm							2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		3600x2200mm							2.540.000	2.540.000	2.540.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		700x1200mm							3.500.000	3.500.000	3.500.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		700x1200mm							3.280.000	3.280.000	3.280.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200mm	An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều kiện HĐ	Giá tại nhà máy (đ/c: H19-H20-H20A, đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, xã Bình Lợi, tp HCM); Chưa bao gồm chi phi vận chuyển, lắp đặt	Báo giá của Công ty TNHH SXTMĐT Nhôm An		3.330.000	3.330.000	3.330.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		1400x1200mm							3.130.000	3.130.000	3.130.000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu vân gỗ 2D (96 - gỗ anh đào đỏ, VG20-gỗ sưa vàng, VG30-gỗ sồi vàng, VG40-gỗ trắc.). Bảo hành 2 năm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm				Lập Phát	3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2.900.000	2.900.000	2.900.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.610.000	3.610.000	3.610.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3.390.000	3.390.000	3.390.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3.420.000	3.420.000	3.420.000

		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1000x1000mm					1.720.000	1.720.000	1.720.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1000x1000mm					1.640.000	1.640.000	1.640.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2.670.000	2.670.000	2.670.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2.570.000	2.570.000	2.570.000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2.360.000	2.360.000	2.360.000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2.280.000	2.280.000	2.280.000

		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.710.000	2.710.000	2.710.000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2.130.000	2.130.000	2.130.000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1.670.000	1.670.000	1.670.000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. không sử dụng kính	m^2	1000x1000mm					1.570.000	1.570.000	1.570.000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	900x2200mm					4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3.450.000	3.450.000	3.450.000
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4.430.000	4.430.000	4.430.000
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.240.000	4.240.000	4.240.000
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4.330.000	4.330.000	4.330.000

	REVO. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…). Bảo hành 10 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4.390.000	4.390.000	4.390.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.250.000	4.250.000	4.250.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1.770.000	1.770.000	1.770.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Cửa đi mởtrượt 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3.350.000	3.350.000	3.350.000

		Cửa đi mở trượt 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3.110.000	3.110.000	3.110.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	900x2200mm					4.420.000	4.420.000	4.420.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3.770.000	3.770.000	3.770.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3.640.000	3.640.000	3.640.000
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4.670.000	4.670.000	4.670.000
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.460.000	4.460.000	4.460.000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Màu Metalic (M01-xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04-Xám titan, M05-vàng hồng). Bảo hành 10 năm	Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4.550.000	4.550.000	4.550.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4.620.000	4.620.000	4.620.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.480.000	4.480.000	4.480.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1.870.000	1.870.000	1.870.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.250.000	4.250.000	4.250.000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4.030.000	4.030.000	4.030.000

		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3.550.000	3.550.000	3.550.000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3.290.000	3.290.000	3.290.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	900x2200mm					4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					4.210.000	4.210.000	4.210.000
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					4.070.000	4.070.000	4.070.000
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					5.210.000	5.210.000	5.210.000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Màu vân gỗ 4D (W02 - Teak Nâu, W03 - Gỗ Tần Bì.). Bảo hành 10 năm	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.980.000	4.980.000	4.980.000
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					5.060.000	5.060.000	5.060.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					5.160.000	5.160.000	5.160.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.990.000	4.990.000	4.990.000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					2.110.000	2.110.000	2.110.000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4.800.000	4.800.000	4.800.000

		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4.550.000	4.550.000	4.550.000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3.710.000	3.710.000	3.710.000
	Cửa nhôm thông dụng sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu,...). Bảo hành 2 năm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	1200x1400mm					1.560.000	1.560.000	1.560.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	900x2200mm					2.180.000	2.180.000	2.180.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	900x2200mm					2.650.000	2.650.000	2.650.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	1800x2200mm					2.110.000	2.110.000	2.110.000
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	m^2	1000x2000mm					1.230.000	1.230.000	1.230.000
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	m^2	1000x2000mm					1.780.000	1.780.000	1.780.000
		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	m^2	1000x2000mm					2.520.000	2.520.000	2.520.000

	Cửa nhôm thông dụng sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu vân gỗ 2D (96-gỗ anh đào đỏ, VG20-gỗ sưa vàng). Bảo hành 2 năm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		1200x1400mm						1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		900x2200mm						2.420.000	2.420.000	2.420.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		900x2200mm						2.930.000	2.930.000	2.930.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		1800x2200mm						2.310.000	2.310.000	2.310.000
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	m^2		1000x2000mm						1.340.000	1.340.000	1.340.000
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	m^2		1000x2000mm						1.870.000	1.870.000	1.870.000
		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	m^2		1000x2000mm						2.560.000	2.560.000	2.560.000
	Sử dụng kính khác cho sản phẩm	Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 6mm	m^2						Cộng thêm vào đơn giá trên		40.000	40.000	40.000
		Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 8mm	m^2								70.000	70.000	70.000
		Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 10mm	m^2								120.000	120.000	120.000
		Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 12mm	m^2								145.000	145.000	145.000
			m^2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3.140.000	3.140.000	3.140.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3.090.000	3.090.000	3.090.000

			m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.920.000	2.920.000	2.920.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.810.000	2.810.000	2.810.000
			m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.230.000	3.230.000	3.230.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.190.000	3.190.000	3.190.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.020.000	3.020.000	3.020.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.910.000	2.910.000	2.910.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.630.000	3.630.000	3.630.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.300.000	3.300.000	3.300.000
			m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.710.000	3.710.000	3.710.000
			m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.380.000	3.380.000	3.380.000
			m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.500.000	2.500.000	2.500.000

	Cửa khung nhôm - hàng hệ	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.140.000	2.140.000	2.140.000
			m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.690.000	2.690.000	2.690.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.260.000	2.260.000	2.260.000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.670.000	2.670.000	2.670.000
			m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.190.000	3.190.000	3.190.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.350.000	3.350.000	3.350.000
		Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.170.000	3.170.000	3.170.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.240.000	3.240.000	3.240.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.760.000	2.760.000	2.760.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.840.000	2.840.000	2.840.000

	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.450.000	3.450.000	3.450.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.310.000	3.310.000	3.310.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.550.000	3.550.000	3.550.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.400.000	3.400.000	3.400.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.450.000	3.450.000	3.450.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.310.000	3.310.000	3.310.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.550.000	3.550.000	3.550.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.400.000	3.400.000	3.400.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3.090.000	3.090.000	3.090.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3.130.000	3.130.000	3.130.000
		m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.810.000	2.810.000	2.810.000

		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2.710.000	2.710.000	2.710.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2.890.000	2.890.000	2.890.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2.790.000	2.790.000	2.790.000
		Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2		Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3.700.000	3.700.000	3.700.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm						3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-TC55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2.850.000	2.850.000	2.850.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm						2.950.000	2.950.000	2.950.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	4.920.000	4.920.000	4.920.000
			m^2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm						5.190.000	5.190.000	5.190.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm						4.460.000	4.460.000	4.460.000
			m^2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm						4.820.000	4.820.000	4.820.000

	Cửa khung nhôm - hàng LUX A	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm					4.870.000	4.870.000	4.870.000
			m^2	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm					5.210.000	5.210.000	5.210.000
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm					5.430.000	5.430.000	5.430.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm					5.740.000	5.740.000	5.740.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm					4.580.000	4.580.000	4.580.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm					4.870.000	4.870.000	4.870.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm					3.980.000	3.980.000	3.980.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm					4.300.000	4.300.000	4.300.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					1.990.000	1.990.000	1.990.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.180.000	2.180.000	2.180.000
			m^2	Độ dày nhôm 0.9 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.110.000	2.110.000	2.110.000

			m^2	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.300.000	2.300.000	2.300.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.300.000	2.300.000	2.300.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.410.000	2.410.000	2.410.000
			m^2	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.380.000	2.380.000	2.380.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.490.000	2.490.000	2.490.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.310.000	2.310.000	2.310.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.560.000	2.560.000	2.560.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.420.000	2.420.000	2.420.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.660.000	2.660.000	2.660.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m^2	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.540.000	2.540.000	2.540.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.690.000	2.690.000	2.690.000

	Cửa khung nhôm - hàng thông dụng	lanh) Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.610.000	2.610.000	2.610.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.760.000	2.760.000	2.760.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.230.000	2.230.000	2.230.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.370.000	2.370.000	2.370.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.200.000	2.200.000	2.200.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.330.000	2.330.000	2.330.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.800.000	2.800.000	2.800.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.530.000	2.530.000	2.530.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.910.000	2.910.000	2.910.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2.650.000	2.650.000	2.650.000
			m^2	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2.830.000	2.830.000	2.830.000

		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2.830.000	2.830.000	2.830.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2.940.000	2.940.000	2.940.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2.940.000	2.940.000	2.940.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m^2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2.850.000	2.850.000	2.850.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2.850.000	2.850.000	2.850.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2.950.000	2.950.000	2.950.000
			m^2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2.950.000	2.950.000	2.950.000
	Sử dụng nhôm Nam Sung màu khác	Nhôm màu vân gỗ	m^2					Cộng thêm vào đơn giá m2 cửa			270.000	270.000	270.000
		Nhôm màu xi bóng	m^2								225.000	225.000	225.000
		Nhôm màu xi mờ	m^2								180.000	180.000	180.000
	Cửa nhựa RICCO	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDO			Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang).		2.920.000	2.920.000	2.920.000
		Cửa đi mở lùa	m^2								2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Cửa sổ mở quay	m^2								2.780.000	2.780.000	2.780.000
		Cửa sổ mở hất	m^2								3.010.000	3.010.000	3.010.000

		Cửa sổ mở lùa	m^2			W			Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	1.900.000	1.900.000	1.900.000
		Vách kính <2m2	m^2								1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Vách kính >2m2	m^2								1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW			Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm		2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Cửa đi mở lùa	m^2								1.820.000	1.820.000	1.820.000
		Cửa sổ mở quay	m^2								2.119.000	2.119.000	2.119.000
		Cửa sổ mở lùa	m^2								1.677.000	1.677.000	1.677.000
		Vách kính <2m^2	m^2								1.360.000	1.360.000	1.360.000
		Vách kính >2m^2	m^2								1.131.000	1.131.000	1.131.000
10	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	M150	m^3	TCVN 9340:2012		Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	900.000	900.000	900.000
		M200	m^3								988.889	988.889	988.889
		M250	m^3								1.079.630	1.079.630	1.079.630
		M300	m^3								1.169.444	1.169.444	1.169.444
		M350	m^3								1.275.926	1.275.926	1.275.926
		M400	m^3								1.321.296	1.321.296	1.321.296
		M450	m^3								1.372.222	1.372.222	1.372.222
		M500	m^3								1.408.333	1.408.333	1.408.333
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4						345.370	345.370	345.370
		D400	m		Dày 45mm, L=4						403.704	403.704	403.704
		D600	m		Dày 60mm, L=4						617.593	617.593	617.593
		D800	m		Dày 80mm, L=4						880.556	880.556	880.556
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.118.519	1.118.519	1.118.519
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1.887.963	1.887.963	1.887.963
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.533.333	2.533.333	2.533.333
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.579.630	4.579.630	4.579.630
		D300	m		Dày 45mm, L=4						388.889	388.889	388.889
		D400	m		Dày 45mm, L=4						449.074	449.074	449.074

	ỐNG CỐNG LY TÂM - H30	D600	m		Dày 60mm, L=4				Hoà		694.444	694.444	694.444
		D800	m		Dày 80mm, L=4						986.111	986.111	986.111
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.254.630	1.254.630	1.254.630
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2.115.741	2.115.741	2.115.741
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.837.963	2.837.963	2.837.963
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						5.130.556	5.130.556	5.130.556
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT			Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	1.324.074	1.324.074	1.324.074
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m^3								1.222.222	1.222.222	1.222.222
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m^3								1.361.111	1.361.111	1.361.111
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m^3								1.231.481	1.231.481	1.231.481
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m^3								1.462.963	1.462.963	1.462.963
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m^3								1.268.519	1.268.519	1.268.519
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m^3								1.425.926	1.425.926	1.425.926
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m^3								1.342.593	1.342.593	1.342.593
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m^3								1.555.556	1.555.556	1.555.556
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m^3								1.370.370	1.370.370	1.370.370
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m^3								1.592.593	1.592.593	1.592.593
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m^3								1.490.741	1.490.741	1.490.741
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m^3								1.629.630	1.629.630	1.629.630
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m^3								1.555.556	1.555.556	1.555.556
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m^3								1.703.704	1.703.704	1.703.704
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m^3								1.694.444	1.694.444	1.694.444
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN		GIA			Bán tại nhà máy		388.889	388.889	388.889
		Cống D300H30; L=4m	md								416.667	416.667	416.667
		Cống D400H10; L=4m	md								472.222	472.222	472.222
		Cống D400H30; L=4m	md								509.259	509.259	509.259
		Cống D600H10; L=4m	md								638.889	638.889	638.889
		Cống D600H30; L=4m	md								685.185	685.185	685.185
		Cống D800H10; L=4m	md								907.407	907.407	907.407

	Cống bê tông	Cống D800H30; L=4m	md	9113:2012		VIỆT			(Phường Đô Vinh)		953.704	953.704	953.704
		Cống D1000H10; L=4m	md								1.324.074	1.324.074	1.324.074
		Cống D1000H30; L=4m	md								1.388.889	1.388.889	1.388.889
		Cống D1200H10; L=3m	md								2.333.333	2.333.333	2.333.333
		Cống D1200H30; L=3m	md								2.407.407	2.407.407	2.407.407
		Cống D1500H10; L=3m	md								3.083.333	3.083.333	3.083.333
		Cống D1500H30; L=3m	md								3.342.593	3.342.593	3.342.593
	Tà vẹt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635.000	635.000	635.000
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800.000	800.000	800.000
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga ngăn mùi)	Busadco	Việt Nam	Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua; Chưa bao gồm chi phí lắp	Báo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	10.486.111	10.589.111	10.589.111
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ		Kt: 780x380x 1000mm						7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		Kt: 780x380x 1250mm						8.093.519	8.193.519	8.193.519
		Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,92x4,0x2,0m						19.888.800	21.058.800	21.058.800
		Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m						22.309.400	23.479.400	23.479.400
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m						20.970.450	22.211.700	22.211.700
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m						20.295.000	22.295.000	22.295.000
		Kè chử A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m						23.588.056	25.810.278	25.810.278
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300-H500-L1000mm.						2.182.407	2.282.407	2.282.407

	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam		đặt, ông PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		3.143.519	3.243.519	3.243.519
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Vỉa hè	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000 mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000 mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000 mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000 mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						341.000	341.000	341.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						357.500	357.500	357.500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						451.000	451.000	451.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						475.200	475.200	475.200
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						646.800	646.800	646.800
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						739.200	739.200	739.200
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1.039.500	1.039.500	1.039.500
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1.111.000	1.111.000	1.111.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1.595.000	1.595.000	1.595.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1.760.000	1.760.000	1.760.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						2.601.500	2.601.500	2.601.500

	Ống BTCT thoát nước	Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty CP CN V27	Việt Nam		Giá bán tại xưởng (Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa), trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty Cổ phần Công nghiệp V27	2.695.000	2.695.000	2.695.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						3.668.500	3.668.500	3.668.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						3.883.000	3.883.000	3.883.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m						357.500	357.500	357.500
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						374.000	374.000	374.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m						473.000	473.000	473.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						506.000	506.000	506.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m						682.000	682.000	682.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						781.000	781.000	781.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m						1.089.000	1.089.000	1.089.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1.185.800	1.185.800	1.185.800
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m						1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1.815.000	1.815.000	1.815.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m						2.645.500	2.645.500	2.645.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						2.744.500	2.744.500	2.744.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m						3.734.500	3.734.500	3.734.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						3.954.500	3.954.500	3.954.500
		Cống hộp bê tông cốt thép 2x(2,5x2,5)	md		L1,2m						27.412.037	27.412.037	27.412.037

		Cống hộp bê tông cốt thép 2,5x2,5	md		L1,2m						18.976.852	18.976.852	18.976.852
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						346.500	346.500	346.500
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						363.000	363.000	363.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						456.500	456.500	456.500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						484.000	484.000	484.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						660.000	660.000	660.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						753.500	753.500	753.500
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1.058.200	1.058.200	1.058.200
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1.105.500	1.105.500	1.105.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1.760.000	1.760.000	1.760.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1.870.000	1.870.000	1.870.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						2.651.000	2.651.000	2.651.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						2.750.000	2.750.000	2.750.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						3.740.000	3.740.000	3.740.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m						363.000	363.000	363.000
	Ống BTCT thoát nước sản xuất theo công nghệ Châu Âu	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty 71	Việt Nam		Giá bán tại xưởng Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên	Báo giá của Công ty TNHH 71	379.500	379.500	379.500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m						478.500	478.500	478.500

		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				phương tiện vận chuyển bên mua.		517.000	517.000	517.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md	L=4m						693.000	693.000	693.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m						792.000	792.000	792.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md	L=4m						1.111.000	1.111.000	1.111.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m						1.210.000	1.210.000	1.210.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md	L=4m						1.815.000	1.815.000	1.815.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m						1.963.500	1.963.500	1.963.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md	L=3m						2.783.000	2.783.000	2.783.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m						2.887.500	2.887.500	2.887.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md	L=3m						3.927.000	3.927.000	3.927.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m						4.158.000	4.158.000	4.158.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp	md	L=2,75m						4.895.000	4.895.000	4.895.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,75m						5.280.000	5.280.000	5.280.000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp	md	L=2,65m						5.940.000	5.940.000	5.940.000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,65m						6.435.000	6.435.000	6.435.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m^2	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						280.000	280.000	280.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m^2	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng	Giá tại		310.000	310.000	310.000

	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m^2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	620.000	620.000	620.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m^2		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						680.000	680.000	680.000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm						10.000.000	10.000.000	10.000.000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-02C	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm					10.800.000	10.800.000	10.800.000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm					7.500.000	7.500.000	7.500.000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước					11.000.000	11.000.000	11.000.000

	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải	Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	Cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/SIGEN	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng	Giá tại kho (số 780/11/10 Bình Giã, TP. HCM), chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH SIGEN	12.500.000	12.500.000	12.500.000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước		yêu cầu			12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS					9.500.000	9.500.000	9.500.000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS					11.000.000	11.000.000	11.000.000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS					11.000.000	11.000.000	11.000.000

		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (nắp gang tròn)	Bộ	Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm). - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)				Giá tại kho (số 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, TP. HCM), chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển		12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ		- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm) - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)						12.500.000	12.500.000	12.500.000
11	Nhựa đường												
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Báo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	26.200	26.200	26.200
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại Việt Nam					28.500	28.500	28.500
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolimex					19.200	19.200	19.200
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								21.700	21.700	21.700
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								20.700	20.700	20.700
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg								23.200	23.200	23.200
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								19.800	19.800	19.800
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới						34.600	34.600	34.600
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								37.100	37.100	37.100

	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9,5	tấn	TCCS 09: 2024/CĐBVN	Bao 25kg	CARBON Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm khu vực (vùng II: phường Nha Trang; III: xã Diên Khánh; IV: Khánh Sơn)	Báo giá của Công ty Cổ phần CARBON Việt Nam	5.680.000	5.826.000	5.837.000
		CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	TCCS 09: 2019/CARBONVN							4.570.000	4.716.000	4.727.000
12	Thiết bị, vật tư ngành điện												
		Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	TCVN 7417-21:2015	Loại D3 - 2.92m	Nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	330.500	330.500	330.500
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m						34.700	34.700	34.700
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m						48.100	48.100	48.100
		Ống luồn dây điện DN32 dày 2.1mm	cây		Loại D2 - 2.92m						96.600	96.600	96.600
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCVN 7997:2009	200m/cuộn						16.800	16.800	16.800
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m		200m/cuộn						24.100	24.100	24.100
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN50	m		200m/cuộn						33.000	33.000	33.000
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN65	m		200m/cuộn						47.800	47.800	47.800
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN80	m		200m/cuộn						62.200	62.200	62.200
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN100	m		125m/cuộn						87.900	87.900	87.900
		Cáp cách điện bằng Polyvinil clorua, loại V75, 1 lõi ruột dẫn đồng cấp 2, điện áp làm việc đến và bằng 0,6/1kV	m		CV-1,5 - 0,6/1kV						9.130	9.130	9.130
			m		CV-2,5 - 0,6/1kV						14.850	14.850	14.850
			m		CV-4 - 0,6/1kV						22.440	22.440	22.440
			m		CV-6 - 0,6/1kV						33.000	33.000	33.000
			m		CV-10 - 0,6/1kV						54.670	54.670	54.670

		đến và bằng 0.6/1kV không có màn chắn và vỏ bọc, tên thương mại CV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	CV-16 - 0,6/1kV				83.270	83.270	83.270
			m		CV-25 - 0,6/1kV				127.270	127.270	127.270
			m		CV-35 - 0,6/1kV				176.000	176.000	176.000
			m		CV-50 - 0,6/1kV				241.010	241.010	241.010
		Cáp cách điện bằng Polyvinil clorua, loại V75, 2 lõi ruột dẫn đồng cấp 5, điện áp làm việc đến 0.6/1kV không có màn chắn và vỏ bọc, tên thương mại VCmd	m		VCMD 2x1.5 - 0.6/1kV				22.400	22.400	22.400
			m		VCMD 2x2.5 - 0.6/1kV				35.900	35.900	35.900
		Cáp cách điện bằng Polyvinil clorua, loại cáp mềm, cách điện bằng PVC, vỏ bọc PVC thông dụng, điện áp 300/500V, kiểu dây 6610TCVN53, tên thương mại VCmo (lõi song song), VCmt (lõi xoắn)	m	TCVN 6610-5:2014	VCMT-2x1,5 - 300/500V				22.400	22.400	22.400
			m		VCMT-2x2,5 - 300/500V				35.900	35.900	35.900
			m		VCMT-2x4 - 300/500V				52.400	52.400	52.400
			m		VCMO 2x1.5 - 300/500V				21.700	21.700	21.700
			m		VCMO 2x2.5 - 300/500V				34.900	34.900	34.900
			m		VCMO 2x4 - 300/500V				52.900	52.900	52.900
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng điện áp danh định bằng 0.6/1kV, tên thương mại CXV	m	TCVN 5935-1:2013	CXV-1,5 - 0,6/1kV				12.320	12.320	12.320
			m		CXV-2,5 - 0,6/1kV				18.480	18.480	18.480
			m		CXV-4 - 0,6/1kV				26.290	26.290	26.290
			m		CXV-6 - 0,6/1kV				37.070	37.070	37.070
			m		CXV-10 - 0,6/1kV				58.630	58.630	58.630
			m		CXV-16 - 0,6/1kV				87.780	87.780	87.780
			m		CXV-25 - 0,6/1kV				136.290	136.290	136.290
			m		CXV-35 - 0,6/1kV				186.670	186.670	186.670
			m		CXV-50 - 0,6/1kV				253.440	253.440	253.440
		Cáp cách điện bằng Polyvinil clorua, loại V75, 1 lõi ruột dẫn nhôm cấp 2, điện áp làm việc đến và bằng 0.6/1kV không có màn chắn và vỏ bọc, tên thương mại AV	m		AV-16 - 0,6/1kV				11.550	11.550	11.550
			m		AV-50 - 0,6/1kV				29.700	29.700	29.700
			m		AV-70 - 0,6/1kV				40.150	40.150	40.150
		Cáp cách điện bằng Polyvinil clorua, loại V75, 2 lõi ruột dẫn nhôm cấp 2, điện áp làm việc đến và bằng 0.6/1kV không có màn	m		DU-AV 2X10				17.200	17.200	17.200
			m	AS/NZS 5000.1: 2005	DU-AV 2X16			Đến chân công	25.600	25.600	25.600

		0.6/1kV không có màn chắn và vỏ bọc, tên thương mại DU-AV	m		DU-AV 2X25	Việt Thái	Việt Nam		trình (nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh đối với đơn hàng tối thiểu 20 triệu đồng)	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	37.000	37.000	37.000
		Cáp cách điện bằng Polyvinil clorua, loại V75, 2 lõi ruột dẫn đồng cấp 2, điện áp làm việc đến và bằng 0.6/1kV không có màn chắn và vỏ bọc, tên thương mại DU-CV	m		DU-CV 2X6						72.700	72.700	72.700
			m		DU-CV 2X10						118.200	118.200	118.200
			m		DU-CV 2X16						181.660	181.660	181.660
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng điện áp danh định bằng 0.6/1kV, tên thương mại CXV/DSTA	m	TCVN 5935-1:2013	CXV/DSTA 4X10 - 0,6/1kV						305.300	305.300	305.300
			m		CXV/DSTA 4X16 - 0,6/1kV						443.600	443.600	443.600
			m		CXV/DSTA 4X25 - 0,6/1kV						661.100	661.100	661.100
			m		CXV/DSTA 4X50 - 0,6/1kV						1.194.200	1.194.200	1.194.200
			m		CXV/DSTA 3X70+1X35 - 0,6/1kV						1.480.900	1.480.900	1.480.900
			m		CXV/DSTA 3X95+1X50 - 0,6/1kV						2.065.600	2.065.600	2.065.600
			m		CXV/DSTA 3X95+1X70 - 0,6/1kV						2.188.100	2.188.100	2.188.100
			m		CXV/DSTA 3X120+1X70 - 0,6/1kV						2.714.900	2.714.900	2.714.900
			m		CXV/DSTA 3X150+1X95 - 0,6/1kV						3.391.400	3.391.400	3.391.400
			m		CXV/DSTA 3X185+1X95 - 0,6/1kV						3.948.200	3.948.200	3.948.200
			m		CXV/DSTA 3X240+1X120 - 0,6/1kV						5.285.200	5.285.200	5.285.200
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng điện áp danh định bằng 0.6/1kV, tên thương mại CXV/FR	m		CXV/FR 2X1.5 - 0,6/1kV						55.600	55.600	55.600
			m		CXV/FR 70 - 0,6/1kV						417.000	417.000	417.000
			m		CXV/FR 240 - 0,6/1kV						1.455.600	1.455.600	1.455.600
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng điện áp danh định bằng 0.6/1kV, tên thương mại AXV	m		AXV 50 - 0,6/1kV						39.600	39.600	39.600
			m		AXV 70 - 0,6/1kV						53.000	53.000	53.000
			m		AXV 240- 0,6/1kV						158.500	158.500	158.500
			m		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV						71.800	71.800	71.800

		Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc đến 0.6/1kV, tên thương mại LV ABC	m	TCVN 6447:1998	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV						97.400	97.400	97.400
			m		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV						136.100	136.100	136.100
			m		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV						179.700	179.700	179.700
			m		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV						227.500	227.500	227.500
			m		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV						227.501	227.501	227.501
			m		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV						274.400	274.400	274.400
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.100.000	7.100.000	7.100.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.830.000	9.830.000	9.830.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								11.480.000	11.480.000	11.480.000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							13.130.000	13.130.000	13.130.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							13.870.000	13.870.000	13.870.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							6.560.000	6.560.000	6.560.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7.600.000	7.600.000	7.600.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							8.800.000	8.800.000	8.800.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 - 2-3:2019	Chíp LED - LM80 Bộ nguồn Driver: CE, EN 55015, EN61000, ẼN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát	10.400.000	10.400.000	10.400.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.000.000	12.000.000	12.000.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.320.000	14.320.000	14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ								13.600.000	13.600.000	13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ								14.450.000	14.450.000	14.450.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ								15.750.000	15.750.000	15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ								20.250.000	20.250.000	20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ								24.750.000	24.750.000	24.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ								11.925.000	11.925.000	11.925.000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							13.425.000	13.425.000	13.425.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							14.925.000	14.925.000	14.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							20.250.000	20.250.000	20.250.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							21.750.000	21.750.000	21.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							23.250.000	23.250.000	23.250.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ							153.000.000	153.000.000	153.000.000
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ							8.850.000	8.850.000	8.850.000

		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ									750.000	750.000	750.000
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ									57.600.000	57.600.000	57.600.000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ									217.500.000	217.500.000	217.500.000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ									88.000.000	88.000.000	88.000.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ				Đài Loan					11.670.000	11.670.000	11.670.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ									14.100.000	14.100.001	14.100.001
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ									3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ									4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ									6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ									8.550.000	8.550.000	8.550.000
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ									13.350.000	13.350.000	13.350.000
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ									23.700.000	23.700.000	23.700.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ				Việt Nam					33.800.000	33.800.000	33.800.000
		Dù che tủ điều khiển	bộ									9.700.000	9.700.000	9.700.000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ									3.750.000	3.750.000	3.750.000
			m		CV 1x1.5 (V-75)							8.982	8.982	8.982
			m		CV 1x2.5 (V-75)							14.583	14.583	14.583
			m		CV 1x4.0 (V-75)							23.834	23.834	23.834
			m		CV 1x6.0 (V-75)							34.743	34.743	34.743
			m		CV 1x10 (V-75)							56.392	56.392	56.392

			m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV				87.985	87.985	87.985
			m		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV				136.546	136.546	136.546
			m		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV				188.596	188.596	188.596
			m		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV				257.760	257.760	257.760
			m		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV				368.096	368.096	368.096
			m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV				511.111	511.111	511.111
			m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV				642.580	642.580	642.580
			m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV				798.363	798.363	798.363
			m		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV				993.538	993.538	993.538
			m		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV				1.309.393	1.309.393	1.309.393
			m		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV				1.638.762	1.638.762	1.638.762
			m		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV				2.123.108	2.123.108	2.123.108
			m		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV				2.689.014	2.689.014	2.689.014
			m		CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV				3.472.762	3.472.762	3.472.762
			m		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV				4.440.772	4.440.772	4.440.772
			m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V				10.422	10.422	10.422
			m		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V				12.943	12.943	12.943
			m		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V				18.037	18.037	18.037
			m		VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V				29.395	29.395	29.395
			m		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V				46.742	46.742	46.742
			m		VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V				70.684	70.684	70.684
			m		VCTF 3x0.75 300/500V				15.978	15.978	15.978
			m		VCTF 3x1.0-300/500V				19.935	19.935	19.935
			m		VCTF 3x1.5-300/500V				27.869	27.869	27.869

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m		VCTF 3x2.5-300/500V	Thượng Đình	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Chi nhánh CTCP Dây và Cáp điện Thượng Đình tại Đắk Lắk	45.679	45.679	45.679
			m		VCTF 3x4.0-300/500V						71.422	71.422	71.422
			m		VCTF 3x6.0-300/500V						108.530	108.530	108.530
			m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)						10.843	10.843	10.843
			m		AV 1x25 (V-75)						16.269	16.269	16.269
			m		AV 1x35 (V-75)						21.530	21.530	21.530
			m		AV 1x50 (V-75)						29.560	29.560	29.560
			m		AV 1x70 (V-75)						41.539	41.539	41.539
			m		AV 1x95 (V-75)						56.990	56.990	56.990
			m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16						23.294	23.294	23.294
			m		ABC 2x25						33.188	33.188	33.188
			m		ABC 2x35						43.798	43.798	43.798
			m		ABC 2x50						58.371	58.371	58.371
			m		ABC 2x70						81.433	81.433	81.433
			m		ABC 2x95						111.376	111.376	111.376
			m		ABC 3x25						34.363	34.363	34.363
			m		ABC 3x35						49.219	49.219	49.219
			m		ABC 4x16						45.309	45.309	45.309
			m		ABC 4x25						65.447	65.447	65.447
			m		ABC 4x35						86.698	86.698	86.698
			m		ABC 4x50						115.141	115.141	115.141
			m		ABC 4x70						161.058	161.058	161.058
			m		ABC 4x95						220.543	220.543	220.543
			m		CXV 1x25						139.017	139.017	139.017
			m		CXV 1x35						191.472	191.472	191.472
			m		CXV 1x50						260.787	260.787	260.787
			m		CXV 1x70						371.893	371.893	371.893
			m		CXV 1x95						515.056	515.056	515.056
			m		CXV 1x120						647.508	647.508	647.508
			m		CXV 1x150						804.052	804.052	804.052
			m		CXV 1x185						1.000.691	1.000.691	1.000.691
			m		CXV 1x240						1.316.904	1.316.904	1.316.904
			m		CXV 1x300						1.646.619	1.646.619	1.646.619
			m		CXV 4x16						365.489	365.489	365.489
			m		CXV 4x25						569.135	569.135	569.135
			m		CXV 4x35						782.158	782.158	782.158
			m		CXV 4x50						1.065.565	1.065.565	1.065.565
			m		CXV 4x70						1.519.442	1.519.442	1.519.442
			m		CXV 4x95						2.083.748	2.083.748	2.083.748
			m		CXV 4x120						2.618.779	2.618.779	2.618.779
			m		CXV 4x150						3.251.795	3.251.795	3.251.795
			m		CXV 4x185						4.043.105	4.043.105	4.043.105
			m		CXV 4x240						5.319.391	5.319.391	5.319.391
			m		CXV 3x16+1x10						332.728	332.728	332.728
			m		CXV 3x25+1x16						518.349	518.349	518.349

			m		CXV 3x35+1x16				677.517	677.517	677.517
			m		CXV 3x35+1x25				729.042	729.042	729.042
			m		CXV 3x50+1x25				941.354	941.354	941.354
			m		CXV 3x50+1x35				994.620	994.620	994.620
			m		CXV 3x70+1x35				1.334.741	1.334.741	1.334.741
			m		CXV 3x70+1x50				1.405.041	1.405.041	1.405.041
			m		CXV 3x95+1x50				1.825.370	1.825.370	1.825.370
			m		CXV 3x95+1x70				1.938.757	1.938.757	1.938.757
			m		CXV 3x120+1x70				2.341.075	2.341.075	2.341.075
			m		CXV 3x120+1x95				2.485.395	2.485.395	2.485.395
			m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70				2.814.137	2.814.137	2.814.137
			m		CXV 3x150+1x95				2.958.972	2.958.972	2.958.972
			m		CXV 3x185+1x150				3.844.264	3.844.264	3.844.264
			m		CXV 3x240+1x120				4.644.108	4.644.108	4.644.108
			m		CVV 3x35+1x25				521.323	521.323	521.323
			m		CVV 3x50+1x25				681.831	681.831	681.831
			m		CVV 3x50+1x35				732.889	732.889	732.889
			m		CVV 3x70+1x35				947.400	947.400	947.400
			m		CVV 3x70+1x50				1.001.889	1.001.889	1.001.889
			m		DSTA 2x16				201.402	201.402	201.402
			m		DSTA 2x25				304.440	304.440	304.440
			m		DSTA 2x35				413.136	413.136	413.136
			m		DSTA 2x50				559.015	559.015	559.015
			m		DSTA 4x6.0				161.438	161.438	161.438
			m		DSTA 4x10				248.977	248.977	248.977
			m		DSTA 4x16				379.555	379.555	379.555
			m		DSTA 4x25				585.599	585.599	585.599
			m		DSTA 4x35				801.196	801.196	801.196
			m		DSTA 4x50				1.088.564	1.088.564	1.088.564
			m		DSTA 4x70				1.562.294	1.562.294	1.562.294
			m		DSTA 4x95				2.130.165	2.130.165	2.130.165
			m		DSTA 4x120				2.673.304	2.673.304	2.673.304
			m		DSTA 3x35+1x16				694.703	694.703	694.703
			m		DSTA 3x35+1x25				747.590	747.590	747.590
			m		DSTA 3x50+1x25				961.345	961.345	961.345
			m		DSTA 3x50+1x35				1.017.385	1.017.385	1.017.385
			m		DSTA 3x70+1x35				1.375.224	1.375.224	1.375.224
			m		DSTA 3x70+1x50				1.446.682	1.446.682	1.446.682
			m		DSTA 3x95+1x50				1.870.217	1.870.217	1.870.217
			m		DSTA 3x95+1x70				1.984.192	1.984.192	1.984.192
			m		DSTA 3x120+1x70				2.392.061	2.392.061	2.392.061
			m		DSTA 3x185+1x95				3.619.960	3.619.960	3.619.960
			m		DSTA 3x185+1x120				3.758.601	3.758.601	3.758.601
			m		DSTA 3x185+1x150				3.913.517	3.913.517	3.913.517
			m		DSTA 3x240+1x120				4.715.681	4.715.681	4.715.681

			m		DSTA 3x240+1x150						4.879.204	4.879.204	4.879.204
			kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10						613.679	613.679	613.679
			kg		CF 16						606.928	606.928	606.928
			kg		CF 25						606.847	606.847	606.847
			kg		CF 35						606.535	606.535	606.535
			kg		CF 50						607.477	607.477	607.477
			kg		CF 70						606.894	606.894	606.894
			kg		CF 95						606.803	606.803	606.803
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150lm/w; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP67 - quang học, IK10-kính						5.136.364	5.136.364	5.136.364
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10-kính						5.863.636	5.863.636	5.863.636
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10-kính,						6.500.000	6.500.000	6.500.000
			bộ		60W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 170lm/w; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		70W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.772.727	7.772.727	7.772.727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.872.727	7.872.727	7.872.727
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK08-kính						8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK08-kính						8.440.000	8.440.000	8.440.000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK08-kính						9.380.000	9.380.000	9.380.000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK08-kính						9.850.000	9.850.000	9.850.000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK08-kính						10.670.000	10.670.000	10.670.000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK08-kính						11.050.000	11.050.000	11.050.000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK08-kính						14.600.000	14.600.000	14.600.000
			bộ		30W, ≥P67 Quang học ≥IK09 Bộ Đèn						4.600.000	4.600.000	4.600.000

		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất, Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W; ≥P67 Quang học, ≥IK09 Bộ Đèn					4.800.000	4.800.000	4.800.000
			bộ		50W; ≥P67 Quang học, ≥IK09 Bộ Đèn					4.909.000	4.909.000	4.909.000
			bộ		60W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					5.600.000	5.600.000	5.600.000
			bộ		70W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					5.909.000	5.909.000	5.909.000
			bộ		80W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					6.200.000	6.200.000	6.200.000
			bộ		90W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					6.300.000	6.300.000	6.300.000
			bộ		100W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		120W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					7.500.000	7.500.000	7.500.000
			bộ		140W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					9.000.000	9.000.000	9.000.000
			bộ		150W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					9.091.000	9.091.000	9.091.000
			bộ		180W; ≥P67 Quang học; ≥IK09 Bộ Đèn					10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W;IP68 Quang học, IK10					7.130.000	7.130.000	7.130.000
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10					7.510.000	7.510.000	7.510.000
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10					7.630.000	7.630.000	7.630.000
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10					8.180.000	8.180.000	8.180.000
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10					8.420.000	8.420.000	8.420.000
			bộ		100W;IP68 Quang học, IK10					9.500.000	9.500.000	9.500.000
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10					11.260.000	11.260.000	11.260.000
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10					11.500.000	11.500.000	11.500.000
			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10					11.700.000	11.700.000	11.700.000
			bộ		180W;IP68 Quang học, IK10					13.500.000	13.500.000	13.500.000

		Đèn NLMT MFUHAILIGHT FS168: Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Thời gian chiếu sáng ≥ 1 chu kỳ tiết giảm và ≥ 8 giờ tại công suất danh định; Bộ sạc MPPT chất lượng cao; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch….; Chế độ bảo hành: 2 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 12.8V - 30AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%					10.200.000	10.200.000	10.200.000
			bộ		60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 12.8V - 45AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%					13.800.000	13.800.000	13.800.000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 12.8V - 60AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%					17.800.000	17.800.000	17.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC Bộ đèn kết cấu rời; Điện áp hoạt động 12/24VDC; Sử dụng Chip Led SMD, LM80; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Chỉ số hoàn màu: CRI70; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; IP67 quang, IK09; Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%					11.200.000	11.200.000	11.200.000
			bộ		60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%					14.200.000	14.200.000	14.200.000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%					18.600.000	18.600.000	18.600.000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%					20.500.000	20.500.000	20.500.000

		giảm chiếu sáng ≥ 2 cấp kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%						21.500.000	21.500.000	21.500.000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%						22.500.000	22.500.000	22.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, IP67 quang học, IK09 kính; Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥170 Lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng: ≥3 ngày mưa; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019,	40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	19.450.000	19.450.000	19.450.000
			bộ		60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium						24.300.000	24.300.000	24.300.000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium						28.700.000	28.700.000	28.700.000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium						31.000.000	31.000.000	31.000.000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium						34.900.000	34.900.000	34.900.000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium						41.800.000	41.800.000	41.800.000
			bộ		GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						6.380.000	6.380.000	6.380.000
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						7.200.000	7.200.000	7.200.000

		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs					7.680.000	7.680.000	7.680.000
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs					8.400.000	8.400.000	8.400.000
			bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs					6.860.000	6.860.000	6.860.000
			bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs					7.470.000	7.470.000	7.470.000
			bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs					7.020.000	7.020.000	7.020.000
			bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs					7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm					3.170.000	3.170.000	3.170.000
			bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm					3.230.000	3.230.000	3.230.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn:	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.700.000	2.700.000	2.700.000
			bộ		40W;≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.850.000	2.850.000	2.850.000
			bộ		50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.950.000	2.950.000	2.950.000
			bộ		60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.200.000	3.200.000	3.200.000
			bộ		70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.727.273	3.727.273	3.727.273
			bộ		80W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.818.182	3.818.182	3.818.182
			bộ		90W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.000.000	4.000.000	4.000.000
			bộ		100W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.181.818	4.181.818	4.181.818
			bộ		120W;≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.000.000	5.000.000	5.000.000
			bộ		150W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.181.818	5.181.818	5.181.818

		hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		180W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.090.909	6.090.909	6.090.909
			bộ		200W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.363.636	6.363.636	6.363.636
			bộ		280W;≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					7.727.273	7.727.273	7.727.273
			bộ		330W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		360W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.818.182	8.818.182	8.818.182
			bộ		400W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	100W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					8.700.000	8.700.000	8.700.000
			bộ		120W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9.250.000	9.250.000	9.250.000
			bộ		150W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9.600.000	9.600.000	9.600.000
			bộ		180W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10.000.000	10.000.000	10.000.000
			bộ		200W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10.500.000	10.500.000	10.500.000
			bộ		240W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12.180.000	12.180.000	12.180.000
			bộ		280W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12.700.000	12.700.000	12.700.000
			bộ		330W : ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					13.800.000	13.800.000	13.800.000
			bộ		400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					23.200.000	23.200.000	23.200.000
			bộ		500W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					24.800.000	24.800.000	24.800.000
			bộ		600W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					26.200.000	26.200.000	26.200.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang bộ đèn: ≥ 130 lm/W;Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;Chống xung: ≥ 20kV	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	40W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					5.850.000	5.850.000	5.850.000
			bộ		50W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.280.000	6.280.000	6.280.000
			bộ		70W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.580.000	6.580.000	6.580.000
			bộ		80W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.680.000	6.680.000	6.680.000

		thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		90W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.800.000	6.800.000	6.800.000
			bộ		100W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					7.380.000	7.380.000	7.380.000
			bộ		120W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	50A					66.300.000	66.300.000	66.300.000
			tủ		60A					69.500.000	69.500.000	69.500.000
			tủ		75A					71.500.000	71.500.000	71.500.000
			tủ		100A					79.200.000	79.200.000	79.200.000
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn					2.440.000	2.440.000	2.440.000
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h					41.200.000	41.200.000	41.200.000
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng	tủ		3 pha 50A-2CĐ -					23.572.727	23.572.727	23.572.727
			tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC	3 pha 60A-2CĐ					27.472.727	27.472.727	27.472.727

		hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	tủ	60439-1:2004);	3 pha 75A-2CĐ					28.818.182	28.818.182	28.818.182
			tủ		3 pha 100A-2CĐ					32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V					3.890	3.890	3.890
			m		VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V					6.440	6.440	6.440
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV					7.460	7.460	7.460
			m		VCmd/LF-2x0.75 - 0,6/1 kV					10.520	10.520	10.520
			m		VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV					13.520	13.520	13.520
			m		VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV					19.260	19.260	19.260
			m		VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV					31.210	31.210	31.210
		Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VCmo/LF	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V					15.060	15.060	15.060
			m		VCmo/LF-2x1.5-300/500 V					21.210	21.210	21.210
			m		VCmo/LF-2x6-300/500 V					77.180	77.180	77.180
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV					10.020	10.020	10.020
			m		CV/LF-2.5-0,6/1 kV					16.330	16.330	16.330
			m		CV/LF-10-0,6/1 kV					60.080	60.080	60.080
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50-0,6/1 kV					272.570	272.570	272.570
			m		CV-240-0,6/1 kV					1.369.560	1.369.560	1.369.560
			m		CV-300-0,6/1 kV					1.752.200	1.752.200	1.752.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV					10.910	10.910	10.910
			m		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV					14.010	14.010	14.010
			m		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV					41.490	41.490	41.490
			m		CVV-25 - 0,6/1 kV					149.120	149.120	149.120
			m		CVV-50 - 0,6/1 kV					279.530	279.530	279.530
			m		CVV-95 - 0,6/1 kV					544.860	544.860	544.860
			m		CVV-150 - 0,6/1 kV					707.360	707.360	707.360
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách	m		CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V					31.320	31.320	31.320
			m		CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V					67.820	67.820	67.820

		điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V					151.260	151.260	151.260
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V					41.320	41.320	41.320
			m		CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V					62.450	62.450	62.450
			m		CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V					127.660	127.660	127.660
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V					52.570	52.570	52.570
			m		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V					79.490	79.490	79.490
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 - 0,6/1 kV					229.800	229.800	229.800
			m		CVV-2x25 - 0,6/1 kV					333.200	333.200	333.200
			m		CVV-2x150 - 0,6/1 kV					1.744.300	1.744.300	1.744.300
			m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV					2.171.230	2.171.230	2.171.230
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 - 0,6/1 kV					324.630	324.630	324.630
			m		CVV-3x50 - 0,6/1 kV					857.020	857.020	857.020
			m		CVV-3x95 - 0,6/1 kV					1.665.690	1.665.690	1.665.690
			m		CVV-3x120 - 0,6/1 kV					2.156.280	2.156.280	2.156.280
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 - 0,6/1 kV					416.660	416.660	416.660
			m		CVV-4x25 - 0,6/1 kV					617.720	617.720	617.720
			m		CVV-4x50 - 0,6/1 kV					1.152.390	1.152.390	1.152.390
			m		CVV-4x120 - 0,6/1 kV					2.856.820	2.856.820	2.856.820
			m		CVV-4x185 - 0,6/1 kV					4.245.750	4.245.750	4.245.750
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10-0,6/1kV					391.730	391.730	391.730
			m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV					565.320	565.320	565.320
			m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV					1.004.910	1.004.910	1.004.910
			m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV					1.938.420	1.938.420	1.938.420
			m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV					2.556.660	2.556.660	2.556.660
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV					200.400	200.400	200.400
			m		CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV					335.850	335.850	335.850
			m		CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV					600.710	600.710	600.710
			m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV					1.438.000	1.438.000	1.438.000
		Cáp điện lực hạ thế	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV					103.220	103.220	103.220

		Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV						180.750	180.750	180.750
			m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV						627.400	627.400	627.400
			m		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV						1.850.030	1.850.030	1.850.030
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV						169.560	169.560	169.560
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV						348.430	348.430	348.430
			m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV						893.830	893.830	893.830
			m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV						3.313.180	3.313.180	3.313.180
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV						149.930	149.930	149.930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV						419.250	419.250	419.250
			m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV						1.051.490	1.051.490	1.051.490
			m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV						5.198.880	5.198.880	5.198.880
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064:1994	C-10						60.470	60.470	60.470
			m		C-50						286.390	286.390	286.390
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV						89.500	89.500	89.500
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV						179.870	179.870	179.870
			m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV						484.070	484.070	484.070
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV						33.070	33.070	33.070
			m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV						178.840	178.840	178.840
			m		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV						512.040	512.040	512.040

			m	(IEC 60502-1:2009)	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV						629.140	629.140	629.140
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV						62.600	62.600	62.600
			m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV						175.490	175.490	175.490
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV						555.280	555.280	555.280
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV						627.160	627.160	627.160
			m		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV						1.521.530	1.521.530	1.521.530
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV						1.563.740	1.563.740	1.563.740
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	8.302.930	8.302.930	8.302.930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						12.770	12.770	12.770
			m		AV-35-0,6/1 kV						23.410	23.410	23.410
			m		AV-120-0,6/1 kV						73.070	73.070	73.070
			m		AV-500-0,6/1 kV						290.410	290.410	290.410
			m		ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						29.380	29.380	29.380

		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)					56.940	56.940	56.940
			m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)					141.730	141.730	141.730
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV					65.690	65.690	65.690
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m					27.170	27.170	27.170
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m					31.530	31.530	31.530
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m					253.980	253.980	253.980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m					352.730	352.730	352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV					158.100	158.100	158.100
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV					1.400.600	1.400.600	1.400.600
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC					33.100	33.100	33.100
			m		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC					47.390	47.390	47.390
			m		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC					1.657.280	1.657.280	1.657.280
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064:1994	As 120/19					75.080	75.080	75.080
			m		As 150/24					89.930	89.930	89.930
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		C 70					402.110	402.110	402.110
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1 -0,6/1KV					7.300	7.300	7.300
			m		CV/LF-1.5 -0,6/1KV					10.020	10.020	10.020
			m		CV/LF-10 -0,6/1kV					60.080	60.080	60.080
			m		CV/LF-2.5 -0,6/1kV					16.330	16.330	16.330
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m		CV/LF-16 -0,6/1kV					88.710	88.710	88.710
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25 -0,6/1kV					143.990	143.990	143.990

		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV	m		VCm/LF-10 -0,6/1 kV					66.400	66.400	66.400
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV 3x10+1x6-1kV					245.810	245.810	245.810
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x2.5 -300/500V					46.840	46.840	46.840
			m		CVV-2x6 -300/500V					93.680	93.680	93.680
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 10 -0,6/1kV					65.640	65.640	65.640
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 2x10 -0,6/1kV					148.590	148.590	148.590
			m		CXV 2x2.5 -0,6/1kV					49.940	49.940	49.940
			m		CXV 2x6 -0,6/1kV					96.890	96.890	96.890
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 35 -0,6/1kV					209.120	209.120	209.120
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV					245.810	245.810	245.810
			m		CXV 3x4 -0,6/1kV					95.310	95.310	95.310
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 4x25 -0,6/1kV					636.000	636.000	636.000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 6 -0,6/1kV					41.840	41.840	41.840
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV					301.900	301.900	301.900

		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV					46.030	46.030	46.030
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV					53.180	53.180	53.180
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi- 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV					437.850	437.850	437.850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-120 -0,6/1kV					708.970	708.970	708.970
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-2x1.5 -0,6/1kV					35.620	35.620	35.620
			m		CXV-2x4 -0,6/1kV					71.220	71.220	71.220
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-300 -0,6/1kV					1.778.880	1.778.880	1.778.880
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-3x2.5 -0,6/1kV					65.940	65.940	65.940
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-4x10 -0,6/1kV					269.900	269.900	269.900
			m		CXV-4x2.5 -0,6/1kV					83.180	83.180	83.180
			m		CXV-4x4 -0,6/1kV					122.210	122.210	122.210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-50 -0,6/1kV					281.130	281.130	281.130

		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV						50.630	50.630	50.630
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V						12.030	12.030	12.030
			m		Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V						34.150	34.150	34.150
			m		Vcmo/LF-2x4- 300/500V						51.620	51.620	51.620
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V BLACK						36.140	36.140	36.140
			m		VCmt 3x2.5-500V BLACK						49.300	49.300	49.300
			m		VCmt-4x1.5-300/500V						40.500	40.500	40.500
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V	m		VC/LF-1,5 -450/750V						9.310	9.310	9.310
			m		VC/LF-10 -450/750V						57.530	57.530	57.530
			m		VCm/LF-1.5 -450/750V						9.850	9.850	9.850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4 -300/500V						89.670	89.670	89.670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 -300/500V						52.570	52.570	52.570
			m		CVV-4x6 -300/500V						167.750	167.750	167.750
		Cáp đồng trung thế 5kV, cách điện XLPE, có màn chắn băng đồng, vỏ PVC	m	IEC 60502-2:2014	CXV/S-5kV (2 băng Cu 0.05mm) DA SBLT						104.630	104.630	104.630
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ		Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ								9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ								9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ		Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ						10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000

		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ	nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp				11.350.000	11.350.000	11.350.000
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ					12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ					12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp				10.400.000	10.400.000	10.400.000
		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ					10.700.000	10.700.000	10.700.000
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ					11.300.000	11.300.000	11.300.000
		Đèn SH-688 (130w - 139w):	bộ					11.750.000	11.750.000	11.750.000
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ					12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ					12.950.000	12.950.000	12.950.000
		Đèn SH-688 (160w - 169w)	bộ					13.400.000	13.400.000	13.400.000
		Đèn SH-688 (170w - 179w)	bộ					13.850.000	13.850.000	13.850.000
		Đèn SH-688 (180w - 189w)	bộ					14.300.000	14.300.000	14.300.000
		Đèn SH-688 (190w - 199w)	bộ					14.750.000	14.750.000	14.750.000
		Đèn SH-688 (200w - 209w)	bộ					15.200.000	15.200.000	15.200.000
		Đèn SH-662 (60w - 69w)	bộ	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp				7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn SH-662 (70w - 79w)	bộ					8.400.000	8.400.000	8.400.000
		Đèn SH-662 (80w - 89w)	bộ					8.700.000	8.700.000	8.700.000
		Đèn SH-662 (90w - 99w)	bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Đèn SH-662 (100w - 109w)	bộ	KT 602x2276x105; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting				9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn SH-662 (110w - 119w)	bộ					9.900.000	9.900.000	9.900.000

		Đèn SH-662 (120w - 129w)	bộ	KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp			10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp			4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ				6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn SH-126 (100w - 150w)	bộ				7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip			4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH			5.500.000	5.500.000	5.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH			6.500.000	6.500.000	6.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH	Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH						9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH						10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH						11.500.000	11.500.000	11.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W	bộ	Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfiePO4 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH				12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm				2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH				2.700.000	2.700.000	2.700.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH				5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH				7.900.000	7.900.000	7.900.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH				8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97mm				35.000.000	35.000.000	35.000.000
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 110x54x34mm				3.000.000	3.000.000	3.000.000

		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ							10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ							11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ							12.850.000	12.850.000	12.850.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 6 mét đường kính ngoài D156xD60x3mm, bản đế vuông dập nổi 375x375x10mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						3.080.000	3.080.000	3.080.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 7 mét đường kính ngoài D156xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.060.000	4.060.000	4.060.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 8 mét đường kính ngoài D176xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.620.000	4.620.000	4.620.000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 9 mét đường kính ngoài D186xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					5.320.000	5.320.000	5.320.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 10 mét đường kính ngoài D186xD86x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					6.160.000	6.160.000	6.160.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Ống D60x3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1.344.000	1.344.000	1.344.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1.456.000	1.456.000	1.456.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống đuôi đèn D60x3x606mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống chống cần đèn sau D32x2x1040mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.072.000	2.072.000	2.072.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.044.000	2.044.000	2.044.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1.960.000	1.960.000	1.960.000

	Cột đèn chiếu sáng bằng thép	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	BS EN40-5:2002; ASTM A123M-17	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.380.000	2.380.000	2.380.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					2.660.000	2.660.000	2.660.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ, bulong M8x25mm					3.080.000	3.080.000	3.080.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					3.640.000	3.640.000	3.640.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					3.066.000	3.066.000	3.066.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					4.508.000	4.508.000	4.508.000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép phi D10	khung	Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.					1.274.000	1.274.000	1.274.000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép phi D10	khung	Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.					1.162.000	1.162.000	1.162.000

		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép Pla 50x5	khung		Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren,Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.						1.414.000	1.414.000	1.414.000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép Pla 50x5	khung		Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren,Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.	Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Bích Hạnh	1.302.000	1.302.000	1.302.000
	Trụ đỡ máy biến	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 160-250kVA	bộ		Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 160-250kVA (W1700xD1400xH200x3mm)						29.167.000	29.167.000	29.167.000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 320-400kVA	bộ		Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 320-400kVA (W1900xD1600xH200x3mm)						30.334.000	30.334.000	30.334.000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 560-630kVA	bộ		Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 560-630VA (W20600xD1760xH200x3mm)						32.084.000	32.084.000	32.084.000

	áp	Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ	JIS H8641:2021; ASTM A123-17	Thân trụ W1000xD1000xH3100 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x 3mm)					42.467.000	42.467.000	42.467.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1300xD1000xH3100 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x 3mm)					44.567.000	44.567.000	44.567.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1450xD1000xH3100 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400xH200x 3mm)					46.084.000	46.084.000	46.084.000
	Phụ kiện sắt thép	Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	kg		Sắt U, V, Pla, …					38.000	38.000	38.000
	Thang máng cáp	Máng cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m	TCVN 10688:2015/IEC 61537:2006	Máng cáp W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp					275.000	275.000	275.000
		Máng cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp					458.000	458.000	458.000
		Máng cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp					237.000	237.000	237.000
		Thang cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Thang cáp W300xH100xT1.2mm,sơn tĩnh điện					130.000	130.000	130.000
		Thang cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Thang cáp W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng					188.000	188.000	188.000
		Thang cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Thang cáp W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8					103.000	103.000	103.000

		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp					314.000	314.000	314.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp					468.000	468.000	468.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm tole kẽm	m	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp					243.000	243.000	243.000
		Tủ điện hạ thế ACB 3P 1000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					71.634.000	71.634.000	71.634.000
		Tủ điện hạ thế ACB 3P 1250A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					77.467.000	77.467.000	77.467.000
		Tủ điện hạ thế ACB 3P 1600A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					86.800.000	86.800.000	86.800.000
		Tủ điện hạ thế ACB 3P 2000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					110.134.000	110.134.000	110.134.000
		Tủ bù 120kVAr BHT-Med	tủ	Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					26.134.000	26.134.000	26.134.000

	Tủ điện	Tủ bù 160kVAr BHT-Med	tủ	TCVN 13724-1:2023 ; TCVN 13724-2:2023; TCVN 4255:2008	Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					28.467.000	28.467.000	28.467.000
		Tủ ATS ACB 3P 630A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					126.467.000	126.467.000	126.467.000
		Tủ ATS ACB 3P 1000A BHT-Med			Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					141.634.000	141.634.000	141.634.000
		Tủ ATS ACB 3P 1600A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					168.467.000	168.467.000	168.467.000
		Tủ ATS ACB 3P 2500A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					294.467.000	294.467.000	294.467.000

		Tủ ATS ACB 3P 4000A BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						545.300.000	545.300.000	545.300.000
		Tủ ATS 3P 400A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						41.300.000	41.300.000	41.300.000
		Tủ ATS 3P 600A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						49.467.000	49.467.000	49.467.000
		Tủ ATS 3P 1000A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						79.800.000	79.800.000	79.800.000
		Tủ ATS 3P 1200A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						94.967.000	94.967.000	94.967.000
			m	CV-1 - 0,6/1kV						6.560	6.560	6.560

	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV-1.5 - 0,6/1kV			9.020	9.020	9.020
		m		CV-2.5 - 0,6/1kV			14.730	14.730	14.730
		m		CV-4 - 0,6/1kV			22.470	22.470	22.470
		m		CV-6 - 0,6/1kV			32.960	32.960	32.960
		m		CV-10- 0,6/1kV			54.610	54.610	54.610
		m		CV-16 - 0,6/1kV			81.140	81.140	81.140
		m		CV-25 - 0,6/1kV			129.560	129.560	129.560
		m		CV-35 - 0,6/1kV			179.290	179.290	179.290
		m		CV-50 - 0,6/1kV			245.280	245.280	245.280
		m		CV-70 - 0,6/1kV			349.920	349.920	349.920
		m		CV-95 - 0,6/1kV			483.900	483.900	483.900
		m		CV-120 - 0,6/1kV			630.240	630.240	630.240
		m		CV-150 - 0,6/1kV			753.300	753.300	753.300
		m		CV-185 - 0,6/1kV			940.570	940.570	940.570
		m		CV-240 - 0,6/1kV			1.232.470	1.232.470	1.232.470
		m		CV-300 - 0,6/1kV			1.604.220	1.604.220	1.604.220
		m		CV-400 - 0,6/1kV			2.046.160	2.046.160	2.046.160
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4:1992/AMD 1:1997)	CVV-2x1.5 - 300/500V			28.700	28.700	28.700
		m		CVV-2x2.5-300/500V			42.080	42.080	42.080
		m		CVV-2x4 -300/500V			60.920	60.920	60.920
		m		CVV-2x6-300/500V			84.140	84.140	84.140
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x1.5 -300/500V			37.870	37.870	37.870
		m		CVV-3x2.5 -300/500V			56.090	56.090	56.090
		m		CVV-3x4 -300/500V			82.200	82.200	82.200
		m		CVV-3x6 -300/500V			117.010	117.010	117.010
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV			93.230	93.230	93.230
		m		CXV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV			118.720	118.720	118.720
		m		CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV			162.060	162.060	162.060
		m		CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV			233.790	233.790	233.790
		m		CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV			336.180	336.180	336.180
		m		CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV			442.880	442.880	442.880
		m		CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV			577.330	577.330	577.330
		m		CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV			798.120	798.120	798.120
		m		CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV			1.080.890	1.080.890	1.080.890
		m		CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV			1.442.910	1.442.910	1.442.910

			m		CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.707.220	1.707.220	1.707.220
			m		CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						2.110.530	2.110.530	2.110.530
			m		CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						2.729.010	2.729.010	2.729.010
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV						142.970	142.970	142.970
			m		CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV						179.070	179.070	179.070
			m		CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV						270.290	270.290	270.290
			m		CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						392.910	392.910	392.910
			m		CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						596.720	596.720	596.720
			m		CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						800.820	800.820	800.820
			m		CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						1.077.900	1.077.900	1.077.900
			m		CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						1.510.690	1.510.690	1.510.690
			m		CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV						2.113.530	2.113.530	2.113.530
			m		CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						2.738.920	2.738.920	2.738.920
			m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60501-1:2009)	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						3.260.610	3.260.610	3.260.610
			m		CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						4.039.340	4.039.340	4.039.340
			m		CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						5.265.410	5.265.410	5.265.410
	Vật tư ngành điện		m		CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty CP dây cáp điện DAPHACO	134.580	134.580	134.580
			m		CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV						172.630	172.630	172.630
			m		CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV						248.030	248.030	248.030
			m		CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV						370.640	370.640	370.640
			m		CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						546.900	546.900	546.900
			m		CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						700.260	700.260	700.260

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV			749.430	749.430	749.430
		m		CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV			959.850	959.850	959.850
		m		CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV			1.011.380	1.011.380	1.011.380
		m		CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV			1.336.680	1.336.680	1.336.680
		m		CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV			1.400.980	1.400.980	1.400.980
		m		CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV			1.864.350	1.864.350	1.864.350
		m		CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV			1.975.000	1.975.000	1.975.000
		m		CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV			2.450.500	2.450.500	2.450.500
		m		CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV			2.589.190	2.589.190	2.589.190
		m		CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV			2.921.910	2.921.910	2.921.910
		m		CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV			3.061.080	3.061.080	3.061.080
		m		CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV			3.565.560	3.565.560	3.565.560
		m		CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV			3.808.930	3.808.930	3.808.930
		m		CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV			4.770.330	4.770.330	4.770.330
		m		CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV			5.024.910	5.024.910	5.024.910
		m		CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV			5.117.400	5.117.400	5.117.400
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-16 - 0.6/1kV			11.550	11.550	11.550
		m		AV-25 - 0.6/1kV			16.260	16.260	16.260
		m		AV-35 - 0.6/1kV			21.190	21.190	21.190
		m		AV-50 - 0.6/1kV			29.720	29.720	29.720
		m		AV-70 - 0.6/1kV			40.120	40.120	40.120
		m		AV-95 - 0.6/1kV			54.540	54.540	54.540
		m		AV-120 - 0.6/1kV			66.290	66.290	66.290
		m		AV-150 - 0.6/1kV			85.260	85.260	85.260
		m		AV-185 - 0.6/1kV			104.390	104.390	104.390
		m		AV-240 - 0.6/1kV			132.070	132.070	132.070
		m		AV-300 - 0.6/1kV			165.310	165.310	165.310
		m		AV-400 - 0.6/1kV			209.120	209.120	209.120

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560,1:2000	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						24.100	24.100	24.100
			m		LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						31.950	31.950	31.950
			m		LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						40.760	40.760	40.760
			m		LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						60.530	60.530	60.530
			m		LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						79.640	79.640	79.640
			m		LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						103.670	103.670	103.670
			m		LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						131.200	131.200	131.200
			m		LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						157.750	157.750	157.750
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m		LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						45.870	45.870	45.870
			m		LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						61.460	61.460	61.460
			m		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						78.760	78.760	78.760
			m		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						108.500	108.500	108.500
			m		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						151.620	151.620	151.620
			m		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV						202.620	202.620	202.620
			m		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						256.570	256.570	256.570
			m		LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						309.530	309.530	309.530
	Đèn bán nguyệt	Đèn bán nguyệt 18W, ánh sáng trắng/vàng/trung tính BN3-18T; BN3-18V; BN3-18N	cái	TCVN 7722-1:2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng						154.815	154.815	154.815
		Đèn bán nguyệt 36W, ánh sáng trắng/vàng/trung tính BN3-36T; BN3-36V; BN3-36N	cái								242.778	242.778	242.778

	Đèn led panel	Đèn led panel 40W, ánh sáng trắng/vàng/trung tính FPD-6060T; FPD-6060V; FPD-6060N	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng						744.630	744.630	744.630
	Ống luồn dây điện	Ống luồn PVC Ø 16 mm, 750N A9016	ống	TCVN 9900:2013; IEC 60695-2-11:2000	2.92m/ống	Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương (MPE)	19.815	19.815	19.815
		Ống luồn PVC Ø 20 mm, 750N A9020	ống								28.148	28.148	28.148
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 750N A9025	ống								40.556	40.556	40.556
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 750N A9032	ống								71.204	71.204	71.204
		Ống luồn PVC Ø 16 mm, 320N A9016L	ống								16.574	16.574	16.574
		Ống luồn PVC Ø 20 mm, 320N A9020L	ống								21.296	21.296	21.296
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 320N A9025L	ống								35.185	35.185	35.185
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 320N A9032L	ống								56.481	56.481	56.481
		Ống luồn đàn hồi Ø 16 mm (nhựa HDPE) A9016CT	cuộn		50m/cuộn						138.056	138.056	138.056
		Ống luồn đàn hồi Ø 20 mm (nhựa HDPE) A9020CT	cuộn								178.241	178.241	178.241
		Ống luồn đàn hồi Ø 25 mm (nhựa HDPE) A9025CT	cuộn		40m/cuộn						191.944	191.944	191.944
		Ống luồn đàn hồi Ø 32 mm (nhựa HDPE) A9032CT	cuộn		25m/cuộn						239.444	239.444	239.444
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25	m								10.200	10.200	10.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30	m								11.900	11.900	11.900
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40	m								17.100	17.100	17.100
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50	m								23.400	23.400	23.400
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65	m								34.000	34.000	34.000
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72	m							Báo giá của	38.200	38.200	38.200

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80	m	TCVN 8699:2011		Santo/Ba An	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty CP SANTO và Công ty Cổ phần Ba An	44.200	44.200	44.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90	m								50.900	50.900	50.900
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100	m								62.500	62.500	62.500
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125	m								97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150	m								132.600	132.600	132.600
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160	m								160.000	160.000	160.000
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175	m								197.800	197.800	197.800
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200	m								236.400	236.400	236.400
		Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050						6.950.000	6.950.000	6.950.000
		Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ								7.550.000	7.550.000	7.550.000
		Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ								8.550.000	8.550.000	8.550.000
		Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ								10.250.000	10.250.000	10.250.000
		Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ								10.650.000	10.650.000	10.650.000
		Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ								10.950.000	10.950.000	10.950.000
		Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ								11.250.000	11.250.000	11.250.000
		Đèn đường Led SL601: 50-70W	Bộ								6.950.000	6.950.000	6.950.000
		Đèn đường Led SL601-80W	Bộ								7.600.000	7.600.000	7.600.000
		Đèn đường Led SL601-100W	Bộ								7.900.000	7.900.000	7.900.000
		Đèn đường Led SL601-120W	Bộ								8.400.000	8.400.000	8.400.000
		Đèn đường Led SL601: 150W	Bộ								8.600.000	8.600.000	8.600.000
		Đèn đường Led SL601: 180W	Bộ								8.900.000	8.900.000	8.900.000
		Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ								5.500.000	5.500.000	5.500.000

	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	CITISYS	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần Tập Đoàn CITISYS	6.200.000	6.200.000	6.200.000
		Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ								6.900.000	6.900.000	6.900.000
		Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ								8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ								9.200.000	9.200.000	9.200.000
		Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ								9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Bộ Đèn SLN 805-30W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/30AH, bộ nạp xả MPPT 30W, tấm pin Solar 18V/80W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						5.655.000	5.655.000	5.655.000
		Bộ Đèn SLN 805-40W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/40AH, bộ nạp xả MPPT 40W, tấm pin Solar 18V/90W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						7.540.000	7.540.000	7.540.000
		Bộ Đèn SLN 805-50W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/50AH, bộ nạp xả MPPT 50W, tấm pin Solar 18V/100W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						9.425.000	9.425.000	9.425.000
		Bộ Đèn SLN 805-60W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/60AH, bộ nạp xả MPPT 60W, tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						11.310.000	11.310.000	11.310.000

		Bộ Đèn SLN 805-70W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/70AH, bộ nạp xả MPPT 70W, tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						13.950.000	13.950.000	13.950.000
		Bộ Đèn SLN 805-80W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/80AH, bộ nạp xả MPPT 80W, tấm pin Solar 18V/160W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						14.280.000	14.280.000	14.280.000
		Bộ Đèn SLN 805-90W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/90AH, bộ nạp xả MPPT 90W, tấm pin Solar 18V/180W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						16.065.000	16.065.000	16.065.000
		Bộ Đèn SLN 805-100W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 12,8V/100AH, bộ nạp xả MPPT 100W, tấm pin Solar 18V/200W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						17.850.000	17.850.000	17.850.000
		Bộ Đèn SLN 805-120W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 25,6V/65AH, bộ nạp xả MPPT 120W, 2 tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						19.020.000	19.020.000	19.020.000
		Bộ Đèn SLN 805-150W	Bộ		Bộ đèn NLMT sử dụng chíp 5050 SMD, khối pin 25,6V/85AH, bộ nạp xả MPPT 150W, 2 tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)						20.775.000	20.775.000	20.775.000

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					Đến chân công trinh		1.379.630	1.379.630	1.379.630
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								1.861.111	1.861.111	1.861.111
		Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								2.541.667	2.541.667	2.541.667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								3.700.000	3.700.000	3.700.000

		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3			Đến chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn		2.379.630	2.379.630	2.379.630
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ						2.960.185	2.960.185	2.960.185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ						3.200.000	3.200.000	3.200.000

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ								5.160.185	5.160.185	5.160.185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ								6.231.481	6.231.481	6.231.481
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt	bộ								15.400.000	15.400.000	15.400.000

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					Đến chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn			17.740.000	17.740.000	17.740.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt	bộ									20.730.000	20.730.000	20.730.000
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3		Rạng Đông	Việt Nam			Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang	39.732.761	39.732.761	39.732.761

	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				Đến chân công trinh	5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ						7.400.000	7.400.000	7.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ						9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ						3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ						9.500.000	9.500.000	9.500.000
	LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					1.342.000	1.342.000	1.342.000
		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						1.406.000	1.406.000	1.406.000
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.252.000	2.252.000	2.252.000
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.582.000	2.582.000	2.582.000

		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.746.000	2.746.000	2.746.000
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						3.328.000	3.328.000	3.328.000
	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh…)	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					1.712.000	1.712.000	1.712.000
		Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.562.000	2.562.000	2.562.000
		Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.604.000	2.604.000	2.604.000
		Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						3.310.000	3.310.000	3.310.000
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis…)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				Đến chân công trinh	3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						17.600.000	17.600.000	17.600.000

	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ						58.400.000	58.400.000	58.400.000
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ						61.400.000	61.400.000	61.400.000
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ						68.200.000	68.200.000	68.200.000
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ						71.800.000	71.800.000	71.800.000
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ						75.900.000	75.900.000	75.900.000
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ						79.700.000	79.700.000	79.700.000
	Tấm LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) - KPK	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				Đến chân công trình - Chưa bao gồm phụ kiện	1.020.370	1.020.370	1.020.370
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) - KPK	bộ						1.020.370	1.020.370	1.020.370
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) - KPK	bộ						1.139.815	1.139.815	1.139.815
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) - KPK	bộ						1.139.815	1.139.815	1.139.815
		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) - KPK	bộ						2.113.889	2.113.889	2.113.889
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)	bộ						1.037.037	1.037.037	1.037.037
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ						912.037	912.037	912.037
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ						762.037	762.037	762.037
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG.PLUS)	bộ						1.540.000	1.540.000	1.540.000

		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ								1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ								1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)	bộ								1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)	bộ								3.222.593	3.222.593	3.222.593
		Đèn LED chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời CiTiPOWER 40W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Pin Lithium 12.8VDC 45Ah pin rời; Tấm pin NLMT Mono 18V 120W; Mạch MPPT 40W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời CiTiPOWER 50W	bộ		Pin Lithium 12.8VDC 60Ah pin rời; Tấm pin NLMT Mono 18V 120W; Mạch MPPT 50W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						11.890.000	11.890.000	11.890.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời CiTiPOWER 60W	bộ		Pin Lithium 12.8VDC 60Ah pin rời; Tấm pin NLMT Mono 18V 160W; Mạch MPPT 60W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						13.775.000	13.775.000	13.775.000

		Đèn LED chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời CiTiPOWER 80W	bộ	2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Pin Lithium 12.8VDC 60Ah pin rời; Tấm pin NLMT Mono 18V 200W; Mạch MPPT 80W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm	Cường Thịnh Power	Trung Quốc	Thanh toán trước khi giao hàng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần Cường Thịnh POWER	15.200.000	15.200.000	15.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời CiTiPOWER 100W	bộ		Pin Lithium 12.8VDC 75Ah pin rời; Tấm pin NLMT Mono 18V 200W; Mạch MPPT 100W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						17.300.000	17.300.000	17.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời CiTiPOWER 120W	bộ		Pin Lithium 12.8VDC 90Ah pin rời; Tấm pin NLMT Mono 18V 200W; Mạch MPPT 120W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						22.450.000	22.450.000	22.450.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-LION-S 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014); TCVN 7722	Pin Lithium 12.8VDC; Mạch MPPT 40W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						10.700.000	10.700.000	10.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-LION-S 60W	bộ		Pin Lithium 12.8VDC; Mạch MPPT 60W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						14.500.000	14.500.000	14.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-LION-S 80W	bộ		Pin Lithium 12.8VDC; Mạch MPPT 80W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						15.750.000	15.750.000	15.750.000
		Đèn LED nchiếu sáng đường phố CTP-LION-S 100W	bộ		Pin Lithium 25.6VDC; Mạch MPPT 100W; Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 5 năm						18.400.000	18.400.000	18.400.000

		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-TERRA 80W; 220-240VAC, 50/60Hz	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Bộ nguồn tích hợp dimming 5 cấp công suất; Chip LED Lumileds 5050; Nhiệt độ màu: 3000-6000K; Hiệu suất phát quang >150lm/W; Chống xung áp >=10kV Đúc nổi LOGO chính hãng nhà sản xuất Độ kín nước và bụi IP66; Độ chịu va đập IK08; Bảo hành 6 năm						5.400.000	5.400.000	5.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-TERRA 100W; 220-240VAC, 50/60Hz	bộ								6.750.000	6.750.000	6.750.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-TERRA 120W; 220-240VAC, 50/60Hz	bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-TERRA 150W; 220-240VAC, 50/60Hz	bộ								7.250.000	7.250.000	7.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-TERRA 200W; 220-240VAC, 50/60Hz	bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Dây CADIVI CV 1.0	m			CADIVI	Việt Nam		Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	6.760	6.760	6.760
		Dây CADIVI CV 1.5	m								9.280	9.280	9.280
		Dây CADIVI CV 2.5	m								15.120	15.120	15.120
		Dây CADIVI CV 4.0	m								22.880	22.880	22.880
		Dây CADIVI CV 6.0	m								33.580	33.580	33.580
		Dây CADIVI CV 10	m								55.630	55.630	55.630
		Dây CADIVI CV 16	m								82.140	82.140	82.140
		Dây CADIVI CV 25	m								133.320	133.320	133.320
		Dây CADIVI CV 35	m								191.756	191.756	191.756
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m								29.000	29.000	29.000
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m								43.370	43.370	43.370
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m								62.803	62.803	62.803
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m								86.740	86.740	86.740
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m								19.640	19.640	19.640
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m								31.620	31.620	31.620
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m								47.800	47.800	47.800
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m								71.460	71.460	71.460
		Dây đôi CADIVI 2x16	m								7.400	7.400	7.400
		Dây đôi CADIVI 2x24	m								10.430	10.430	10.430
		Dây đôi CADIVI 2x32	m								13.390	13.390	13.390
		Dây đôi CADIVI 2x30	m								19.080	19.080	19.080
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m								7.028	7.028	7.028
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m								10.681	10.681	10.681

		Dây nhôm CADIVI AV 35	m								13.926	13.926	13.926
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m								19.481	19.481	19.481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m								26.290	26.290	26.290
13	Thiết bị giao thông các loại												
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400						962.000	1.036.000	1.036.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400						1.435.000	1.483.000	1.483.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400						1.789.000	1.849.000	1.849.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400						1.867.000	1.931.000	1.931.000
			tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400						330.000	358.000	358.000
			tấm		Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540						1.010.000	1.040.300	1.040.300
			tấm		Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540						1.507.000	1.552.210	1.552.210
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540						1.879.000	1.935.370	1.935.370
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540						1.961.000	2.019.830	2.019.830
			tấm		Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540						350.000	360.500	360.500
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400						1.645.714	1.666.000	1.666.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400						2.355.238	2.386.000	2.386.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400						2.936.190	2.974.000	2.974.000

	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400					3.063.810	3.105.000	3.105.000
			tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400					536.190	570.000	570.000
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540					1.728.000	1.779.840	1.779.840
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540					2.473.000	2.547.190	2.547.190
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540					3.083.000	3.175.490	3.175.490
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540					3.217.000	3.313.510	3.313.510
			tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540					563.000	579.890	579.890
		Cột đỡ hộ lan được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	cột		Cột thép U (150*150*1750*5)mm					1.330.000	1.272.000	1.272.000
			cột		Cột thép U (160*160*1750*5)mm					1.419.000	1.355.000	1.355.000
			cột		Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm					1.622.000	1.764.000	1.764.000
			cột		Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm					1.840.000	1.884.000	1.884.000
			cột		Cột thép U (160*160*2000*5)mm					1.502.000	1.548.000	1.548.000
			cột		Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu					1.500.000	1.680.000	1.680.000
		Hộp đệm	hộp		Hộp đệm U (150*150*360*5)mm					274.000	282.220	282.220
			hộp		Hộp đệm U (160*160*360*5)mm					292.000	300.760	300.760
			hộp		Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm					371.000	382.130	382.130
			hộp		Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm					396.000	407.880	407.880
			hộp		Hộp đệm U (160*160*600*5)mm					487.000	501.610	501.610

		Bản đệm	cái		Bản đệm 700x300*5mm					60.000	62.000	62.000
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm					15.000	15.000	15.000
			cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm					40.000	40.000	40.000
			cái		Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm					45.000	45.000	45.000
			cái		Mắt phản quang tròn D200					50.000	50.000	50.000
		Bulong	bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù					7.300	7.300	7.300
			bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù					13.000	13.000	13.000
			bộ		Bu lông M 20 x 180 đầu dù					28.000	28.000	28.000
			bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù					33.000	33.000	33.000
			bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù					35.000	35.000	35.000
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	ASTM -A123	theo thiết kế					45.000	46.000	46.000
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		theo thiết kế					11.000	12.000	12.000
		Biển báo phản quang	biển		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					460.000	460.000	460.000
			biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					720.000	740.000	740.000
			biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					698.000	715.000	715.000
			biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					1.120.000	1.150.000	1.150.000
			m^2		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm					1.531.000	1.607.550	1.607.550

			m^2		Biển báo chữ vương, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm						1.950.000	2.100.000	2.100.000
		Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm						140.000	160.000	160.000
			md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm						170.000	190.000	190.000
			md		Trụ đỡ D114 dày 2mm						220.000	260.000	260.000
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)						4.050.000	4.800.000	4.800.000
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)						5.400.000	5.800.000	5.800.000
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)						23.000	23.000	23.000
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)						24.500	24.500	24.500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						83.000	83.000	83.000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23.000	23.000	23.000
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn	38.000	40.000	40.000
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẻ						35.000	39.000	39.000
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng						5.700.000	5.700.000	5.700.000
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn						4.700.000	4.700.000	4.700.000

			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.					10.800.000	12.960.000	12.960.000
			trụ		- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.					21.500.000	25.800.000	25.800.000
			trụ		- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.					18.700.000	22.440.000	22.440.000

				trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.					14.500.000	17.400.000	17.400.000
				trụ		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm					3.150.000	3.780.000	3.780.000
				trụ		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).					3.950.000	4.740.000	4.740.000
				trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.					4.360.000	5.232.000	5.232.000

	vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.					4.620.000	5.544.000	5.544.000
			trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.					4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.					5.170.000	6.204.000	6.204.000

				trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.					7.670.000	9.204.000	9.204.000
				trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.					8.500.000	10.200.000	10.200.000
				trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.					3.720.000	4.464.000	4.464.000
				trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).					4.200.000	5.040.000	5.040.000

			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						5.600.000	6.720.000	6.720.000
		Cáp dự ứng lực	tấn	ASTM A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia				30.500.000	30.500.000	30.500.000
			tấn		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,2 mm						30.500.000	30.500.000	30.500.000
		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc				1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Neo công tác QMV13A9 (YJM13A-9)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo						1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Neo công tác QMV13A12 (YJM13A-12)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo						1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Neo công tác QMV13A15 (YJM13A-15)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo						2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	TCVN 10308:2014 AASHTO M 251-06 (2016)	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam				780.000	780.000	780.000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad						1.490.000	1.490.000	1.490.000
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad						2.240.000	2.240.000	2.240.000
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad						3.640.000	3.640.000	3.640.000

		Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad						7.330.000	7.330.000	7.330.000
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad						10.280.000	10.280.000	10.280.000
		Gối chậu cố định VHB-1.2FX	chiếc		- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa						22.000.000	22.000.000	22.000.000

		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	chiếc	TCVN 10268:2014, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam				25.000.000	25.000.000	25.000.000
		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	chiếc		- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa						23.000.000	23.000.000	23.000.000

		Khe co giãn răng lược VHF-C20	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C30	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C40	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						10.000.000	10.000.000	10.000.000

		Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	TCVN 13067:2020	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam			12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C60	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm					13.000.000	13.000.000	13.000.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C80	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm					14.000.000	14.000.000	14.000.000

		Khe co giãn răng lược VHF-C100	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần TM, TV&XD Vĩnh Hưng	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Cọc	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		Việt Nam				892.500	892.500	892.500
		Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						124.000	124.000	124.000
		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						206.000	206.000	206.000
		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m^2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1.205.000	1.205.000	1.205.000
		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m^2		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1.462.800	1.462.800	1.462.800
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m^2		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						876.830	876.830	876.830
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m^2		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						752.000	752.000	752.000
		Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm						384.000	384.000	384.000

	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Châu Á			54.000	54.000	54.000
		Khóa chữ U cho cáp D12	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa					195.000	195.000	195.000
		Khóa chữ U cho cáp D16	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa					259.000	259.000	259.000
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái		Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.					16.000	16.000	16.000
		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12					112.000	112.000	112.000
		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m		Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16					128.000	128.000	128.000
		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m^2		Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao					249.000	249.000	249.000

	Hàng rào mềm	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1) - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	Hãng Maccaferi	Châu Á		9.490.000	9.490.000	9.490.000
		Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)				10.500.840	10.500.840	10.500.840
		Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)				11.957.000	11.957.000	11.957.000
		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).				13.652.000	13.652.000	13.652.000
	Một số vật tư	Mũi khoan D51	cái						850.000	850.000	850.000
		Mũi khoan D76	cái						800.000	800.000	800.000
		Mũi khoan D91	cái						1.100.000	1.100.000	1.100.000

	khoan	Quả đập khí nén D51	cái							2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Quả đập khí nén D76	cái							2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Cần khoan L=1m	cái							350.000	350.000	350.000
		Dải Polymer cấp 30	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	Hãng Maccafer	Châu Á			120.000	120.000	120.000
		Dải Polymer cấp 40	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm					125.000	125.000	125.000
		Dải Polymer cấp 50	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm					140.000	140.000	140.000

	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 75	m	LRFD; ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm	Maccaferi	Châu Á				150.000	150.000	150.000
		Dải Polymer cấp 85	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm						160.000	160.000	160.000
		Dải Polymer cấp 100	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm						170.000	170.000	170.000
		Móc cẩu	cái		D10mm	Hãng Maccaferi	Châu Á				60.000	60.000	60.000
		Tấm đệm EPDM	cái		EPDM 150x70x22mm						120.000	120.000	120.000
		Hốc neo nhẹ	cái		Vật liệu HDPE						110.000	110.000	110.000
		Hốc neo nặng	cái		Vật liệu HDPE						135.000	135.000	135.000
14	Vật liệu khác												
		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²		4m x 250m	Solmax					21.242	21.242	21.242
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24.101	24.101	24.101
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						26.808	26.808	26.808

	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 175m	Soilmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá tại tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM, chưa gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Báo giá của Công ty Cổ phần SXTM Liên Phát	30.229	30.229	30.229
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						38.398	38.398	38.398
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						40.262	40.262	40.262
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						46.511	46.511	46.511
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						60.049	60.049	60.049
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P8(8x10)cm	Dây đan 2.2/3.2 mm Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Liên Phát	Việt Nam				50.707	50.707	50.707
		Dây đan 2.4/3.4 mm Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								53.940	53.940	53.940
		Dây đan 2.7/3.7 mm Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								63.177	63.177	63.177
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P10(10x12)cm	Dây đan 2.2/3.2 mm Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								47.379	47.379	47.379
		Dây đan 2.4/3.4 mm Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								50.730	50.730	50.730
		Dây đan 2.7/3.7 mm Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								55.627	55.627	55.627
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2		4x200						11.500	11.500	11.500
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2		4x150						15.000	15.000	15.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2		4x150						17.800	17.800	17.800
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2		4x125						20.000	20.000	20.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2		4x125						22.600	22.600	22.600
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m^2		4x250						13.400	13.400	13.400
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m^2		4x250						13.900	13.900	13.900
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m^2		4x200						14.900	14.900	14.900

		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Thái Châu	Việt Nam		Giá tại Nhà máy (đ/c: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)	Báo giá của Công ty TNHH XNK Thái Châu	17.600	17.600	17.600
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m^2		4x150						19.400	19.400	19.400
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m^2		4x125						27.000	27.000	27.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m^2		4x125						28.200	28.200	28.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m^2		4x100						34.000	34.000	34.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2		3,6x600 hoặc 5,3x800						17.800	17.800	17.800
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m^2		3,6x600 hoặc 5,3x400						21.000	21.000	21.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2		3,6x580 hoặc 5,3x450						25.200	25.200	25.200
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m^2		3,6x300						40.000	40.000	40.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2		3,6x400 hoặc 5,3x350						35.000	35.000	35.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m^2		3,6x200						57.000	57.000	57.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m^2		3,6x100 hoặc 5,3x150						84.000	84.000	84.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m^2		3,6x300 hoặc 5,3x250						43.000	43.000	43.000
		Bấc thấm đứng APT-T7A	m^2	TCVN 9355 : 2013	300m						3.600	3.600	3.600
		Bấc thấm đứng APT-T9	m^2		300m						3.700	3.700	3.700
		Bấc thấm ngang APT-T200	m^2		50m						25.300	25.300	25.300
		Bấc thấm ngang APT-T300	m^2		50m						33.000	33.000	33.000

		Neoweb 330	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				161.691	161.691	161.691
			m²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						229.581	229.581	229.581
			m²		Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						310.167	310.167	310.167
			m²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						387.126	387.126	387.126
			m²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						449.315	449.315	449.315
			m²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						637.436	637.436	637.436
			m²		Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						153.399	153.399	153.399

		Neoweb 356	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				215.070	215.070	215.070
			m²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						295.656	295.656	295.656
			m²		Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						368.469	368.469	368.469
			m²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						428.067	428.067	428.067
			m²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						590.535	590.535	590.535
			m²		Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						136.297	136.297	136.297
			m²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						211.701	211.701	211.701

		Neoweb 445	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC	261.712	261.712	261.712
			m²		Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						327.010	327.010	327.010
			m²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						379.611	379.611	379.611
			m²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						523.682	523.682	523.682
		Neoweb 660	m²	TCVN	Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	PRS Geotech	Israel				96.393	96.393	96.393
			m²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						137.334	137.334	137.334
			m²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						185.271	185.271	185.271

		Neoweb 660	m²	10544:2014	Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	Technologies Ltd	Israel				231.654	231.654	231.654
			m²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						269.485	269.485	269.485
			m²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						370.801	370.801	370.801
		Neoweb 712	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				80.068	80.068	80.068
			m²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						114.013	114.013	114.013
			m²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						153.918	153.918	153.918
			m²		Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						192.267	192.267	192.267

			m²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						223.362	223.362	223.362
			m²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						307.317	307.317	307.317
		Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam				5.376	5.376	5.376
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330	Neoweb 330-75	m^2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;						169.409	169.409	169.409
		Neoweb 330-100	m^2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;						205.676	205.676	205.676
		Neoweb 330-120	m^2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;						251.010	251.010	251.010
		Neoweb 330-150	m^2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;						284.171	284.171	284.171
		Neoweb 330-200	m2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;						485.624	485.624	485.624
		Neoweb 356-75	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;						154.080	154.080	154.080

	Ô ngăn hình mạng neoweb 356	Neoweb 356-100	m2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	TAIAN YAHAO	Trung Quốc		Đến chân công trinh	Báo giá của Công ty Cổ phần dịch vụ và công nghệ Trường Khánh	186.979	186.979	186.979
		Neoweb 356-120	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;						228.191	228.191	228.191
		Neoweb 356-150	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;						258.337	258.337	258.337
		Neoweb 356-200	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;						441.477	441.477	441.477
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445	Neoweb 445-75	m2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;						138.743	138.743	138.743
		Neoweb 445-100	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;						180.548	180.548	180.548
		Neoweb 445-120	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;						216.589	216.589	216.589
		Neoweb 445-150	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;						270.186	270.186	270.186
		Neoweb 445-200	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;						354.981	354.981	354.981

	Ô ngăn hình mạng neoweb 660	Neoweb 660-75	m2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;						96.577	96.577	96.577
		Neoweb 660-100	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;						125.769	125.769	125.769
		Neoweb 660-120	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;						149.122	149.122	149.122
		Neoweb 660-150	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;						184.153	184.153	184.153
		Neoweb 660-200	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;						242.537	242.537	242.537
	Vữa tô	Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam		Giá tại kho (lô 118 khu nhà ở gia đình Quân đội K98-NT, P. Nha Trang, tỉnh Khánh	Báo giá của Công ty CP Công nghệ Vật Liệu Xanh	1.720.000	1.720.000	1.720.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1.620.000	1.620.000	1.620.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao						1.755.000	1.755.000	1.755.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1.655.000	1.655.000	1.655.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		50 kg/bao						1.790.000	1.790.000	1.790.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		1500 kg/bao						1.690.000	1.690.000	1.690.000
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		50 kg/bao						1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 5MPa	tấn		1500 kg/bao						1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao						1.735.000	1.735.000	1.735.000

	Vữa xây	Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5MPa	tấn		1500 kg/bao				Hòa)		1.635.000	1.635.000	1.635.000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác :10 MPa	tấn		50 kg/bao						1.770.000	1.770.000	1.770.000
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 10MPa	tấn		1500 kg/bao						1.670.000	1.670.000	1.670.000
	Keo chít mạch	Keo chít mạch CG - màu trắng (white)	kg	TCVN 7899-3:2008	1 kg/bao						18.000	18.000	18.000
		Keo chít mạch CG - màu (colorful)	kg		1 kg/bao						22.000	22.000	22.000

Ghi chú:

- Vùng II: gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chử, Bảo An, Đô Vinh và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng III,: gồm các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà.
- Vùng IV: gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.